

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

Chữ Thị Nhuận

**CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRONG
XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ**

Chuyên ngành: Luật quốc tế

Mã số: 603860

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

hà nội - 2011

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS.GVC. NGUYỄN LAN NGUYỄN

Phản biện 1: PGS. TS. Đoàn Năng

Phản biện 2: TS. Nguyễn Văn Bính

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa
Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi ...7. giờ .., ngày ..15.. tháng ..12... năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

Mục lục	2
Mở đầu	3
Chương 1. Khái quát chung về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá	7
1.1. Khái quát về chủ quyền quốc gia.....	7
1.1.1. Các học thuyết cổ điển về chủ quyền quốc gia.....	7
1.1.2. Chủ quyền quốc gia theo quan niệm hiện nay.....	8
1.2. Khái quát về toàn cầu hoá.....	8
1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của toàn cầu hoá.....	8
1.2.2. Mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với sự phát triển của quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng	10
1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá.	11
1.3.1. Tác động của quá trình toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia	11
1.3.2. Tác động của chủ quyền quốc gia đối với quá trình toàn cầu hoá.....	13
Chương 2. Vấn đề chủ quyền quốc gia với kinh nghiệm của các nước EU trong quá trình toàn cầu hoá.	13
2.1 Xu hướng hội nhập vào EU- thuận lợi và thách thức về chủ quyền quốc gia.....	13
2.1.1. Xu hướng hội nhập vào EU.....	13
2.1.2. Thuận lợi và thách thức.....	15

MỤC LỤC

Lời cam đoan	1
Mục lục	2
Bảng chú giải chữ viết tắt	5
Mở đầu	7
Chương 1. Khái quát chung về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá	13
1.1. Khái quát về chủ quyền quốc gia.....	14
1.1.1. Các học thuyết cổ điển về chủ quyền quốc gia.....	14
1.1.2. Chủ quyền quốc gia theo quan niệm hiện nay.....	20
1.2. Khái quát về toàn cầu hoá.....	20
1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của toàn cầu hoá.....	20
1.2.2. Mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với sự phát triển của quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng	30
1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá.	36
1.3.1. Tác động của quá trình toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia	36
1.3.2. Tác động của chủ quyền quốc gia đối với quá trình toàn cầu hoá.....	41
Chương 2. Vấn đề chủ quyền quốc gia với kinh nghiệm của các nước EU trong quá trình toàn cầu hoá.	43
2.1 Xu hướng hội nhập vào EU- thuận lợi và thách thức về chủ quyền quốc gia.....	44
2.1.1. Xu hướng hội nhập vào EU.....	44
2.1.2. Thuận lợi và thách thức.....	47
2.2 Xu hướng nói không với hội nhập EU- thuận lợi và thách thức về	54

chủ quyền quốc gia.....	
2.2.1. Xu hướng nói không với hội nhập EU.....	55
2.2.2. Thuận lợi và thách thức.....	56
2.3. Kinh nghiệm cho các nước trong quá trình hội nhập vào khu vực vào quốc tế.....	62
2.3.1. Sự lựa chọn đúng đắn: Toàn cầu hóa vì mục tiêu chủ quyền quốc gia	62
2.3.2. Vai trò của nhà nước trong thời đại toàn cầu hóa.....	68
Chương 3. Việt Nam với vấn đề chủ quyền quốc gia trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới	75
3.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chủ quyền quốc gia và hội nhập quốc tế.	75
3.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chủ quyền quốc gia....	75
3.1.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế.....	77
3.2 Những thuận lợi và thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.....	80
3.2.1. Những thuận lợi của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.....	80
3.2.2. Những thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.....	83
3.3. Một số biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.....	87
3.3.1. Các biện pháp trong lĩnh vực ngoại giao	90
3.3.2. Các biện pháp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh chính trị..	91
3.3.3. Các biện pháp trong lĩnh vực kinh tế.....	97
3.3.4. Các biện pháp trong lĩnh vực văn hoá-tư tưởng	101
3.3.5. Áp dụng pháp luật quốc tế để bảo vệ chủ quyền quốc gia.....	102

Kết luận.....	106
Danh mục tài liệu tham khảo.....	108

BẢNG CHÚ GIẢI NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ASC: Cộng đồng an ninh ASEAN.
ASCC: Cộng đồng văn hoá và xã hội ASEAN.
ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
CCP: Chính sách thương mại chung.
CET: Hệ thống thuế quan chung.
CFSP: Chính sách an ninh và đối ngoại chung
EAC: Cộng đồng kinh tế ASEAN
EC: Cộng đồng châu Âu.
ECB: Ngân hàng Trung ương châu Âu.
ECJ: Toà án châu Âu.
ECSC: Cộng đồng than và thép châu Âu.
EDC: Cộng đồng quốc phòng châu Âu.
EEC: Cộng đồng kinh tế châu Âu.
EFTA: Hiệp hội tự do thương mại châu Âu.
EMU: Liên minh kinh tế - tiền tệ châu Âu.
EP: Nghị viện châu Âu.
ESCB: Hệ thống ngân hàng Trung ương châu Âu
EU: Liên minh Châu Âu
Euratom: Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu.
EPC: Hợp tác chính trị châu Âu
GATT: Hiệp định chung thuế quan và thương mại
IMF: Quỹ tiền tệ quốc tế
ISPA: Chương trình hỗ trợ hạ tầng giao thông và môi trường
NATO: Tổ chức quân sự Bắc Đại Tây Dương.
OEEC: Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu.
PHARE: Chương trình hỗ trợ tái thiết kinh tế Ba Lan và Hungary

QMV: Phương thức bỏ phiếu theo đa số

SAPARD: Chương trình hỗ trợ nông nghiệp và nông thôn

SEA: Đạo luật châu Âu thống nhất.

SEM: Thị trường châu Âu đơn nhất.

SNG: Cộng đồng các quốc gia độc lập

TEC: Hiệp ước về thành lập Cộng đồng châu Âu.

TEU: Hiệp ước về Liên minh Châu Âu

WB: Ngân hàng thế giới.

WEU: Liên minh Tây Âu.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lý không thể tách rời của quốc gia. Bảo vệ chủ quyền quốc gia là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của mọi Nhà nước, trong mọi giai đoạn phát triển của lịch sử. Sự ra đời, tồn tại, vận động và phát triển của Nhà nước với thuộc tính chủ quyền quốc gia luôn chịu sự tác động, chi phối của quá trình vận động và phát triển mạnh mẽ của đời sống xã hội trong nước và quốc tế đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa. Đây là một hiện tượng lịch sử với những nguyên nhân khách quan và chủ quan xuất phát từ quá trình vận động và phát triển của lịch sử nhân loại.

Ngày nay, không thể phủ nhận rằng toàn nhân loại, mỗi quốc gia, mỗi đơn vị kinh tế và mỗi người dân đang chịu ảnh hưởng sâu sắc từ xu thế phát triển khách quan của toàn cầu hoá. Quá trình toàn cầu hoá là hiện tượng mới mẻ của lịch sử, bắt đầu từ lĩnh vực tài chính, thương mại và đầu tư, đang lan rộng ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế và có tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như chính trị, văn hoá, xã hội... Tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia cũng được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực đó.

Trước sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hoá đối với đời sống xã hội như vậy có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng: Toàn cầu hoá xu thế rất tích cực cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

- Quan điểm thứ hai cho rằng: Toàn cầu hoá là một xu thế tiêu cực nó làm ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực xã hội của mỗi quốc gia, nó làm ảnh hưởng tới những giá trị chuẩn mực của đời sống, làm sứt mẻ những giá trị tốt đẹp của nhân loại.

- Quan điểm thứ ba cho rằng: Trong xu thế toàn cầu hoá chủ quyền quốc gia không còn tuyệt đối nữa mà chỉ tương đối. Toàn cầu hoá dần dần sẽ làm

xoá bỏ đi ranh giới giữa các quốc gia, các quốc gia sẽ không còn biên giới lãnh thổ và lúc đó tất cả loài người đang sống trên hành tinh này là một quốc gia thống nhất.

Với những quan điểm về tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia như vậy. Đòi hỏi những nhà nghiên cứu phải có cái nhìn toàn diện về mọi khía cạnh của chủ quyền quốc gia dưới tác động của toàn cầu hoá, từ đó đưa ra được sự nhìn nhận chung và đề ra được những biện pháp tổng thể nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng và tính thời sự của vấn đề này, tác giả đã mạnh dạn chọn đề tài **“Chủ quyền quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá”** là đề tài nghiên cứu tốt nghiệp cao học Luật, chuyên ngành Luật quốc tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Chủ quyền quốc gia được đề cập thường xuyên trong nghiên cứu và giảng dạy về Nhà nước và pháp luật, đặc biệt là ngành Luật quốc tế. Trong các giáo trình luật quốc tế của các trường đại học đều có trình bày về chủ quyền quốc gia trong các chương như chủ thể của luật quốc tế. Trong các tác phẩm của các luật gia Tư sản như cuốn Tinh thần pháp luật của Montesquieu, bàn về khế ước xã hội, chủ quyền quốc gia cũng được quan tâm nghiên cứu. ở Việt Nam cũng có nhiều tác giả có những công trình nghiên cứu về chủ quyền quốc gia, như TS. Nguyễn ngọc đào với bài viết: Bàn về nội dung một số lý thuyết xung quanh vấn đề chủ quyền nhà nước, in trong cuốn tạp chí Luật học, số 4 năm 1998. NXB Chính trị quốc gia đã phát hành cuốn **“Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá”**, cuốn sách này là tập hợp các bài phát biểu tại hội nghị cùng tên diễn ra tại Băng cốc – Thái Lan vào tháng 3 năm 1999, nhằm mục đích xây dựng kinh tế học lấy nhân dân làm trung tâm cho thế kỷ XXI. Thực chất cuốn sách này chỉ nhìn nhận dưới góc độ kinh tế học chứ không phải là luật học, không giải quyết những vấn đề lý luận và

thực tiễn về chủ quyền quốc gia. Như vậy, ở Việt Nam, tác giả chưa thấy có một công trình nào đề cập tới chủ quyền quốc gia một cách thực sự đầy đủ và có hệ thống.

Vấn đề toàn cầu hoá hiện nay đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế. Ở Việt Nam có nhiều cuốn sách nói về toàn cầu hoá như: cuốn Toàn cầu hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn của GS,TS.Lê Hữu Nghĩa – TS. Lê Ngọc Tòng (đồng chủ biên) NXB Chính trị Quốc gia, năm 2004, cuốn sách đề cập đến những đặc điểm chủ yếu, những xu thế lớn của thế giới và triển vọng hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Cuốn “toàn cầu hoá quan điểm và thực tiễn kinh nghiệm quốc tế, do NXB Thống kê phát hành năm 1999, cuốn sách đề cập đến những quan điểm khác nhau của những lực lượng, những trào lưu tư tưởng và hành động chính yếu trên thế giới về toàn cầu hoá. Cuốn “Toàn cầu hoá dưới góc nhìn khác nhau” do NXB Chính trị Quốc gia phát hành năm 2005, cuốn sách bao gồm những bài viết của các tác giả trong và ngoài nước lập luận về toàn cầu hoá, có ý kiến phê phán hết sức gay gắt thể hiện quan điểm riêng của các tác giả. Bên cạnh đó các tạp chí chuyên ngành cũng cho đăng tải nhiều bài viết về toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, đáng chú ý là Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Nghiên cứu lý luận, Tạp chí nhà nước và pháp luật, Tạp chí nghiên cứu lập pháp... Tóm lại vấn đề toàn cầu hoá được nhìn nhận từ rất nhiều góc độ khác nhau, được phân tích về các tác động của nó đối với nhiều hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội, nhưng cũng chưa có tác giả nào nêu được một cách toàn diện về sự tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia đặc biệt chưa tác giả nào đi sâu nghiên cứu vấn đề chủ quyền quốc gia của một số nước trong Liên minh Châu Âu bị tác động như thế nào khi họ gia nhập tổ chức này, từ đó rút ra được những bài học kinh nghiệm gì cho Việt Nam và các nước khi tham gia hội nhập vào khu vực và thế giới.

3. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

Mục đích thực hiện đề tài: Tổng hợp và phân tích những quan điểm khoa học về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá, phân tích những tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia. Nghiên cứu những thuận lợi và thách thức đối với vấn đề chủ quyền của một số nước thành viên EU khi gia nhập vào tổ chức này và trên cơ sở nghiên cứu quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về toàn cầu hoá tác giả đưa ra một số kinh nghiệm mà Việt Nam và các nước có thể tham khảo khi tham gia vào quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới.

Với việc hoàn thiện luận văn này tác giả mong muốn góp một phần sức lực của mình trong nghiên cứu và giảng dạy đặc biệt là trong ngành luật quốc tế

Nhiệm vụ của đề tài:

- Làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về chủ quyền quốc gia. Cụ thể hệ thống được những quan điểm, học thuyết cổ điển về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá. Phân tích và những quan điểm hiện đại về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá, từ đó đưa ra một định nghĩa khoa học về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá. Phân tích, đánh giá tác động của toàn cầu hóa đối với mọi mặt của đời sống xã hội trong nước cũng như quốc tế.

- Trên cơ sở nghiên cứu mô hình nhà nước Liên minh Châu Âu chỉ ra được vấn đề chủ quyền quốc gia của một số nước thành viên bị tác động như thế nào khi gia nhập vào mô hình này, từ đó rút ra được những kinh nghiệm gì cho Việt Nam và các quốc gia khác khi gia nhập vào ASEAN nói riêng và thế giới nói chung.

- Phân tích quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề hội nhập trong xu thế toàn cầu, tổng kết những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong quá trình hội nhập quốc tế, phân tích những thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam đã và sẽ phải đối mặt trong thời gian tới từ đó đưa ra những

biện pháp nhằm bảo đảm chủ quyền quốc gia Việt Nam trong xu hướng hội nhập.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá, Tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia, chủ quyền quốc gia của một số nước trong Liên minh Châu Âu khi gia nhập tổ chức này, nghiên cứu quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề hội nhập trong xu thế toàn cầu hoá.

Phạm vi nghiên cứu: trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ, thời gian nghiên cứu có hạn bên cạnh đó nguồn tài liệu chưa phong phú tác giả không có tham vọng giải quyết sâu sắc, triệt để mọi vấn đề về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá và mối quan hệ giữa chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá. Trọng phạm vi luận văn, tác giả đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá, thấy được mối quan hệ qua lại giữa chúng. Về mặt thực tiễn tác giả đi nghiên cứu mô hình của Liên minh Châu Âu để chỉ ra được những thuận lợi và thách thức về mặt chủ quyền khi một quốc gia tham gia vào một tổ chức hay nói cách khác khi một quốc gia hội nhập vào khu vực hay thế giới trong xu hướng toàn cầu hoá thì gặp những thuận lợi và thách thức gì về chủ quyền. Về ứng dụng đối với Việt Nam hội nhập vào khu vực và thế giới là một nhu cầu tất yếu, vì vậy tác giả đi nghiên cứu quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong vấn đề này và từ đó mạnh dạn đưa ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hội nhập mà vẫn bảo đảm được chủ quyền quốc gia.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, kết hợp hiệu quả với các phương pháp khoa học truyền thống khác như phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, logic, lịch sử...

5. Những đóng góp mới của luận văn

Luận văn đi tổng hợp, phân tích một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về chủ quyền quốc gia, phân tích được mối quan hệ biện chứng giữa toàn cầu hoá và chủ quyền quốc gia, từ đó thấy được những tác động mà quá trình toàn cầu hoá đem lại đối với chủ quyền quốc gia.

Trên cơ sở nghiên cứu mô hình của Liên minh Châu Âu để thấy được sự được và mất gì về chủ quyền quốc gia khi các thành viên tham gia vào tổ chức này. Từ đó tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới.

6. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo. Luận văn được kết cấu làm 3 chương, cụ thể: Chương 1: Khái quát chung về chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá; Chương 2: Vấn đề chủ quyền quốc gia với kinh nghiệm của các nước EU trong quá trình toàn cầu hoá; Chương 3: Việt Nam với vấn đề chủ quyền quốc gia trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới.

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

VÀ TOÀN CẦU HOÁ

1.1. Khái quát về chủ quyền quốc gia.

Chủ quyền quốc gia là một thuộc tính chính trị - pháp lý, là cơ sở của nền độc lập chính trị, kinh tế của quốc gia. Chủ quyền quốc gia không chỉ thu hút sự quan tâm của các triết gia, chính trị gia, luật gia và của những người làm công tác nghiên cứu và hoạt động trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, mà chủ quyền quốc gia ngày nay còn được nhắc tới thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng, nó gợi dậy sự tìm hiềm của bất kỳ ai quan tâm đến vấn đề thời sự này. Tuy nhiên khái niệm chủ quyền quốc gia là một khái niệm rất trừu tượng, phức tạp, gây nên sự tranh luận giữa các nhà triết học, luật học và chính trị học và là một khái niệm được giải thích khác nhau theo cách nhìn nhận của người giải thích, chẳng hạn các luật gia quốc tế thường quan tâm tới các thuộc tính liên quan đến một quốc gia độc lập, có chủ quyền trong cộng đồng quốc tế; các chính trị gia thường quan tâm tới nguồn gốc của quyền lực chính trị trong một quốc gia; các luật gia về hiến pháp thường quan tâm tới quyền lực pháp lý tối cao ở một quốc gia, nhất là ở những nước theo thể chế đại nghị. Chính vì vậy, thuật ngữ chủ quyền quốc gia dù đã xuất hiện hàng trăm năm qua, nhưng xung quanh vấn đề này vẫn tồn tại nhiều học thuyết và quan điểm khác nhau gây nhiều tranh cãi giữa các nhà triết học, luật học, chính trị học.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự hình thành một trật tự thế giới mới việc nghiên cứu và thảo luận về vấn đề này thực sự có ý nghĩa.

1.1.1. Các học thuyết cổ điển về chủ quyền quốc gia.

Bối cảnh hình thành các học thuyết về chủ quyền quốc gia là vào thời kỳ quân chủ chuyên chế ở Tây Âu khoảng thế kỷ XV-XVI. Trong thời kỳ này, với sự tập trung quyền lực vào tay nhà vua, xã hội Tây Âu lúc đó đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp phong kiến với các giai tầng khác của xã hội, đặc biệt là giai cấp Tư sản đang phát triển mạnh mẽ. Những nhà tư tưởng thời kỳ này đã đưa ra hàng loạt các quan điểm tiến bộ nhằm giải phóng con người, chống lại sự cai trị độc đoán, chuyên quyền của giai cấp phong kiến và sự chú ý được tập trung vào các vấn đề như quyền lực chính trị trong xã hội có Nhà nước và pháp luật. Các học thuyết này tồn tại và phát triển qua giai đoạn cực thịnh của chủ nghĩa tư bản. Chính các học thuyết này có ảnh hưởng đến quan niệm chủ quyền quốc gia hiện nay, trong đó tiêu biểu là các học thuyết về chủ quyền quốc gia như:

- Học thuyết chủ quyền tuyệt đối
- Học thuyết chủ quyền độc lập

1.1.1.1. Học thuyết chủ quyền tuyệt đối.

Học thuyết chủ quyền tuyệt đối ra đời ở Tây Âu vào thế kỷ XV- XVI nhằm chống lại Giáo hoàng và Hoàng đế. Những người đại diện cho học thuyết này là J. Bondin, Machiaveli, H.Grotius,...

Trong cuốn “Le Prince” xuất bản năm 1532, Niccolo Machiaveli đưa ra quan điểm về chủ quyền quốc gia một cách cực đoan như sau. Ông cho rằng chủ quyền quốc gia phải tuyệt đối, và phải được đặt trên mọi quyền lực khác. Điều này có nghĩa Nhà cầm quyền nếu muốn bành trướng quyền lực có thể vận dụng tất cả các phương thức, thủ đoạn kể cả những thủ đoạn xảo quyệt, trái với luân thường đạo lý. Chủ nghĩa phát xít Đức cũng đã dựa vào học thuyết về chủ quyền tuyệt đối để biện minh cho chế độ độc tài phát xít của mình gây ra đại chiến thế giới thứ hai [54, tr6]

Và trong tác phẩm nổi tiếng “Six books of a Commonwealth, 1606” tạm dịch (sáu quyển tập về Khố thịnh vượng chung) của Jean Bodin (Nhà triết học Phục hưng Pháp) cũng có chủ trương coi chủ quyền quốc gia là tuyệt đối. Nhưng trong tác phẩm này hầu như chỉ tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa nhà nước với xã hội công dân, tức là hầu như chỉ đề cập đến khía cạnh đối nội của chủ quyền quốc gia.

Xét trên nhiều phương diện, thuyết chủ quyền tuyệt đối là cực đoan đi ngược lại xu thế chung của lịch sử quan hệ quốc tế. Quan điểm đó trong giai đoạn hội nhập quốc tế lại càng có tính nguy hiểm, bởi điều này cho phép các quốc gia tự đặt ra các quy tắc, luật lệ hành xử riêng của mình, không thừa nhận giá trị ràng buộc pháp lý chung của các cam kết quốc tế, bất chấp pháp luật quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để những nước có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh lấn át những nước yếu hơn. Điều này gây cản trở cho sự hợp tác bình đẳng giữa các quốc gia trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1.1.2. Học thuyết chủ quyền độc lập

Đại diện tiêu biểu cho học thuyết này là Charles Rousseau. Theo ông, chủ quyền quốc gia đồng nghĩa với sự độc lập của quốc gia đó. Trong tác phẩm của mình, Ông giải thích hai khái niệm “ chủ quyền” và “độc lập” có nhiều điểm tương đồng, nhất là ba thuộc tính sau: Quyền lực toàn vẹn, quyền lực chuyên biệt và quyền lực tự chủ quốc gia. Theo quan niệm này, chủ quyền quốc gia phải toàn vẹn, chính quyền được phép can thiệp vào mọi lĩnh vực xét thấy có lợi cho sự tồn tại và phát triển bền vững của quốc gia. Chủ quyền quốc gia phải độc chuyên trên toàn bộ lãnh thổ của mình, trừ trường hợp quốc gia muốn tự mình hạn chế độc quyền này bởi những cam kết quốc tế với nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Chủ quyền quốc gia phải tự chủ, không lệ thuộc vào một quốc gia nào trong quan hệ đối nội và đối ngoại

Xét một cách toàn diện thì Học thuyết chủ quyền độc lập là một quan điểm tiến bộ, và nó có nhiều điểm tương đồng với quan điểm hiện đại về chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên học thuyết này vẫn còn những điểm hạn chế như học thuyết này mới chỉ tập trung vào một khía cạnh của chủ quyền quốc gia đó là lĩnh vực đối nội mà chưa đề cập đến khía cạnh đối ngoại của quốc gia. Nó sẽ trở thành thứ lý luận nguy hiểm khi phát triển quan điểm quyền lực tự chủ lên thành quyền lực vô hạn và áp dụng quyền lực đó ra ngoài phạm vi lãnh thổ của quốc gia, dẫn đến tình trạng quốc gia bất chấp mọi nguyên tắc, luật lệ quốc tế sẵn sàng làm mọi cách để đạt được mục đích mong muốn, điều này đi ngược lại với thực tiễn tồn tại của Luật quốc tế.

Trên đây là hai học thuyết tiêu biểu nhất về chủ quyền quốc gia được hình thành và phát triển trong thời kỳ giai cấp tư sản đang lớn mạnh và đấu tranh quyết liệt với giai cấp phong kiến giành quyền lực về chính trị.

1.1.1.3. Một số học thuyết khác về chủ quyền quốc gia.

Trong lịch sử pháp luật quốc tế còn tồn tại nhiều học thuyết khác về chủ quyền quốc gia như:

- Thuyết chủ quyền tối đa mà đại diện tiêu biểu là G.Scelles, ông cho rằng trong quan hệ quốc tế các quốc gia có chủ quyền tuy là không tuyệt đối nhưng cũng đủ rộng lớn hơn chủ quyền của các thực thể khác trong thế giới này, và do có chủ quyền tối đa đó nên quốc gia giữ vị trí ưu thế trong xã hội quốc tế.

- Người ta cũng nhắc tới học thuyết về chủ quyền đối ngoại của những nước tham gia Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ của quốc gia. Theo học thuyết này, quốc gia phải có một quyền uy chính trị khả dĩ đủ năng lực đối ngoại của quốc gia để giao tiếp với các thực thể chính trị khác trong quan hệ quốc tế, để bảo vệ và duy trì hoà bình và an ninh quốc tế...

- Thuyết chủ quyền nhân dân mà đại diện là Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778), trong cuốn “*Bàn về Khế ước xã hội*” ông cho rằng chủ quyền nhân dân tập trung ở ý tưởng về ý chí chung. Học thuyết này của ông đã phát triển trên cơ sở học thuyết chủ quyền độc lập (chủ quyền bên trong) lên một tầng nấc mới. Kế tiếp ông là John Austin (1790- 1859) đã đưa ra học thuyết về chủ quyền và chủ nghĩa lập hiến. Trong khi đó khái niệm về chủ quyền đối ngoại hay chủ quyền bên ngoài gắn bó với cuộc đấu tranh cho chính quyền nhân dân. Hai ý tưởng chủ quyền bên trong và chủ quyền bên ngoài hợp nhất lại để tạo thành khái niệm hiện đại là “chủ quyền quốc gia” (National sovereignty) [48].

Có thể nói, trên đây là những điểm sáng về tư tưởng, nhưng nhìn chung, các học thuyết này vẫn giải thích vấn đề chủ quyền quốc gia một cách phiến diện mà chưa thực sự đi sâu vào bản chất của vấn đề, đặc biệt chưa làm rõ được hai khía cạnh đối nội và đối ngoại của chủ quyền quốc gia. Song cũng không thể phủ nhận các học thuyết này đã có nhiều đóng góp cho sự hình thành và phát triển của quan niệm ngày nay về chủ quyền quốc gia.

1.1.2. Chủ quyền quốc gia theo quan niệm hiện nay

Chủ quyền quốc gia là một trong các thuộc tính chính trị - pháp lý của quốc gia. Nội dung thực tế và cội nguồn tư tưởng hệ của chủ quyền thay đổi trong suốt quá trình lịch sử tùy thuộc vào tính chất của hình thái kinh tế xã hội. Trên cơ sở kế thừa những điểm hợp lý, khoa học của những học thuyết cổ điển về chủ quyền quốc gia, quan điểm hiện đại lý giải về chủ quyền quốc gia ở dưới những góc độ sau:

Trong cuốn “*từ điển ngoại giao*”, năm 1973, tập 3, tr.433-435; “*Từ điển pháp luật quốc tế*”, năm 1982, tr.214-215 định nghĩa Chủ quyền quốc gia được hiểu là sự thống nhất cao của quyền lực nhà nước trên toàn đất nước đó và sự độc lập của quyền lực nước đó trong quan hệ quốc tế

Trong cuốn “*từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam*” định nghĩa Chủ quyền quốc gia như sau: Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lí không thể tách rời của quốc gia. Nội dung của chủ quyền quốc gia bao gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Như vậy trong thời đại ngày nay, khái niệm chủ quyền được nhìn nhận chủ yếu dưới hai góc độ đó là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Để làm rõ khái niệm này ta đi vào phân tích cụ thể từng khía cạnh của khái niệm như sau:

- Quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ

Quan điểm hiện đại cho rằng, quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ có nghĩa là trên lãnh thổ của mình chỉ có quốc gia mới có đầy đủ quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp tối cao. Quyền lực tối cao đó của quốc gia cho phép loại trừ mọi quyền lực khác của nước ngoài trên lãnh thổ của mình và là căn cứ để quốc gia giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng... trong phạm vi lãnh thổ của mình, không một thế lực nào từ bên ngoài được phép dùng sức ép về chính trị, quân sự, kinh tế để can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia dưới mọi hình thức. Quốc gia có toàn quyền trong việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mình, bảo vệ đường biên giới quốc gia mình, chống lại mọi hành vi xâm phạm chủ quyền quốc gia phù hợp với nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế. Nói cách khác, về mặt đối nội chủ quyền quốc gia dừng lại ở biên giới lãnh thổ giống như sự tự do của mỗi con người dừng lại ở chỗ sự tự do của người khác bắt đầu. Và để được các nước công nhận chủ quyền của mình, mỗi nước cũng phải công nhận chủ quyền của nước khác và chấp nhận sự tự giới hạn ấy

- Quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế

Trong quan hệ quốc tế, quyền độc lập của quốc gia thể hiện qua quyền tự quyết mọi vấn đề đối nội và đối ngoại của quốc gia không có sự áp đặt từ các chủ thể khác, trên cơ sở sự tôn trọng chủ quyền của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Việc xây dựng hệ thống các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh mối quan hệ giữa quốc gia với các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế không dựa trên cơ sở áp đặt ý chí mà thông qua con đường duy nhất là thoả thuận trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng. Tuy trong Luật quốc tế có tồn tại các điều khoản Juscongens là điều khoản mang tính mệnh lệnh, bắt buộc trong quan hệ quốc tế, nhưng về bản chất nó cũng là sự thoả thuận, nó được hình thành trên cơ sở “sự thừa nhận rộng rãi” của các chủ thể luật quốc tế.

Sự độc lập của quốc gia trong quan hệ với các quốc gia khác, các chủ thể khác của Luật quốc tế thể hiện ở đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, quyền tự quyết định trong việc tham gia vào các tổ chức và diễn đàn hợp tác quốc tế, đặc biệt là quyền bảo vệ trước mọi hành vi can thiệp từ bên ngoài. Tính độc lập và bình đẳng của chủ quyền quốc gia là nền tảng của quan hệ quốc tế hiện đại. Trật tự quốc tế chỉ có thể được duy trì nếu các quyền bình đẳng của các quốc gia tham gia trật tự đó được hoàn toàn bảo đảm. Chủ quyền quốc gia ở phương diện này thể hiện là sự chế ước và sự tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong môi trường hợp tác quốc tế. Trong mối tương quan của sự bình đẳng, sự độc lập của từng quốc gia do chủ quyền đem lại không bao hàm ý nghĩa quốc gia tồn tại tách rời cộng đồng quốc tế. Trái lại, điều đó thể hiện sự tồn tại của quốc gia với tư cách là một đơn vị trong cộng đồng quốc tế.

Hai nội dung quyền tối cao trong phạm vi lãnh thổ và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế của quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau và là tiền đề cho nhau. Những nội dung này được khẳng định trong pháp luật của từng quốc gia và trong các văn bản pháp lý quốc tế.

1.2. Khái quát về toàn cầu hoá

Thuật ngữ “toàn cầu hoá” (globalization) được lưu hành nhanh chóng từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX. Khi đó, nó thay thế cho thuật ngữ “quốc tế hoá” (internationalization), “xuyên quốc gia hoá” (integration), là một khái niệm miêu tả mạng lưới nhân loại tác động lẫn nhau xuyên biên giới đang không ngừng lớn mạnh. Do khái niệm này đề cập đến nhiều thay đổi về xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá, v.v... dưới các góc độ khác nhau do đó đã đưa ra những ý nghĩa khác nhau, kết quả dẫn đến nhiều tranh cãi trên một số vấn đề như: định nghĩa toàn cầu hoá, toàn cầu hoá bắt đầu từ khi nào, ảnh hưởng của nó đối với mỗi quốc gia dân tộc, và đặc trưng của toàn cầu hoá là gì. Và cho tới nay các chủ đề này vẫn mang tính thời sự, gây nhiều tranh luận trong các cuộc hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Để làm rõ hơn về quá trình toàn cầu hoá, Luận văn tập trung vào các vấn đề sau: lịch sử hình thành và phát triển, khái niệm toàn cầu hoá.

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của toàn cầu hoá

1.2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của quá trình toàn cầu hoá

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về quá trình hình thành và phát triển của toàn cầu hóa, dưới những góc độ khác nhau mà các tác giả có những cái nhìn khác nhau về lịch sử hình thành và phát triển của toàn cầu hoá. Sau đây là những quan điểm chính về lịch sử hình thành và phát triển của quá trình toàn cầu hoá

Với lý thuyết về *dịch chuyển lao động và sự phát triển của thuyết tự do mới*, tác giả như Mittelman cho rằng, toàn cầu hóa đã trải qua ba thời kỳ chính [68]. Thời kỳ thứ nhất xuất hiện cách đây khoảng 5.000 năm khi một số nhóm người đã bắt đầu vượt khỏi biên giới của bộ tộc hay lãnh thổ của mình để xâm chiếm dân tộc khác, hay chỉ để trao đổi hàng hóa và tìm nơi định cư mới.

Thời kỳ thứ hai bắt đầu cùng với sự ra đời của chủ nghĩa thực dân, tư bản và công nghiệp hóa xảy ra cách đây khoảng 400 năm và kéo dài đến thập niên 1970. Trong suốt thế kỷ 18, thế giới đã chứng kiến một sự di dân ồ ạt của khoảng 10 triệu nô lệ da đen sang các nước thực dân và các nước thuộc địa của Anh và Pháp đang bị khai thác do tình trạng thiếu lao động ở các nước này. Những năm đầu thế kỷ 20, hàng triệu người đổ xô đến các (vùng đất hứa) ở Mỹ hay Úc để đào vàng. Nguyên nhân chính vẫn là do sự đói nghèo, sự đe dọa về chiến tranh và hạn chế về cơ hội nghề nghiệp ở các nước Châu Âu. Đến những năm 1960, Mỹ bắt đầu vươn mình trở thành siêu cường quốc sau Thế chiến thứ hai, và thế giới một lần nữa chứng kiến sự di chuyển ào ạt lực lượng lao động có kỹ năng và bán kỹ năng từ các nước Châu Âu sang Bắc Mỹ, gây ra chảy máu chất xám đến mức Liên Hợp Quốc phải lên tiếng báo động vào năm 1967.

Thời kỳ thứ ba xảy ra kể từ những năm 1970, các nước tư bản phải đối phó với sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods (được 44 quốc gia thành lập vào năm 1944 và chấm dứt hoạt động vào tháng 8 năm 1971 do lạm phát kéo dài của nền kinh tế Mỹ trong suốt thời kỳ chiến tranh tại Việt Nam kéo theo sự tuột giá của đô-la Mỹ), và sự khủng hoảng năng lượng nghiêm trọng xảy ra tại Châu Âu. Các nước đã và đang phát triển đã phải áp dụng các chiến lược phát triển kinh tế mới, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và tận dụng dòng vốn đầu tư từ nước ngoài và tư nhân. Những khái niệm cô lập các hoạt động kinh tế từ thập niên 60 để bảo vệ nền kinh tế nội địa ở các nước đang phát triển bắt đầu bị phê bình. Các nhà kinh tế thuộc trường phái tự do mới (với cao trào xuất hiện vào những năm cuối thập niên 70) tin rằng giữa các quốc gia, bất kể là nước giàu hay nghèo, đều có chung những quy luật phát triển kinh tế. Theo quan điểm này, chính phủ các nước phải giảm vai trò kiểm chế cứng nhắc của mình trong các hoạt động kinh tế, đồng thời khuyến khích

tự do mậu dịch và áp dụng các quy tắc về lợi thế so sánh. Mặc dù quan điểm tự do mới bị chỉ trích gay gắt về tính nhân văn trong cạnh tranh kinh tế, nhưng thời kỳ này được xem là giai đoạn chuyển tiếp của toàn cầu hóa sang một bước phát triển mới kể từ sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ và thế giới được sắp xếp lại theo một bố cục mới.

Theo quan điểm về sự phát triển của chủ nghĩa thực dân, một số nhà lịch sử cho rằng hiện tượng toàn cầu hóa trải qua ba thời kỳ với lần một xảy ra vào thế kỷ 16, lần hai vào thế kỷ 19, và lần ba kéo dài trong những năm cuối thế kỷ 20. Cả hai làn sóng đầu tiên đều xuất phát từ tham vọng bành trướng đất đai của những người lãnh đạo Châu Âu. Hiện tượng này đã dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa thực dân đầu tiên ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, kế tiếp đến Anh và Pháp. Sự kiện lịch sử quan trọng nhất giữa hai giai đoạn này là việc thực dân Châu Âu xâm chiếm Châu Mỹ, Úc và Phi; khiến người Mayas, Aztecs và thổ dân Aborigines ở Úc mất hết đất đai và trở thành nô lệ cho người da trắng. Những nước kém phát triển khác như Việt Nam, Ấn Độ, Malay-xi-a, In-đô-nê-xi-a, An-giê-ri, Ma-rốc... trở thành thuộc địa của Anh và Pháp. Với những thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất của Anh vào nửa cuối thế kỷ 18, giai cấp tư bản Châu Âu trở thành lực lượng chủ yếu thúc đẩy tiềm lực kinh tế trong xã hội bên cạnh việc bành trướng giai cấp vô sản. Sự phân biệt giàu nghèo xảy ra không chỉ tại các nước tư bản thực dân mà còn tạo nên sự cách biệt thu nhập trên thế giới. Ví dụ, vào cuối những năm 1890 thu nhập bình quân của các nước Tây Âu cao hơn các nước Đông Âu gấp 80%. Cuối thế kỷ 19, Anh từng tự hào với sức mạnh quân đội của họ, và cho rằng “Mặt trời chưa bao giờ lặn ở Anh”, khi thuộc địa của họ trải rộng khắp nơi trên địa cầu. Vào những năm 1800, Châu Âu chiếm được khoảng 35% lãnh thổ trên thế giới, và con số này tăng lên 67% vào năm 1878 và 85% năm 1914. Tuy vậy, thực dân phương Tây vẫn luôn đối mặt với sự phản

kháng mãnh liệt từ các nước thuộc địa, gây ra biết bao thiệt hại về con người và vật chất. Chiến tranh Thế giới thứ nhất không phải là liều thuốc giải quyết chiến tranh, mà nó đã tạo nên một thế giới bị tàn phá thảm hại ngay sau đó [74].

Đến sau Thế chiến thứ II, Mỹ trở thành cường quốc số một trên thế giới với tham vọng bá chủ toàn cầu đã hình thành chủ nghĩa đế quốc, bành trướng ảnh hưởng về kinh tế và chính trị của mình đến các nước kém phát triển. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ 20, toàn cầu hóa không còn được xem như sự xâm chiếm lãnh thổ mang tính vũ trang nữa, mà nó là sự hội nhập và lẫn át giữa các nền kinh tế, các mâu thuẫn kinh tế và chính trị hầu như được giải quyết trong hòa bình, ngoại trừ những nạn khủng bố của các nhóm chính trị cực đoan. Kể từ cuối thập niên 80, có bốn sự kiện lớn ảnh hưởng đến tiến trình toàn cầu hóa: Sự lớn mạnh của các công ty xuyên quốc gia nhờ vào sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong giao thông, công nghệ thông tin và viễn thông, ví dụ như Toyota, Boeing, Sony, LG, v.v... ; Sự giảm thiểu vai trò điều hành của chính phủ các nước phương Tây trong các hoạt động kinh tế tài chính thay vào đó, chính phủ tích cực đóng vai trò điều hòa và tạo các điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế quốc tế; Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu; Sự ảnh hưởng to lớn về mặt tài chính lên lĩnh vực chính trị ở các quốc gia đã phát triển.

Theo lý thuyết về sự phát triển thương mại quốc tế và các tổ chức kinh tế quốc tế, các nhà kinh tế - sử học cũng phân chia quá trình phát triển của toàn cầu hóa dựa trên ba giai đoạn lịch sử kể từ thế kỷ 14. Giai đoạn một bắt đầu từ những năm 1350 khi mạng lưới thương mại, trao đổi động vật, hàng hóa (gồm vải vóc, đồ gốm sứ, hồ tiêu, quế...) giữa Châu Âu và Trung Quốc phát triển mạnh. Mạng lưới này kéo dài từ Pháp và Ý dọc theo biển Địa Trung Hải đến Ai Cập, và sau đó theo đường bộ xuyên khắp Trung Á đến Trung

Quốc. Thương mại đường biển cũng kéo dài từ biển Đỏ, qua Ấn Độ Dương, vòng qua eo Malacca đến bờ biển Trung Quốc, và nó phát triển mạnh từ những năm cuối thế kỷ 15 khi Châu Mỹ được tìm ra một cách tình cờ trong quá trình tìm ra một con đường tơ lụa bằng đường biển của thực dân Châu Âu cũ. Trao đổi thương mại giữa các quốc gia trong thời kỳ này được sự bảo hộ của quân đội nhà nước để tránh việc cướp bóc. Bù lại, các thương nhân phải trả thuế mỗi khi họ vận chuyển ngang một vùng lãnh thổ mới.

Giai đoạn hai bắt đầu từ năm 1500 đến 1700 khi các nhà cầm quyền Châu Âu (điển hình là Bồ Đào Nha, sau này liên kết với Hà Lan, Pháp và Anh) xâm chiếm Châu Phi. Với hệ thống hải quân mạnh mẽ họ có thể bắt buộc các thương nhân trả thuế dọc tuyến đường Ấn Độ Dương. Đến những năm 1700, trao đổi hàng hóa trên thế giới trở nên chuyên nghiệp hơn khi một số thương nhân và chính phủ Châu Âu đã sáng lập ra các công ty thương mại vận tải biển đầu tiên để mua bán sỉ và lẻ có huê hồng theo tuyến Âu – Á.

Giai đoạn thứ ba bắt đầu vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 khi khoa học kỹ thuật với hệ thống đường sắt và tàu thủy hơi nước phát triển, đã giúp cho con người tiến lại gần nhau hơn. Nhưng đồng thời, Châu Âu dần dần mất vai trò kiểm soát Châu Mỹ, đầu tiên ở phía Bắc, sau lan rộng đến miền Nam nước này. Với cuộc cách mạng giành độc lập ở Mỹ với Hiệp ước Vec-xai năm 1783, các cuộc phản kháng ở Haiti và Pháp, các nước thuộc địa bắt đầu nhận thức rõ hơn về quyền độc lập lãnh thổ và kinh tế của họ. Trong suốt thời kỳ này, chính phủ phải giữ vai trò điều hành kinh tế thông qua các đạo luật thương mại. Từ thời kỳ Thế chiến thứ hai kéo dài đến giai đoạn hậu Chiến tranh lạnh, các nước tư bản, và kể cả các nước kém phát triển, mới bắt đầu bước lại gần nhau trong lĩnh vực hợp tác kinh tế và cho ra đời hàng loạt các tổ chức quốc tế và khu vực.

Một quan điểm khác cho rằng toàn cầu hóa trải qua ba thời kỳ. Lần thứ nhất xảy ra từ năm 1870 đến 1914 khi có khoảng 60 triệu người (chiếm 10% lực lượng lao động trên thế giới lúc đó) di cư từ Châu Âu đến Mỹ để tìm vàng, hay để tìm cuộc sống tốt hơn ở vùng đất mới được khám phá này. Sự di cư này càng kích thích sự phát triển của giao thông và thông tin, khiến cho hàng hóa, sức lao động và tiền bạc được di chuyển giữa các quốc gia. Lần sóng thứ hai xảy ra từ năm 1950 đến 1980 khi Thế chiến thứ II kết thúc, và kinh tế – chính trị thế giới được phân chia thành hai cực: Tư bản và xã hội chủ nghĩa. Bộ ba Mỹ, Tây Âu và Nhật đã liên kết chặt chẽ để đẩy mạnh kinh tế tư bản lên một tầm mới thông qua các tổ chức quốc tế và các vòng đàm phán thương mại như GATT (Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch, và vòng đàm phán Uruguay của GATT kéo dài trong 8 năm từ 1986 đến 1994 đã dẫn đến hiệp ước thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO) hay IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế). Bên cạnh đó, trong thời kỳ từ những năm 1950 đến 1960, các tập đoàn công nghiệp lớn trên thế giới cũng bắt đầu mở rộng phạm vi hoạt động của họ vào các nước đang phát triển không thuộc khối xã hội chủ nghĩa, đặc biệt ở các nước Mỹ La-tinh. Kể từ sau những năm 1980 được xem là thời kỳ thứ ba của toàn cầu hóa khi các quốc gia đã bắt đầu ký kết các hiệp định song và đa phương về mặt kinh tế thông qua sự điều hành của các tổ chức quốc tế, mà điển hình là WTO. Nhìn chung trong thời kỳ này các công ty đa quốc gia dần dần có ảnh hưởng mạnh đến vai trò điều hành của các chính phủ [74].

Như vậy, có thể thấy rất nhiều quan điểm khác nhau về quá trình hình thành và phát triển của toàn cầu hóa dựa trên sự tiến hóa của nhân loại từ thời kỳ du mục đến nông nghiệp, công nghiệp, hậu công nghiệp và thời đại thông tin ngày nay. Nhưng nói chung, các quan điểm đều cho rằng tiến trình toàn cầu hoá luôn bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự lớn

mạnh của kinh tế tư bản chủ nghĩa đi từ chủ nghĩa phong kiến sang thực dân và đế quốc. Ở từng thời kỳ khác nhau thì toàn cầu hóa đều có bản chất khác nhau và ảnh hưởng mạnh mẽ đến cuộc sống con người. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông, thông tin và sản xuất nửa sau thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 đã thật sự làm thay đổi đời sống con người và thế giới.

1.2.1.2. Khái niệm toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là một hiện tượng phức tạp, nên không thể cắt nghĩa được nó nếu chỉ dựa trên một nguyên nhân duy nhất. Quả thực, sự phát triển của khoa học công nghệ là động lực chính của toàn cầu hoá, song bên cạnh đó còn những động lực không kém phần mạnh mẽ đó là, ý chí của các nhà nước, sự liên hiệp lại với nhau của các xã hội công dân, quá trình hợp nhất của các nền kinh tế, sự bùng nổ các thể loại tổ chức xuyên biên giới, các dòng di cư khổng lồ, sự hội nhập khu vực, sự dâng cao của thực tiễn dân chủ, những lo ngại chung về các hiểm hoạ sinh thái, môi trường, vv... Rốt cuộc thì toàn cầu hoá là gì? Đã có nhiều định nghĩa được đưa ra dưới những cách thức tiếp cận khác nhau về toàn cầu hoá như:

Toàn cầu hoá là một quá trình phức tạp, thể hiện ra dưới dạng những dòng tư tưởng, tư bản, kỹ thuật và hàng hoá ở quy mô lớn, đang tăng tốc và khuếch trương trên toàn thế giới và gây ra những biến đổi căn bản trong xã hội chúng ta.

Toàn cầu hoá như một quá trình (hoặc một tập hợp gồm nhiều quá trình) là biến dạng kết cấu không gian của các quan hệ và giao dịch xã hội. Quá trình này làm nảy sinh các dòng chảy xuyên lục địa hoặc liên khu vực và làm xuất hiện các mạng lưới hoạt động, tương tác giữa các quyền lực [64].

Hay dưới khía cạnh kinh tế, Theo định nghĩa của Ủy ban Châu Âu: “Toàn cầu hoá có thể được định nghĩa như là một quá trình mà thông qua đó

thị trường và sản xuất ở nhiều nước khác nhau đang ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau do có sự năng động của việc buôn bán hàng hoá và dịch vụ cũng như do có sự lưu thông vốn tư bản và công nghệ. Đây không phải là hiện tượng mới mà là sự tiếp tục của một tiến trình đã được khơi mào từ khá lâu”.

Tác giả Ju. Shishcov cho rằng “toàn cầu hoá là một quá trình hội nhập nền kinh tế, nó có đặc điểm không chỉ là sự gia tăng thương mại giữa các nước mà nó còn có một sự gia tăng rất mạnh mẽ các dòng tài chính thế giới. Những dòng di chuyển vốn và đầu tư như vậy kéo theo một sự thâm nhập lẫn nhau sâu sắc hơn giữa các nền kinh tế quốc dân và một sự cạnh tranh trực tiếp hơn nữa giữa các doanh nghiệp. Như vậy toàn cầu hoá chỉ là giai đoạn cuối của quá trình kinh doanh quốc tế, của sự hợp nhất kinh tế thế giới”[64, tr32]

Dưới khía cạnh chính trị, Tài liệu tham khảo đặc biệt tháng 3- 2000 của Thông tấn xã Việt Nam cho rằng: Toàn cầu hoá xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các quốc gia, các khu vực trên toàn thế giới.

Thủ tướng Phiden Castrô cũng thể hiện nhận thức của mình về toàn cầu hoá, Ông cho rằng: “Toàn cầu hóa là một quá trình lịch sử đang xác định khung cảnh thế giới cuối kỷ nguyên này. Đó là một thực tế không thể đảo ngược được, mang đặc trưng của các mối quan hệ tương tác về kinh tế và dân tộc giữa các quốc gia không ngừng tăng lên, vì những tiến bộ về khoa học kỹ thuật lớn lao đã rút ngắn khoảng cách và việc thông tin liên lạc truyền thông giữa các nước ở bất kỳ nơi nào trên hành tinh trở thành hiện thực” [36].

Toàn cầu hoá là một quá trình lịch sử lâu dài được đặc trưng bởi sự tự do quốc tế, sự phối hợp của các Nhà nước thành một cơ cấu do sự thôi thúc của các yếu tố trong lòng quốc gia. Mặt khác, toàn cầu hoá còn thể hiện sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trung tâm quyền lực chính trị trên toàn cầu. (Jie

Rongjiu, *Ảnh hưởng và thách thức của toàn cầu hoá kinh tế*: Nguồn, Xin hua Wenthai, 1998)

Dưới góc độ văn hoá, tác giả Ngô Kim Anh cho rằng: “Xu thế toàn cầu hoá trên lĩnh vực văn hoá là áp lực chung đối với sự biến đổi nền văn hoá của các quốc gia, các dân tộc; làm xích lại gần nhau giữa các nền văn hoá trên cơ sở tìm ra các giá trị chuẩn mực chung toàn cầu, từ đó tìm thấy tiếng nói đồng thuận trong giao lưu quốc tế”.

Như vậy, ta có thể thấy những ý niệm, quan điểm về toàn cầu hoá còn quá phân tán và khác biệt. Sở dĩ có hiện tượng này là:

Thứ nhất, toàn cầu hoá là một hiện thực mới mẻ, rộng lớn và là “cái đang triển khai” nên chưa định hình về kết cấu, khiến nhận thức của con người không thể nắm bắt ngay một lúc, mặt khác bị hạn chế bởi các điều kiện xã hội và lịch sử, mỗi chủ thể chỉ có thể phác hoạ đối tượng ở một số phương diện nào đó.

Thứ hai, dù rằng toàn cầu hoá là một hiện thực mới mẻ, song không vì thế mà nó làm tiêu biến đi những lợi ích và xung đột lợi ích của các cá nhân cũng như cộng đồng. Tùy thuộc vào quyền lợi của những người đứng đầu nhà nước, của những nhà khoa học và của các phương tiện truyền thông đại chúng đang phụng sự các nhà nước ấy, nên việc đang tồn tại nhiều ý kiến và quan điểm khác nhau, đôi khi mâu thuẫn với nhau về toàn cầu hoá là điều có thể hiểu được

Thứ ba, Sự khác biệt giữa các ý kiến về toàn cầu hoá còn bắt nguồn từ hệ khái niệm công cụ được các nhà nghiên cứu sử dụng khi phân tích toàn cầu hoá. Nói cách khác, việc nghiên cứu toàn cầu hoá đòi hỏi trước hết phải tạo dựng được một tập hợp các khái niệm liên quan đến bản chất của hiện tượng này. Những khái niệm như vậy phải mang tính nhất trí cao và giành được sự thừa nhận chung, có như vậy mới tránh được sự luận giải tùy tiện diễn ra sau

đó. Nhưng dấu sao trong mê cung của những khác biệt trong các nhận thức về toàn cầu hoá, cũng đã xuất hiện những điểm chung, những dòng chảy chủ đạo, đó là:

- Toàn cầu hoá là sản phẩm của sự phát triển của nền sản xuất và trí tuệ của nhân loại.

- Toàn cầu hoá làm gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước và giữa các dân tộc trên thế giới.

- Toàn cầu hoá làm nảy sinh không gian thông tin toàn cầu, theo đó hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể không còn lệ thuộc nhiều vào không gian địa lý và thời gian vật lý.

- Toàn cầu hoá hình thành nên các thị trường tài chính, hàng hoá và dịch vụ ở cấp độ toàn thế giới, hay là một nền kinh tế thống nhất.

Đa số các nhà nghiên cứu khẳng định toàn cầu hoá thực chất là toàn cầu hoá kinh tế, với những tác động sâu rộng của nó đến các mặt của đời sống xã hội như quân sự, chính trị, văn hoá, môi trường...

Trên cơ sở những quan điểm đã nêu, có thể đưa ra một định nghĩa chung: toàn cầu hoá là một xu thế của thời đại, là kết quả của quá trình gia tăng ảnh hưởng, tác động và lệ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, các nền kinh tế, các thể chế chính trị trên quy mô toàn cầu. Nhìn ở góc độ kinh tế, toàn cầu hoá có nguyên nhân là sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất và sự mở rộng nền kinh tế thị trường thúc đẩy phân công lao động quốc tế. Ở góc độ chính trị, toàn cầu hoá đặc trưng bởi sự mở rộng tự do, mặt khác nó thể hiện sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trung tâm quyền lực chính trị trên toàn cầu. Ở góc độ văn hoá, toàn cầu hoá là sự kết hợp giữa bản sắc dân tộc với nền văn minh nhân loại, tạo ra cơ hội tiếp cận nền văn minh chung của nhân loại trên cơ sở phát huy bản sắc dân tộc. Nói ngắn gọn, toàn cầu hoá đang dần tạo nên một thế giới thống nhất trong đa dạng.

1.2.2. Mặt tích và tiêu cực của toàn cầu hóa đối với sự phát triển của quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng .

Đánh giá tác động của toàn cầu hóa đối với sự phát triển của quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng rất là khác nhau giữa các nước, nhóm nước và nhóm xã hội trong mỗi nước. Toàn cầu hóa có những tác động hết sức sâu sắc đến hầu hết mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của từng nước và toàn bộ các mối quan hệ quốc tế. Tùy thuộc vào nhận thức và lợi ích mà họ được hưởng hoặc mất đi trong quá trình này, những người được lợi thì ủng hộ, những người thua thiệt thì phản đối.

Sau đây tác giả đi trình bày các quan điểm khác nhau về mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa:

Những người có quan điểm trung lập cho rằng, toàn cầu hóa là một xu thế phát triển tất yếu của lịch sử, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, vừa có những tác động tích cực và tiêu cực đối với tất cả các nước. Dù sao cũng không thể phủ nhận xu thế toàn cầu hóa. Vấn đề đặt ra với các nước là làm thế nào để tận dụng tốt nhất các cơ hội do quá trình này tạo ra và đối phó hiệu quả với những thách thức.

Phái lạc quan ủng hộ toàn cầu hóa cho rằng toàn cầu hóa và hội nhập đã tạo ra những khả năng mới để nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất. Do vậy, tăng khả năng tiêu thụ và tiếp cận các nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh (nguyên liệu, vốn, công nghệ...), tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện mức sống trên toàn thế giới nhờ tăng trưởng kinh tế và khả năng để mọi người được tiếp cận những hàng hóa, dịch vụ đa dạng phong phú với giá cả hợp lý hơn. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế không phải là nguyên nhân gây ra thất nghiệp và phát

triển không đồng đều, mà chúng lại giúp tạo khả năng giải quyết những vấn đề đó.

Những người thuộc trường phái chống toàn cầu hóa cho rằng, quá trình này gây ra nhiều tác động tiêu cực về kinh tế, chính trị, xã hội đối với các nước và những tầng lớp dân chúng trong xã hội. Những mặt trái của nó gây nhiều tác hại làm cho nhiều Công ty, Xí nghiệp bị phá sản và hàng loạt người lao động mất việc làm, ngay cả những người lao động tại các nước đang phát triển cũng mất việc làm vì sự cạnh tranh cao của lao động giá rẻ ở các nước đang phát triển, làm gia tăng sự bóc lột và bất công trong mỗi xã hội và giữa các nước, làm khoét sâu hố ngăn cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội và giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, đe dọa nền dân chủ và sự ổn định xã hội, uy hiếp độc lập tự chủ các quốc gia, phá hoại truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc, hủy hoại môi trường và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, là nguyên nhân gây khủng hoảng tài chính và kinh tế. Nhiều nhà phân tích cho rằng, các nước đang phát triển chính là các nước phải gánh chịu những thua thiệt và bất lợi lớn nhất.

Thật khó có kết luận chính xác trong cuộc tranh cãi giữa các quan điểm khác nhau về toàn cầu hóa. Dựa trên những quan điểm lý luận về kinh tế, xã hội và kết quả của các công trình nghiên cứu thực tiễn, tác giả nêu một số mặt tích cực và tiêu cực chủ yếu của toàn cầu hóa đối với sự phát triển quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng.

Tác động tích cực

- Toàn cầu hóa đem lại những cơ hội phát triển kinh tế cho các quốc gia. Toàn cầu hóa là quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, tạo ra sự liên kết, tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và thống nhất nền kinh tế toàn cầu, do đó đã tạo điều kiện thuận lợi để các nước tăng cường thương mại quốc tế, thu hút đầu tư nguồn lực bên ngoài phát triển sản xuất, tham gia vào quá trình

phân công và hợp tác lao động quốc tế ngày càng sâu sắc, mở ra cơ hội phát triển và theo kịp các nước tiên tiến.

- Toàn cầu hóa đòi hỏi các nước phải mở cửa thị trường, tự do hóa thương mại, làm cho quan hệ buôn bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ gia tăng mạnh mẽ, làm cho hàng hóa và sản phẩm của mỗi nước có thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn, từ đó kích thích kinh tế phát triển. Thương mại trong điều kiện toàn cầu hóa sẽ tạo điều kiện cho các quốc gia thu được lợi nhuận cao hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của mình, từ đó tăng cao khả năng tích lũy tái đầu tư, làm cho các nguồn lực được sử dụng có hiệu quả cao và thúc đẩy phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa. Mặt khác, thương mại không những mở ra cơ hội lớn về thị trường và các nguồn lực sản xuất như vốn, công nghệ, nhân công... cho sản xuất kinh doanh mà còn tạo ra những khả năng cạnh tranh quốc tế quyết liệt, buộc các doanh nghiệp phải ra sức cải tiến công nghệ, phương thức kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả để tồn tại và phát triển. Tự do hóa thương mại trên thực tế không thể đem lại lợi ích và khả năng phát triển đồng đều cho các nước tham gia. Những nước mà nền kinh tế ở trình độ phát triển cao hơn sẽ có những ưu thế cạnh tranh lớn hơn, do đó sẽ thu được nguồn lợi nhiều hơn. Các nước đang phát triển sức cạnh tranh thấp, hưởng lợi ít hơn và thách thức cũng lớn hơn.

- Toàn cầu hóa tạo ra dòng chu chuyển nguồn vốn, dịch vụ và công nghệ ngày càng mở rộng, tạo cơ hội cho các quốc gia tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ, dịch vụ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới. Đối với nhiều nước phát triển, nếu biết tranh thủ lợi thế so sánh của mình có thể thu hút nguồn đầu tư và các nguồn lực khác để nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và quản lý, hiện đại hóa nền sản xuất. Đặc biệt, đối với các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì đây là điều kiện hết sức quan trọng để đẩy mạnh, đi tắt đón đầu, bắt kịp các nước tiên tiến

- Toàn cầu hóa mở ra khả năng cho các quốc gia đang phát triển tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, sử dụng có hiệu quả vốn, công nghệ và nhờ tăng lên mạnh mẽ về đầu tư, các quốc gia có cơ hội mở rộng sản xuất, tạo ra nhiều việc làm hơn, góp phần ổn định đời sống xã hội.

- toàn cầu hóa thực chất là mở cửa và hội nhập trong điều kiện bùng nổ công nghệ thông tin sẽ tạo cơ hội giao lưu về văn hóa, khoa học công nghệ giữa các nước, giữa các vùng trong mỗi nước, là điều kiện nâng cao dân trí, tạo cơ sở nền tảng phát triển kinh tế, chính trị, xã hội.

- Toàn cầu hóa mở ra khả năng phối hợp các nguồn lực của các quốc gia tham gia giải quyết những vấn đề toàn cầu. Hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và sản xuất, những vấn đề toàn cầu ảnh hưởng đe dọa đến an ninh toàn cầu, như ô nhiễm môi trường, nghèo đói, bạo lực và xung đột... mỗi quốc gia không thể tự mình giải quyết thành công nếu không có sự tham gia của cộng đồng quốc tế.

- Quá trình toàn cầu hóa làm cho các nền kinh tế, các quốc gia gắn bó hữu cơ và tùy thuộc vào nhau, tồn tại trong một nền kinh tế thống nhất, từ đó ràng buộc lẫn nhau, tăng cường hợp tác, hữu nghị, ổn định hòa bình và an ninh lâu dài. Thực tiễn cho thấy, toàn cầu hóa đã tạo điều kiện cho các quốc gia tham gia hợp tác, liên kết toàn cầu đa phương, song phương với những nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, hướng tới những mục tiêu kinh tế - xã hội cụ thể, hình thành cục diện thế giới đa cực, tạo thế ràng buộc nhau giữa các quốc gia, hạn chế, phân tán sự chi phối của một số nước lớn. Như vậy, toàn cầu hóa còn có xu hướng củng cố hòa bình và an ninh thế giới, tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển khẳng định tính độc lập tự chủ về kinh tế, chính trị, văn hóa, khẳng định bản sắc riêng của mình trong quá trình hội nhập.

Tác động tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực, toàn cầu hóa còn có những thách thức lớn đối với các nước.

- Toàn cầu hóa là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, các quốc gia, các tổ chức và cá nhân tham gia cùng một luật chơi, theo đuổi lợi ích chung, do đó cần phải hợp tác. Nhưng do lợi ích của các thành viên không giống nhau, điều kiện và năng lực tham gia hợp tác không giống nhau do đó, vận dụng các phương thức xử lý lợi ích không đơn thuần là hợp tác, mà còn là sự đấu tranh quyết liệt giữa các quốc gia, các tổ chức và cá nhân trong mỗi quốc gia. Sự tồn tại và gia tăng vai trò của các định chế quốc tế và khu vực xuất phát từ yêu cầu hợp tác và đấu tranh quyết liệt giữa các quốc gia trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Do quy luật phát triển không đều chi phối, các nước tư bản phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu vẫn có sự cạnh tranh thường xuyên, gay gắt về kinh tế, công nghệ, thị trường. Cạnh tranh trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay thực chất là cạnh tranh bất bình đẳng, trong đó phần bất lợi thuộc về các nước đang phát triển, các nước nghèo[30,tr 334]. Các nước tư bản phát triển, do ưu thế nền kinh tế phát triển, sức cạnh tranh cao, luôn giành thế chủ động và lợi nhuận tối đa trong cạnh tranh buôn bán, do đó, họ tìm cách áp đặt luật chơi, thúc đẩy nhanh tự do thương mại và đầu tư để chiếm được nguồn lợi ngày càng to lớn. Trong khi đó, các nước đang phát triển, nhất là các nước nghèo, do trình độ phát triển kinh tế thấp nên sự cạnh tranh yếu, cho nên, bao giờ họ cũng chịu thua thiệt. Trong các nước đó, cạnh tranh gay gắt dẫn đến phá sản, thất nghiệp, làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội khác. Đó là lý do vì sao còn nhiều nước chưa thực sự hội nhập hay hội nhập một cách dè dặt, thậm chí từ chối hội nhập, kêu gọi chống lại xu thế toàn cầu hóa.

- Toàn cầu hóa không phân phối công bằng các lợi ích và cơ hội phát triển giữa các quốc gia, các khu vực, các cá nhân và từng nhóm dân cư trong mỗi quốc gia. Những nước giàu dành đặc quyền đặc lợi, hưởng lợi ích khổng lồ. Do đó, toàn cầu hóa đang tạo ra sự bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng giữa các nước cũng như các bộ phận dân cư trong một nước. Liên hiệp quốc đã cảnh báo rằng, xu hướng tích tụ lợi ích vào một nhóm các quốc gia tương đối có ảnh hưởng, trong khi đại đa số dân số thế giới có khả năng hội nhập và hưởng lợi từ quá trình toàn cầu hóa. Thực tế cho thấy, khoảng cách chênh lệch giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng xa, khoảng cách phân hóa giàu nghèo giữa bộ phận dân cư giàu nhất và nghèo nhất trên thế giới ngày càng tăng. Chẳng hạn, sự chênh lệch thu nhập của 20% người giàu nhất thế giới và 20% người nghèo nhất thế giới năm 1960 là 30/1, năm 1990 là 60/1, năm 1997 là 74/1[30, tr547] . Điều đáng chú ý là phân hóa giàu nghèo không chỉ diễn ra trong các tầng lớp dân cư ở các nước đang phát triển, mà còn tồn tại ngay trong các nước tư bản phát triển, do điều kiện hội nhập toàn cầu hóa giữa các vùng miền và tầng lớp dân cư khác nhau, làm cho phân hóa giàu nghèo trở nên gay gắt.

- Hội nhập toàn cầu mở ra khả năng tiếp nhận các nguồn đầu tư, các nguồn lực từ bên ngoài, phát triển nền kinh tế hiện đại, song bản thân các nước phát triển do khả năng tích lũy từ nội bộ tái đầu tư thấp, trở nên phụ thuộc mạnh mẽ vào hệ thống kinh tế bên ngoài, phụ thuộc phân công lao động quốc tế. Nền kinh tế như vậy sẽ trở nên cực kỳ nhạy cảm với những biến động của kinh tế thị trường toàn cầu và nếu mỗi quốc gia không có đường lối chiến lược độc lập tự chủ sẽ khó tránh khỏi những hậu quả là khủng hoảng, như đã xảy ra với các nước Đông Nam Á, Nga, Mêxico vừa qua.

Tóm lại, quá trình toàn cầu hóa là xu thế tất yếu khách quan đang chi phối quan hệ quốc tế của thế giới ngày nay. Quá trình này không chỉ mang lại

cho các nước thời cơ, vận hội để phát triển, mà còn cả những khó khăn, thách thức to lớn. Nước nào khôn ngoan, tinh táo tận dụng tốt được những cơ hội và hạn chế thấp nhất được những thách thức mà quá trình này đem lại là nước chiến thắng.

1.3. Mỗi quan hệ giữa chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá.

Toàn cầu hoá và chủ quyền quốc gia có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một mặt, toàn cầu hoá tạo ra những tiền đề hấp dẫn cho tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ thậm chí mỗi đơn vị kinh tế và mỗi cá nhân, mặt khác những yêu cầu của quá trình toàn cầu hoá cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc thực hiện và bảo đảm chủ quyền quốc gia, thậm chí còn có khuynh hướng cho rằng quá trình toàn cầu hoá đang dần bào mòn, gặm nhấm chủ quyền quốc gia. Theo chiều ngược lại, Nhà nước với quyền năng tối cao trong phạm vi lãnh thổ và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế, cũng có những tác động không nhỏ tới tiến trình toàn cầu hoá. Để hiểu rõ vấn đề này ta đi vào phân tích từng khía cạnh của mối quan hệ này như sau:

1.3.1. Tác động của quá trình toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia.

- Tác động tiêu cực

Trong một nghìn lẻ một những lời lên án các tác hại do toàn cầu hoá gây ra, có nhiều luận điểm được đưa ra, nó xuất phát từ những khuynh hướng chính trị rất khác nhau. Có nhiều quan điểm cho rằng, trước đòi hỏi của các quy luật phát triển, ngày nay các quốc gia không thể không có sự hợp tác với bên ngoài. Do đó, các quốc gia phải chấp nhận các tiêu chuẩn có tính chất toàn cầu do các định chế quốc tế đa phương như Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại thế giới, Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng thế giới... áp đặt. Việc tham gia vào các tổ chức quốc tế hay các tổ chức khu vực dẫn đến một tình trạng tính độc lập của các quốc gia bị giảm dần, nhiều quyền lực của nhà

nước với tư cách là chủ thể cơ bản có chủ quyền bị xói mòn và chuyển dần vào tay các chủ thể khác. Thậm chí trong quan hệ kinh tế song phương, việc tự hạn chế chủ quyền luôn được đặt ra, bởi để đạt được một mục tiêu được xem là có lợi hơn, nên việc hạn chế chủ quyền được chấp nhận

Quan điểm khác lại cho rằng, chủ quyền quốc gia ngày càng bị những nhân tố mới của toàn cầu hoá, khu vực hoá cạnh tranh. Đó là các hãng toàn cầu, các tổ chức quốc tế toàn cầu, các tổ chức khu vực. Tiêu chí quốc tịch của một công ty xuyên quốc gia không còn thoả đáng nữa, các doanh nghiệp chỉ có một lá cờ duy nhất, đó là lá cờ của chính doanh nghiệp đó mà thôi hay nói một cách khác chủ quyền quốc gia đang vấp phải những đối thủ cạnh tranh mới đó là các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các công ty đa quốc gia [77,tr34].

Đại diện cho quan điểm cho rằng chủ quyền quốc gia đang bị suy yếu là Francois Daguzan, ông cho rằng nhà nước chỉ còn là một không gian địa lý theo nghĩa một góc sân chơi. Đóng góp duy nhất của nhà nước sẽ chỉ còn là san phẳng sân chơi, có nghĩa là bảo đảm luật chơi công bằng cho các cầu thủ mà ở đây là các doanh nghiệp [52,tr12].

Đánh giá tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia, một số học giả còn đưa ra những nhận định cực đoan hơn và họ cho rằng, vấn đề toàn cầu hoá thường xuyên được gắn với sự lụi tàn và suy yếu của các Nhà nước; rằng các biên giới kinh tế vượt ra ngoài biên giới chính trị đang huỷ hoại chính quyền công cộng. Toàn cầu đặt ra vấn đề xem xét lại khả năng của Nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế và xã hội trong phạm vi biên giới lãnh thổ, nơi trước kia Nhà nước thể hiện được quyền năng toàn vẹn và đầy đủ; rằng Nhà nước bị ngập chìm trong các luồng thông tin không thể kiểm soát nổi, và không thể làm chủ được tình hình do không gian mở rộng mang tính xuyên quốc gia. Bởi vậy, Nhà nước chỉ còn giữ được vai trò

gây ảnh hưởng mà thôi; rằng Nhà nước dường như đã mất đi khả năng tổ chức các hoạt động kinh tế và thậm chí cả các hoạt động hành chính; rằng Nhà nước chỉ còn thực hiện mỗi chức năng “nhóm gây sức ép” mà thôi.

Có quan điểm còn cho rằng, các Doanh nghiệp dần dần tước đoạt quyền lực truyền thống của Nhà nước, Nhà nước rút lui khỏi hàng loạt các hoạt động sản xuất ở tất cả các lĩnh vực. Hoạt động chuyển giao vốn của các công ty đa quốc gia từ nay sẽ ảnh hưởng đến việc phân phối lại của cải trên phạm vi toàn cầu mạnh mẽ hơn nhiều những chính sách của Nhà nước. Các doanh nghiệp tước đoạt của Nhà nước quyền quản lý xã hội như lương, việc làm và điều kiện lao động ngày càng phụ thuộc vào chính sách của từng hãng nhiều hơn vào luật pháp [76,tr.317]. Họ lập luận rằng Chủ quyền quốc gia đặc biệt trong phạm vi đối nội phải chăng đang trở thành một loài động vật sắp tuyệt chủng bởi, quá trình toàn cầu hoá kinh tế là quá trình xuyên quốc gia, mục tiêu cuối cùng là nhất thể hoá kinh tế thế giới, điều đó tất yếu đòi hỏi xoá bỏ hàng rào quốc gia và Nhà nước dân tộc, là yêu cầu khách quan của thời đại toàn cầu hoá.

Cho dù có nhiều quan điểm khác nhau về mức độ tác động của toàn cầu hoá đối với chủ quyền quốc gia. Nhưng nhìn chung các quan điểm trên đều có một điểm chung là buộc tội quá trình toàn cầu hoá, rằng quá trình toàn cầu hoá đã và đang có những tác động tiêu cực đối với chủ quyền quốc gia. Rằng toàn cầu hoá đang và sẽ thách thức sự độc lập, tự chủ của các dân tộc và chủ quyền quốc gia là một hiện thực. Bởi họ cho rằng chưa nói tới các cuộc chiến tranh nóng do các siêu cường bất chấp pháp luật quốc tế gây ra đối với nền độc lập, tự chủ, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của các nước yếu hơn. Hệ thống và cơ chế quyền lực quốc tế gây ra cho các quốc gia nhiều mối lo ngại, vì nó được sử dụng như là một cơ chế để cộng đồng quốc tế, hoặc nhân danh cộng đồng quốc tế, can thiệp trực tiếp và thách thức chủ quyền chính trị truyền

thống của các quốc gia. Ngay cả các quyết định đưa ra những chính sách, mục tiêu kinh tế, kiểm soát, điều hoà nguồn tài nguyên, nguồn thông tin, quyền quản lý các hoạt động kinh tế và khả năng hành động của một nước cũng sẽ bị tác động và bị các tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia ràng buộc chặt chẽ, do đó mỗi quốc gia khó có thể phát triển kinh tế theo chiến lược riêng. Những quy tắc thị trường toàn cầu, buôn bán toàn cầu, tiền tệ toàn cầu, hoạt động kinh tế toàn cầu đã trở thành lực lượng mang tính cưỡng chế về mặt pháp luật quốc tế đối với mỗi nước, nhất là các nước nhỏ, buộc họ phải điều chỉnh chủ quyền kinh tế cho phù hợp với quy định chung thường là do các nước lớn áp đặt. Và chỉ cần nhìn vào cơ chế hoạt động của các tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc đã liên tiếp can dự đến các công việc chính trị và an ninh quốc tế, và việc Tổ chức thương mại thế giới (WTO) có quyền trừng phạt đối với những hành vi vi phạm quy tắc buôn bán của WTO, và việc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thường cho vay với điều kiện nước đi vay phải thực hiện những cải cách trong nước thì có thể thấy rằng hệ quả của quá trình toàn cầu hoá nó đã tác động đến chủ quyền quốc gia, hay nói cách khác ở một góc độ nào đó thì toàn cầu hoá nó đã làm hạn chế chủ quyền quốc gia theo nghĩa truyền thống.

Nhưng dù có bị chỉ trích đến mức nào đi nữa thì toàn cầu hoá vẫn là một thực tế mà chúng ta khó thể đảo ngược và có thể nói rằng những quan điểm cực đoan trên đã quên mất rằng quá trình toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế cũng có những mặt tích cực tác động to lớn đối với chủ quyền quốc gia. Toàn cầu hoá dường như đang củng cố sức mạnh của nhà nước, tạo những cơ hội vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia.

- Tác động tích cực

Toàn cầu hoá thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo ra cơ sở vật chất cho

Chủ nghĩa xã hội và do đó mà có điều kiện và khả năng thực tế để bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia.

Trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế như hiện nay, chúng ta có nhiều cơ hội để tiếp cận nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, học hỏi những kinh nghiệm quản lý xã hội, tiếp thu những tinh hoa của nền văn minh công nghiệp và vận dụng nó để tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia mình. Bên cạnh đó, trước xu thế của quá trình toàn cầu hoá, các quốc gia ngày càng có cơ hội liên kết với nhau, hình thành các tổ chức quốc tế, tạo ra những luật lệ với mục tiêu vì hoà bình và an ninh thế giới, đây có thể được coi là một công cụ để các quốc gia, đặc biệt là những nước có tiềm lực kinh tế, chính trị còn yếu vận dụng để bảo vệ chủ quyền của mình trước những đòi hỏi vô lý của các nước lớn.

Về mặt đối nội, quá trình toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế có thể tăng cường khả năng của chính phủ trong việc thực hiện các vai trò then chốt của mình. Bởi những thành tựu phát triển kinh tế ở nhiều nước trong những thập kỷ vừa qua gắn liền với chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đã chứng minh một cách thuyết phục rằng hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần to lớn làm tăng thu nhập cho các nước nhờ duy trì được tăng trưởng kinh tế để chi tiêu cho các dịch vụ của chính phủ như giáo dục, y tế, môi trường... góp phần nâng cao cuộc sống của người dân.

Quá trình toàn cầu hoá góp phần củng cố sức mạnh của nhà nước, có thể nhận thấy sự mở rộng đó trên nhiều lĩnh vực như: Trong hoạt động quốc tế bảo vệ quyền con người; hay trong sự hợp tác mà các nhà nước đã cam kết nhằm bảo vệ đại dương, đẩy lùi bệnh tật, khắc phục sự lây lan của các cơn sốt tài chính; hoặc kiểm soát sự nóng lên của trái đất và gần đây nhất là hoạt động chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

Theo quan điểm của tác giả, việc các quốc gia tham gia vào các tổ chức quốc tế, các thiết chế kinh tế và tuân thủ những quy định do các thiết chế đặt ra nên được coi là sự thực hiện chủ quyền của quốc gia. Quan điểm này giống như quan điểm mà Tổ chức quốc tế về hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra đó là “một thỏa thuận quốc tế cần được coi là một sự thực hiện chủ quyền quốc gia hơn là sự hạn chế chủ quyền quốc gia”. Cần thấy rằng, sự tự do hóa thương mại và đầu tư là một phần trong chiến lược tổng thể mà mỗi quốc gia cần phải thực hiện để tăng cường khả năng cạnh tranh và tăng thu nhập quốc dân, để từ đó làm cho quốc gia trở nên ít bị thương tổn hơn đối với những tác động kinh tế từ bên ngoài. Quyết định tham gia vào các thiết chế kinh tế như WTO là một quyết định đúng đắn để có được nhiều hơn sự an ninh, bền vững và thịnh vượng mà chính các quy định của những thiết chế đó đem lại cho mỗi quốc gia.

1.3.2. Tác động của chủ quyền quốc gia đối với quá trình toàn cầu hoá

Mặc dù quá trình toàn cầu hoá có những tác động to lớn cả về mặt tích cực và tiêu cực đối với chủ quyền quốc gia, những cũng phải thấy rằng chủ quyền quốc gia cũng có những tác động ngược lại đối với quá trình toàn cầu hoá.

Thông qua việc thực hiện chủ quyền quốc gia, quốc gia là chủ thể có tác động mạnh mẽ nhất, tích cực nhất tới tiến trình toàn cầu hoá. Không thể nói đến toàn cầu hoá, khu vực hoá, nếu các Chính phủ của các Quốc gia áp dụng chính sách đóng cửa kinh tế, tích cực bảo hộ sản xuất trong nước, hướng sản xuất vào mục đích thay thế nhập khẩu, tạo lập và duy trì các rào cản thương mại, đầu tư và lưu thông tài chính quốc tế... Mặt khác chính những chính sách của các Chính phủ là nguyên nhân chủ quan thúc đẩy sự phát triển của quá trình toàn cầu hoá.

Tóm lại, cho dù xu thế toàn cầu hoá đang làm cho thế giới phụ thuộc vào nhau hơn và cho dù, dưới tác động mạnh mẽ, sâu rộng của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự phân công và hợp tác quốc tế làm cho các nước trên thế giới xích lại gần nhau đến đâu đi chăng nữa thì những giá trị truyền thống của Nhà nước, quốc gia vẫn luôn bền vững và tồn tại.

Mối quan hệ giữa chủ quyền quốc gia và toàn cầu hoá đã chỉ ra thời cơ và thách thức của toàn cầu hoá đối với việc điều chỉnh chính sách kinh tế, chính trị, văn hoá cả trong phạm vi quốc gia lẫn trong quan hệ quốc tế, một trong những biểu hiện cụ thể của việc thực hiện các quyền xuất phát từ chủ quyền quốc gia cũng có tác động tới xu thế toàn cầu hoá, có thể theo hướng tích cực hoặc tiêu cực, tùy theo sự lựa chọn của mỗi quốc gia. Chủ quyền quốc gia được tăng cường, củng cố sẽ tạo cơ sở cho sự liên kết kinh tế của quốc gia được mở rộng và phát triển. Ngược lại, nếu một quốc gia không giữ được độc lập, tự chủ, quốc gia đó sẽ luôn bị phụ thuộc vào nước ngoài về nhiều mặt, do đó quốc gia không thể phát triển một cách bền vững trong xu thế toàn cầu hoá, không thể phát triển các mối quan hệ quốc tế một cách lành mạnh. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với các Quốc gia không phải là tìm cách chống lại xu thế này mà phải tìm cách chủ động tham gia vào, biết điều chỉnh và tự thích ứng dần với xu thế đó là làm thế nào để tận dụng tốt nhất các cơ hội do quá trình này tạo ra và đối phó hiệu quả với những thách thức.

CHƯƠNG II

VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA VỚI KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC EU TRONG QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HOÁ

Khu vực hoá (regionalisation) và sự liên kết khu vực (regionalism) là hình thức hội nhập một số quốc gia trong phạm vi kề cận về địa lý, trước hết trong lĩnh vực hợp tác kinh tế nhằm phát triển kinh tế, duy trì hoà bình và ổn định trong khu vực. Hiện nay vẫn có ý kiến cho rằng, khu vực hoá là phản ứng chống lại xu hướng toàn cầu hoá. Theo một tư liệu của Trung Quốc, toàn thế giới hiện nay có 110 tổ chức khu vực hoặc dưới khu vực, trong đó 1/3 được lập ra sau năm 1990. Những năm gần đây, tỷ trọng buôn bán nội bộ các khu vực đã chiếm tới gần một nửa tổng kim ngạch buôn bán toàn cầu (theo tin tham khảo chủ nhật – TTXVN 3-6-2000). Sự thực, trong tiến trình toàn cầu hoá kinh tế, các liên minh kinh tế khu vực đã liên tục phát triển không phải để chống lại xu hướng chung. Toàn bộ lịch sử của quá trình thống nhất Châu Âu với sự ra đời các cộng đồng Châu Âu có mức độ liên kết (integration) ngày càng sâu đã cho thấy khu vực hoá là cầu nối dẫn đến toàn cầu hoá. Xu hướng liên kết khu vực và sự phát triển các quan hệ đa phương, song phương diễn ra song song với toàn cầu hoá và là những tầng nấc khác nhau của toàn cầu hoá, tuy không phải lúc nào cũng phát triển theo chiều thuận cho toàn cầu hoá.

Có thể nói cho đến nay, Liên minh Châu Âu là hình thức tập hợp đi xa nhất trong việc xây dựng một thể chế siêu quốc gia và nó là hệ quả cao nhất của quá trình toàn cầu hoá. Nhưng việc gia nhập tổ chức này đem lại cho các nước thành viên những lợi ích gì và đòi lại các nước thành viên phải đối mặt với những thách thức gì về chủ quyền? Và tại sao có những thách thức đó mà các nước chưa phải là thành viên EU cũng mong muốn gia nhập tổ chức này? Liệu Việt Nam nói riêng và các nước đã và sẽ trở thành thành viên của Hiệp

hội các quốc gia Đông Nam Á gọi tắt là (ASEAN) nói chung có học hỏi được gì từ mô hình này? Trong phần này tác giả sẽ đi làm rõ những thắc mắc trên.

2.1 Xu hướng hội nhập vào EU- Những thuận lợi và thách thức.

2.1.1. Xu hướng hội nhập vào EU.

Tháng 5-1967, các nước thành viên của ba cộng đồng CECA (Cộng đồng than thép Châu Âu), EURATOM (Cộng đồng nguyên tử Châu Âu) và EEC (Cộng đồng kinh tế Châu Âu) đã ký Hiệp ước hợp nhất thành một tổ chức gọi là Hiệp ước về Cộng đồng Châu Âu (EC). Ngày 1-1-1993, Cộng đồng Châu Âu (EC- European Community) đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU- European Union) sau khi Hiệp ước thống nhất Châu Âu được ký tại Maastricht (Hà Lan) giữa 12 nước (Áilen, Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Italy, Luxembourg, Pháp, Tây Ban Nha), mở đầu cho những bước tiến tới sự thống nhất chính trị, kinh tế, tiền tệ cho các thành viên EU. Ngày 1-1-1993, EU đã chính thức kết nạp thêm ba thành viên mới: Áo, Phần Lan và Thụy Điển. Ngày 1-5-2004, EU lại có thêm 10 thành viên mới, đánh dấu một sự kiện lịch sử trọng đại, gồm Ba Lan, Hungary, Xlôvakia, Xlôvenia, Séc, Estônia, Latvia, Litva, Síp và Manta. Năm 2007 kết nạp thêm 2 thành viên là Bulgaria và Romania, đưa tổng số thành viên của EU lên 27 quốc gia.

Ngoài việc tăng lên về chiều rộng (số thành viên), Liên minh Châu Âu cũng phát triển chiều sâu, đưa sự hội nhập ngày càng đi xa hơn cả về mức độ và phạm vi, trở thành một liên hiệp kinh tế gần như toàn diện, đã thống nhất tiền tệ và trong tương lai xa hơn, có thể thống nhất cả chính trị và xã hội. Hiệp ước Maastricht ký ngày 7/2/1992 không chỉ đổi tên của Cộng đồng Châu Âu thành Liên hiệp Châu Âu, với sự hoàn tất của một quá trình dài cải tổ và củng cố các cơ cấu, mà còn đánh dấu một bước tiến mới trong xu thế hội nhập ở Châu Âu và cả một sự thay đổi tư duy về vấn đề này. Để có hiệu lực, Hiệp

ước Maastricht phải được dân chúng các nước thành viên chấp thuận qua biểu quyết (referendum). Quá trình vận động dân chúng kéo dài cả mấy năm và là một cuộc tranh luận sôi nổi giữa các phe chống và phe ủng hộ, xoay quanh một số đề tài trong đó được nhắc đến nhiều nhất là vấn đề chủ quyền quốc gia, sự phân bố quyền lực giữa các nước thành viên và cơ cấu của cộng đồng, tính dân chủ hoặc phi dân chủ của cách vận hành của cơ chế chung.

Có thể nói chủ quyền quốc gia, ngay từ những ngày đầu tiên và cho đến bây giờ, vẫn là vấn đề cơ bản của Liên minh Châu Âu, một đề tài tranh cãi thường xuyên. Thụy Sĩ và Na Uy chính thức đệ đơn gia nhập năm 1992 nhưng hồ sơ này bị gác lại vô thời hạn sau khi dân chúng hai nước này hai lần biểu quyết chống, với tỷ lệ rất khít khao nói lên sự phân vân của dư luận trước những lý lẽ trái ngược nhau về lợi ích của hội nhập và cái giá về chủ quyền. Nước Anh không lúc nào không tranh luận trong nội bộ về lợi và hại của việc tham gia vào Liên minh Châu Âu, trong nội bộ cả hai đảng Lao Động và Bảo Thủ đều có hai khuynh hướng một bên chống (Eurosceptics) và một bên thuận (pro-European). Các thành viên Liên hiệp cũng khác nhau về mức độ dấn thân vào xu thế hội nhập. Cựu thủ tướng Đức Gerhard và cựu bộ trưởng ngoại giao Joschka Fischer, tháng 5.2001, đề nghị củng cố Liên minh Châu Âu trong 10 năm sắp đến thành một liên bang hoà nhập tất cả các quốc gia trong một thể chế chính trị duy nhất, với một chính quyền trung ương đặt dưới sự kiểm soát của một quốc hội toàn Châu Âu, phản ứng của thủ tướng Anh Tony Blair và cựu thủ tướng Pháp Lionel Jospin là sự dè dặt dễ hiểu. Người Đức, quen sống với chế độ liên bang, dễ dàng ủng hộ dự án này trong khi dân chúng Pháp, với truyền thống nhà nước tập quyền (từ thời vua Louis XI, thế kỷ XV), đương nhiên ít phấn khởi trước viễn tưởng nhà nước dân tộc bị tan loãng trong một thể chế siêu quốc gia. Nhưng Đức lại là một trong những nước chống lại mạnh mẽ việc thống nhất tiền tệ, khi đồng Euro còn là

dự án, vì đồng Deutsche Mark vừa biểu hiện sức mạnh của kinh tế Đức vừa là sự tự hào của một dân tộc bại trận sau Đệ nhị thế chiến nhưng đã kiên trì xây dựng lại vị trí kinh tế, uy thế chính trị của mình. Thay thế đồng Deutsche Mark bằng đồng Euro cũng khó chấp nhận đối với dân chúng Đức lúc ấy như việc truất phế Nữ Hoàng đối với dân Anh hay sự lu mờ của một nhà nước kế thừa truyền thống cộng hoà (tradition Republicaine) của cách mạng 1789 đối với dân Pháp [58, tr35].

Tuy nhiên, Liên minh Châu Âu vẫn tiếp tục phát triển và củng cố các cơ cấu của mình, càng ngày càng đi xa hơn trong sự hội tụ. Từ Thị trường chung của những năm đầu đến Định ước duy nhất Châu Âu (European Single Act) năm 1986 nói rộng tự do đi lại, không chỉ cho hàng hoá, mà còn cho dịch vụ, tài chính và con người, đến không gian Schengen năm 1995 xoá bỏ các giới tuyến giữa các nước tham gia, bước đầu cho việc hình thành một không gian chính trị chung, quá trình xây dựng Châu Âu là ví dụ điển hình của những giằng co giữa những động lực khác nhau trong một xu thế toàn cầu hoá. Mỗi bước tiến trong việc thống nhất hoá đều gặp sức kháng cự của nước này hay nước khác, mỗi hiệp ước đưa ra cho dân chúng biểu quyết đều có nơi này bác, nơi kia thuận.

Cuộc tranh cãi về chủ quyền quốc gia trong công luận đạt cao điểm trong năm 2005 khi các nước trong Liên minh lần lượt tiến hành thủ tục phê chuẩn Hiến chương Châu Âu, được coi như văn kiện nền tảng cho một thể chế đầy xa hơn nữa sự hội nhập để đi đến thống nhất hoá về cả chính trị. Đa số các nước thành viên EU chọn hình thức phê chuẩn qua quốc hội thay vì trưng cầu dân ý, hoặc vì quy định của hiến pháp quốc gia, hoặc vì ngại dân chúng có thể bác yêu cầu. Sau khi hai lần biểu quyết thành công tại Tây Ban Nha và Lúc Xăm Bua, việc đa số dân chúng Pháp rồi Hà Lan bỏ phiếu chống, tuy phần nào đã được đoán trước nhưng vẫn là cú sốc. Sự thất bại của hiến chương

trong hai nước tiên phong trong công cuộc xây dựng cộng đồng Châu Âu tác động mạnh đến nỗi các nước còn lại đành chỉ vô hạn định việc tổ chức bỏ phiếu. Tuy kết quả cuộc bỏ phiếu cũng bị các yếu tố khác chi phối (chính trị nội bộ, tâm lý bất an trước toàn cầu hoá và những vấn đề an ninh thế giới sau sự kiện 11/9,v.v.) có thể nói đây là giới hạn của sự nhượng chủ quyền trong tâm lý dân chúng trước các đợt mở rộng và cải tổ lớn của Liên minh trước khi có thể chấp nhận đi xa hơn nữa.

Tuy tạm thời thất bại trên chủ đề hiến chương, Liên minh Châu Âu vẫn là kết quả cao nhất của quá trình toàn cầu hoá và là hình thức tập hợp đi xa nhất trong việc xây dựng một thể chế siêu quốc gia và chuyển nhượng chủ quyền quốc gia. Để làm rõ hơn về vấn đề này, sau đây tác giả đi phân tích cụ thể hơn những thuận lợi và thách thức gì về chủ quyền mà mỗi nước phải đối mặt khi gia nhập Liên minh Châu Âu.

2.1.2. Thuận lợi và thách thức.

Mục tiêu chiến lược phát triển của EU là “Liên minh trở thành một nền kinh tế tri thức và cạnh tranh nhất thế giới, tăng trưởng bền vững và an sinh xã hội tốt nhất”[12]. Các nhà hoạch định chiến lược của EU hy vọng việc xây dựng, hoàn thiện thị trường chung, lưu hành đồng tiền chung sẽ đem lại cho EU tăng trưởng và việc làm, nhất là cơ hội đuổi kịp trình độ phát triển của nước Mỹ. Khẳng định được tiếng nói của Liên minh trên trường quốc tế.

Và thực tế đã chứng minh, gia nhập EU tạo cho các nước nhiều cơ hội phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị, khẳng định được vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Bởi khi gia nhập EU, các nước sẽ nhận được những khoản hỗ trợ về hạ tầng giao thông vận tải và môi trường ISPA, hay nông nghiệp và phát triển nông thôn SAPARD, với tổng số tiền tới 20 tỷ EURO là một nguồn lực quan trọng đối với các nước khi gia nhập EU [38, tr 163]. Bên cạnh đó việc gia nhập Liên minh Châu Âu sẽ mở ra một thị trường nội địa

rộng lớn cho các nước thành viên, mở rộng phạm vi lưu chuyển tự do cho hàng hoá, dịch vụ, lao động và vốn. Nó tạo điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài, và giảm thiểu rủi ro trong đầu tư.

- Khi gia nhập EU, các nước trong liên minh còn có cơ hội cùng hợp tác với nhau để hình thành các quỹ, các nguồn đầu tư và các cơ hội phát triển cho các vùng nghèo nhất trong khu vực, củng cố dân chủ và thúc đẩy phát triển kinh tế cho các nước thành viên yếu hơn trong liên minh.

- Khi gia nhập EU, các nước sẽ học hỏi được những kinh nghiệm quản lý, sự phối hợp gắn kết xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại giữa các quốc gia, củng cố hòa bình và an ninh trong khu vực, tạo ra một môi trường rộng lớn hơn, đồng nhất hơn cho các doanh nghiệp, và tạo nên tiềm lực kinh tế cho cả khu vực trong cạnh tranh toàn cầu. Việc tự do đi lại trong liên minh tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho các cá nhân.

- Điều đặc biệt là khi gia nhập vào khu vực, các nước khẳng định được vị trí của mình, giảm bớt áp lực về chính trị, kinh tế mà các nước mạnh hơn đem lại.

Tuy nhiên trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới nói chung, được và mất cũng như cơ hội và thách thức luôn song hành. Bên cạnh những thuận lợi để phát triển kinh tế thì những thách thức đặc biệt về vấn đề chủ quyền quốc gia của các nước thành viên cũng được đặt ra. Liệu gia nhập Liên minh chủ quyền quốc gia của các nước thành viên có bị hạn chế?

Có thể khẳng định, sự hội nhập sâu rộng vào Liên minh Châu Âu của các quốc gia thành viên là quá trình tự hạn chế thẩm quyền của mình (tham khảo thêm 40 lĩnh vực thẩm quyền – xem Bảng 1). Đây là một xu thế tất yếu khi các quốc gia tham gia vào quá trình liên kết khu vực.

Bảng 1 : Những lĩnh vực Liên minh Châu Âu có thẩm quyền.

Điều 12: Cấm phân biệt về vấn đề quốc tịch.

Điều 13(2): Các biện pháp mới chống phân biệt đối xử.

Điều 18: Công dân - Quyền tự do di chuyển và nhà ở trong lãnh thổ của các nước thành viên.

Điều 40: Tự do di chuyển lao động.

Điều 42: Tự do di chuyển lao động: An sinh xã hội và lao động nhập cư trong Cộng đồng.

Điều 44: Quyền thành lập hội

Điều 46: Đối xử với người nước ngoài.

Điều 47(1): Liên quan đến người lao động, đào tạo, các điều kiện về chuyên môn: công nhận chứng chỉ nghề.

Điều 47(2): Biện pháp liên quan đến người lao động: Đề xuất sửa đổi luật pháp quốc gia.

Điều 55: dịch vụ

Điều 62(2)(b)(ii,iv): Kiểm soát biên giới: vấn đề thị thực, quy định thống nhất về thị thực.

Điều 63(1)(a,b,c): Tỵ nạn

Điều 63(2)(a): Các biện pháp đối với người tỵ nạn và các cá nhân tỵ nạn: bảo vệ tạm thời đối với cá nhân từ các nước thứ ba.

Điều 65: Hợp tác tư pháp về vấn đề dân sự(trừ vấn đề gia đình).

Điều 71(1) Vận chuyển: Quy định chung áp dụng vận tải quốc tế, các điều kiện cho xe vận tải không nơi cư trú được phép hoạt động ở một nước thành viên, biện pháp cải thiện an toàn.

Điều 80(2): Vận tải hàng hải và hàng không.

Điều 95(1): Quy định chung thị trường nội khối.

Điều 129: Lao động - Các biện pháp thực hiện.

Điều 135: Hợp tác hải quan.

Điều 137(1-2): Chính sách xã hội: Sức khoẻ và an toàn lao động, điều kiện làm việc, thông tin và tư vấn cho người lao động, bình đẳng giới.

Điều 141: Chính sách xã hội - Bình đẳng về cơ hội và tiền lương.

Điều 148: Quỹ xã hội: Các quyết định thực hiện.

Điều 149(4): Giáo dục: biện pháp thực hiện.

Điều 150(4): Đào tạo nghề.

Điều 151(5): Phạm vi thúc đẩy trong lĩnh vực văn hoá.

Điều 152(4): Sức khoẻ cộng đồng: Các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng, máu và chất dẫn xuất máu, phạm vi trong lĩnh vực thú y nhằm bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, thực hiện cải thiện sức khoẻ cộng đồng.

Điều 153(4): Bảo vệ người tiêu dùng.

Điều 156: Vận chuyển xuyên biên giới.

Điều 157(3): Biện pháp hỗ trợ cụ thể trong lĩnh vực công nghiệp.

Điều 159(3): Hoạt động cụ thể trong lĩnh vực kinh tế xã hội thuộc phạm vi ngoài Quỹ cơ cấu (Structural Funding).

Điều 162: Quyết định thực hiện liên quan đến Quỹ phát triển khu vực Châu Âu.

Điều 166: Chương trình khung về phát triển nghiên cứu và kỹ thuật.

Điều 172(2): Nghiên cứu: Thông qua các chương trình.

Điều 175(1, 3): Môi trường - Biện pháp, thông qua và thực hiện các chương trình.

Điều 179: Hợp tác phát triển.

Điều 191: Các quy định liên quan đến quản lý các Đảng phái chính trị ở cấp độ Châu Âu và quy định những vấn đề liên quan đến hoạt động quỹ của các Đảng phái.

Điều 255: Minh bạch: Các nguyên tắc chung và giới hạn tiếp cận các văn bản.

Điều 280: Các biện pháp liên quan đến chống rửa tiền.

Điều 285: Thống kê

Điều 286: Bảo vệ dữ liệu: Hình thành cơ quan giám sát độc lập.

Nguồn: www.europol.eu.int

Cụ thể, gia nhập Liên minh Châu Âu, các nước thành viên phải có trách nhiệm tuân thủ các trật tự pháp lý trong cộng đồng và chấp nhận các chính sách chung khác. Trong một chừng mực nào đó, điều này đã hạn chế tính độc lập và bản sắc dân tộc.

Cùng với tiến trình liên kết sâu rộng, việc chuyển giao quyền lực từ các nước thành viên cho các thể chế siêu quốc gia ngày càng nhiều hơn. Như vậy dù muốn hay không muốn, khi hội nhập vào khu vực thì chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc và đặc thù văn hóa quốc gia bị hạn chế là điều khó tránh khỏi bởi:

- Quá trình hình thành và phát triển của Liên minh Châu Âu gắn liền với tăng cường dân chủ và xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại trên toàn khu vực, thiết lập các thể chế siêu quốc gia, hòa hợp pháp luật, xóa bỏ các rào cản trong thương mại cũng như các vấn đề liên quan tới chủ quyền quốc gia như kiểm soát biên giới, chế độ thị thực hay đồng tiền của các nước. Như vậy, khi gia nhập vào EU, đòi hỏi các quốc gia phải tuân thủ những điều kiện mà tổ chức này đề ra, như phải sửa đổi luật pháp cho phù hợp với pháp luật của Liên minh điều này có nghĩa pháp luật của Liên minh cao hơn pháp luật của các quốc gia thành viên. Việc áp đặt các luật lệ chung dẫn tới xóa nhòa bản sắc dân tộc về kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Chủ quyền của mỗi quốc gia trong lĩnh vực kiểm soát biên giới, quản lý thị thực xuất nhập cảnh của công dân, đó là một quyền tối cao trong lĩnh vực đối nội của mỗi quốc gia, nhưng khi gia nhập EU với quy định miễn thị

thực, công dân của các nước thành viên có thể qua lại mà không bị kiểm soát, điều này làm nảy sinh nhiều nguy cơ như: Lo lắng về sự gia tăng của tội phạm và buôn bán ma túy trong nội khối do dỡ bỏ kiểm soát biên giới, tăng mức độ cạnh tranh, mất việc làm và các hiểm họa kinh tế khác do dỡ bỏ hàng rào bảo hộ thị trường từng nước.vv...

- Đối với các nước thành viên mới, việc gia nhập EU đòi hỏi các nước phải cải cách nông nghiệp và hội nhập kinh tế một cách nhanh chóng để rút ngắn khoảng cách phát triển với EU 15. Chẳng hạn, Cộng hoà Séc buộc phải cải cách tình hình tham nhũng, sự phân biệt đối xử với người Digan, hạn chế nghèo đói và thất nghiệp khi muốn gia nhập EU. Slovenia buộc phải đẩy nhanh tiến trình tư nhân hoá khu vực tài chính và dỡ bỏ các luật hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đúng yêu cầu của Uỷ ban Châu Âu. Uỷ ban châu Âu cũng yêu cầu Slovakia, Hungary xoá bỏ sự phân biệt đối xử với người Digan; Latvia buộc phải cải cách hệ thống tư pháp; Estonia buộc phải chống lại nạn rửa tiền và công khai trong quá trình bổ nhiệm các quan chức; Bungary và Romania buộc phải cải cách kinh tế theo hướng thị trường, cam kết chống tham nhũng, cải cách nhân quyền theo đúng yêu cầu của Uỷ ban Châu Âu. Những yêu cầu này khiến các nước thành viên mới phải mạnh tay cải cách kinh tế, thể chế chính trị, hệ thống luật pháp để hoà nhập với EU 15[40,tr 5].

Tất cả những điều trên có thể thấy gia nhập EU tạo cho các nước nhiều cơ hội phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị, khẳng định được vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Nhưng bên cạnh những thuận lợi đó đặt ra cho các quốc gia không ít những thách thức đặc biệt về vấn đề chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc.

Nhưng vượt qua quan hệ thù địch để tiến tới quan hệ đối tác, bạn bè và đồng minh. Vượt qua tự do kinh tế thuần túy để vươn tới một trình độ mới về tự do trong một không gian mới. Vượt qua chủ quyền quốc gia tối thượng để đi tới “Liên minh Châu Âu”. Đó là một cuộc đấu trí vô cùng khó khăn của mỗi quốc gia thành viên. Bởi quan điểm về chủ quyền quốc gia và tính bất khả xâm phạm của nó vốn là nguyên lý rường cột trong học thuyết về nhà nước được hình thành và khẳng định trong đời sống quốc tế ở Châu Âu từ Hiệp ước Wesphalia năm 1648. Vì vậy, vượt qua chủ quyền quốc gia để đến với liên kết và hội nhập khu vực là thách thức lớn đối với tư duy và thực tiễn chính trị Châu Âu. Tầm nhìn xa vượt thời gian của những nhà sáng lập EU là ở chỗ họ đã vượt qua được lý lẽ thông thường về chủ quyền quốc gia và lợi ích kinh tế thuần túy mà theo cách nói của Hegel thì “lẽ phải thông thường” lại không phải là triết học, để đi tới đích tương lai mà lúc đương thời cũng chưa thể hình dung hết được[62,tr 101].

“Chủ nghĩa liên bang là sự vượt qua chủ quyền quốc gia được pháp điển hoá lần đầu tiên ở Hiệp ước Wesphalia và cũng là sự phủ định tư tưởng chính trị quyền lực của chủ nghĩa hiện thực. Điểm cốt lõi của tư tưởng liên bang là nguyên tắc hiệp hội, theo đó, một liên minh tự nguyện của các quốc gia và dân tộc được hình thành nhờ sự thảo ước, giao kèo hoặc tự do tham gia trên cơ sở tự nguyện, tôn trọng và thừa nhận lẫn nhau, cùng có lợi, khoan dung, ưng thuận và bình đẳng, tự quản và cùng nhau quản lý, giải quyết những công việc chung. Vấn đề đối với những nhà sáng lập EU là làm thế nào để thuyết phục các dân tộc có thể tiếp cận vấn đề và những lợi ích của họ theo cùng một cách nhìn, trong khi các cá nhân và dân tộc lại đang bị chia rẽ. Cách thức khả quan là từng bước tạo ra lợi ích chung rộng nhất giữa những người dân Châu Âu mà lợi ích này được được bảo vệ bằng các thiết chế dân

chủ chung đại diện cho chủ quyền chính đáng của các quốc gia. Cách thức này đòi hỏi phải có sự thay đổi quan niệm của cá nhân bằng cách ngăn chặn và hoá giải những nguyên nhân gây ra sự thù địch giữa họ với nhau”[62, tr 102].

Mặc dù còn không ít những thách thức đặt ra đối với các nước thành viên EU, nhưng sự ra đời, phát triển và mở rộng của EU cùng những đóng góp của Liên minh này cho hoà bình và phát triển bền vững ở khu vực và trên thế giới từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã và đang khẳng định sức sống, tính khả thi, tính phổ quát và triển vọng không thể phủ nhận của mô hình EU về một nền hoà bình vĩnh viễn. Trong môi trường chiến lược của thế kỷ XXI, khi tất cả các dân tộc trên trái đất đang phải đối mặt với những thách thức an ninh phi truyền thống với những nguy cơ huỷ diệt khôn lường, thậm chí có thể đặt ra cả vấn đề “tồn tại hay không tồn tại” cho cả nhân loại thì mô hình liên kết đó càng có ý nghĩa thực tiễn cấp bách đối với tất cả các bình diện khu vực, liên khu vực và toàn cầu.

2.2. Xu hướng nói không với hội nhập vào EU – Những thuận lợi và thách thức

Không thể phủ nhận toàn cầu hóa có thể giúp các quốc gia tăng trưởng kinh tế một cách nhanh chóng, giúp cho sự sáng tạo và chuyển giao về mọi mặt khoa học công nghệ, về tổ chức quản lý, về sản xuất và kinh doanh đưa kiến thức và kinh nghiệm đến với mọi quốc gia, dân tộc. Nhưng cũng phải nhận thấy rằng khi càng hội nhập thì thị trường càng mở rộng, càng lớn mạnh thì càng gặp phải những rối loạn đa dạng và tràn lan hơn. Một quốc gia không đủ mạnh để có thể kiểm soát được những rối loạn đó sẽ dẫn đến mất tự chủ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền quốc gia. Những tư tưởng chống đối

toàn cầu hóa cho rằng khi một đất nước gia nhập vào một tổ chức khu vực hay quốc tế họ sẽ buộc phải tuân theo các luật lệ đó và có cảm giác kinh tế bị bó buộc trong một khuôn khổ, bản sắc văn hóa dân tộc bị xóa nhòa, đời sống xã hội bị những bàn tay vô hình nhào nặn, kiểm soát. Để hiểu rõ hơn về những tư tưởng này ta đi vào nghiên cứu những vấn đề sau:

2.2.1. Xu hướng nói không với hội nhập vào khu vực EU.

Trong khi hầu hết các quốc gia ở Châu Âu đều gia nhập Liên minh Châu Âu, thì một số quốc gia còn lại có tư tưởng đi ngược lại với xu hướng này mà điển hình là Na Uy, Thụy Sĩ, Nga, Belarus....

Trong cuộc trưng cầu dân ý tại Na Uy năm 1994 về vấn đề đất nước này có nên gia nhập Liên minh Châu Âu hay không đã thất bại vì đa số người dân Na Uy cảm thấy gia nhập EU tức là xóa bỏ quá nhiều bản sắc và lối sống Na Uy. Họ cho rằng gia nhập tổ chức này thì chủ quyền quốc gia của họ bị hạn chế, mà nhờ vào dầu thô trên biển Bắc Na Uy, họ có đủ khả năng duy trì và phát triển kinh tế mà không cần dựa vào EU.

Đối với đất nước Thụy Sĩ: EU dĩ nhiên sẽ chào mừng đơn xin gia nhập của nước Thụy Sĩ giàu có. Nhưng người dân nước này, có truyền thống trung lập, tỏ ra hoài nghi về những lợi ích của việc trở thành thành viên. Dân chúng bỏ phiếu chống lại việc tham gia khu vực Kinh tế Châu Âu năm 1992 và chắc chắn sẽ bác bỏ EU trong bất kỳ cuộc trưng cầu dân ý nào trong tương lai.

Nga chưa bao giờ có ý định gia nhập EU bởi gần đây Nga có quan hệ sóng gió với EU, nhất là xung quanh việc 5 nước Đông Âu và 3 nước thuộc Liên Xô cũ gia nhập EU. Matxcova phản đối việc EU mở rộng thỏa thuận thương mại với 15 nước thành viên sang tất cả 27 nước, vì điều này có nghĩa là các công ty Đông Âu sẽ có thể xuất khẩu hàng hoá với mức thuế thấp hơn trước nhiều, điều này gây bất lợi cho Nga.

Moldova: Một trong những nước nghèo nhất Châu Âu cũng phản đối việc gia nhập EU. Quốc gia này đã xảy ra nội chiến, khi những người nói tiếng Ukraina và tiếng Nga ở Transdniester đòi độc lập để chống lại việc thiết lập quan hệ gần gũi hơn với Romania (Romania là một trong những thành viên của EU). Chính phủ Moldova do đảng Cộng sản đứng đầu ủng hộ quan hệ gần gũi hơn với Nga bởi Nga là nước cung cấp nguồn năng lượng chính cho Moldova.

Belarus: Không quan tâm đến EU, vốn hay chỉ trích nước này về các vấn đề về nhân quyền. Belarus đang theo đuổi quan hệ thân thiết hơn với Nga.

Như vậy, ngoài phần lớn các nước có xu hướng ủng hộ việc gia nhập EU, có thể thấy có cả những nước giàu có ở Châu Âu và cả những nước nghèo nhất Châu Âu có xu hướng nói không với hội nhập vào EU. Điều này là vì lý do gì, trong khi những nước là thành viên của EU được hưởng rất nhiều thuận lợi khi gia nhập tổ chức này. Sau đây tác giả sẽ đi phân tích những thuận lợi và thách thức mà các nước nói không với hội nhập EU sẽ gặp phải.

2.2.2. Thuận lợi và thách thức.

Có thể nói vì nhiều lý do mà các quốc gia có thể nói không với hội nhập vào khu vực nhưng lý do chủ yếu là để đảm bảo sự độc lập tự chủ, chủ quyền quốc gia trong việc hoạch định cũng như thực hiện các chính sách hoặc họ theo đuổi những mục tiêu lợi ích khác nhau. Bởi khi không gia nhập EU các nước không phải thực hiện những chính sách cải cách mà yêu cầu khi gia nhập EU các quốc gia phải tuân theo, không phải sửa đổi luật pháp cho phù hợp với luật của Liên minh, các quốc gia sẽ có toàn quyền trong việc quyết định những vấn đề đối nội của quốc gia, như kiểm soát biên giới, chính sách thị thực,... Nhưng đối lại quốc gia đó sẽ không được liên minh bảo vệ, hỗ trợ, không được chia sẻ những kinh nghiệm quản lý, không có sự phối hợp gần

kết xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại giữa các quốc gia củng cố hòa bình và an ninh trong khu vực. Và điều đặc biệt là khi không gia nhập vào khu vực, các nước không khẳng định được vị trí của mình, thường gặp những áp lực về chính trị, kinh tế mà các nước mạnh hơn đem lại.

Một quốc gia quyết định không gia nhập Liên minh có thể tạm thời dựng những hàng rào thuế quan và áp đặt kiểm soát đối với các dòng ngoại tệ đang ra vào quốc gia đó. Điều này sẽ giảm được những xáo động trong nền kinh tế. Đồng thời quốc gia đó cũng phải đối mặt với một thực tế, đó là mức tăng trưởng của quốc gia sẽ chậm lại vì quốc gia đó sẽ không còn tiếp cận được các khoản tiền hỗ trợ mà Liên minh đem lại.

Các doanh nghiệp ít chịu áp lực cạnh tranh hơn nhưng điều này cũng dẫn tới những bất cập là các doanh nghiệp không có cơ hội phát triển ra thị trường bên ngoài dẫn đến nền kinh tế đất nước ngày càng trì trệ, kém phát triển.

Như vậy, Toàn cầu hóa là một hệ thống bao gồm cả cơ hội và thách thức, mặt tích cực và tiêu cực. Phản ứng của mỗi quốc gia đối với toàn cầu hóa và hội nhập vào khu vực cũng khác nhau. Có những quốc gia thì luôn ủng hộ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập khu vực và quốc tế, có quốc gia theo đuổi quá trình này với tiêu chí phù hợp với bản sắc văn hóa của nước họ. Một số khác lại nói không với hội nhập. Cụ thể như nước Anh rất hào hứng đối với việc gia tăng hội nhập trong EU. Chính phủ của ông Tony Blair ủng hộ cải cách EU, nhất là đối với các vấn đề kinh tế và chính sách nông nghiệp. Nhưng nước này không gia nhập đồng tiền chung euro và muốn có tiếng nói độc lập về đối ngoại và quốc phòng. Công dân các nước Đông Âu được phép làm việc tại đây, nhưng không được phép hưởng trợ cấp nếu họ thất nghiệp. Hay việc trong khi hầu hết các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu, thậm chí cả những quốc gia không phải là thành viên Liên minh Châu Âu như Na Uy và

Iceland lại tham gia hiệp ước Schengen, thì nước Anh lại chọn cho mình một con đường riêng là đứng ngoài Hiệp ước. Đây có thể coi là một chính sách đúng đắn của Anh bởi vừa phát huy được tinh thần chủ động hội nhập vào quá trình toàn cầu hóa thế giới và khu vực, vừa đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc.

“Hiệp ước Schengen tính đến ngày 19/11/2009 tổng số quốc gia tham gia ký kết hiệp ước này là 28 nước (Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hungary, Slovakia, Slovenia, Estonia, Latvia, Litva, Malta, Iceland, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức, Áo, Ý, Hy Lạp, Síp, Macedonia, Montenegro, Serbia). Bên cạnh việc tạo ra một biên giới chung, Hiệp ước Schengen còn có quy định chung về chính sách đường biên giới như quy chế chung về tị nạn, thành lập Hệ thống thông tin Schengen giúp cảnh sát và cơ quan lãnh sự truy cập kho dữ liệu chung về tội phạm. Ngoài ra, cảnh sát trong khu vực Schengen có quyền truy bắt nghi can xuyên biên giới trong khối. Đối với công dân các nước ngoài EU, chỉ cần được cấp thị thực nhập cảnh một trong các nước nói trên là có thể đi lại tự do trong toàn khối. Việc mở rộng biên giới sẽ thúc đẩy thương mại và du lịch của Châu Âu, mang lại sức sống mới cho nền kinh tế khu vực. Du lịch hiện chiếm khoảng 4% kinh tế EU và được dự đoán sẽ tăng lên 11% trong thời gian tới. Đối với những du khách cần phải có thị thực trước khi vào EU, đây quả là một chuyển biến hết sức tích cực, giúp họ tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Tuy nhiên, nhiều nước Tây Âu lo ngại rằng, việc mở rộng sẽ làm gia tăng hoạt động tội phạm và nhập cư trái phép, có thể khiến việc đi lại khó khăn hơn cho người ngoài khối, do phí thị thực tăng cao và quá trình xin thị thực sẽ gắt gao hơn. Lãnh đạo nhiều nước Châu Âu khẳng định, Hiệp ước Schengen sẽ góp phần bảo đảm tự do, hòa bình, an ninh và đoàn kết trong khu vực”[83].

Toàn cầu hóa không phải là giải pháp cho mọi vấn đề, nó không phải là phương thuốc vạn năng nhưng nó cũng không phải là nguồn gốc của tất cả những yếu kém, đói nghèo mà nhiều nước đang phải gánh chịu. Phần lớn những tư tưởng chống đối toàn cầu hóa hiện nay đều dựa trên cảm nhận rằng: luật chơi đang được áp đặt bởi người khác- các tổ chức tài chính quốc tế, các công ty xuyên quốc gia, các nước công nghiệp lớn. Vấn đề là ở chỗ mỗi nước phải chọn cho mình một con đường, một cách đi, hay mức độ hội nhập sâu rộng khác nhau. Dường như không có nước nào có thể thoái lui trước làn sóng toàn cầu hóa mà phải chủ động đón nhận và thực hiện những cải cách để có thể tận dụng những thành quả của nó.

Có thể nói, trong bối cảnh toàn cầu hoá, ở một mức độ nào đó, chủ quyền quốc gia đã bị ảnh hưởng và xói mòn, không chỉ đối với các nước đang phát triển mà còn tác động đến chính các nước phát triển, thông qua sự hạn chế về quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của các nhà nước dân tộc trước những quy định chung hay còn gọi là luật chơi của thế giới, từ đó nền tảng của một xã hội, sự ổn định chính trị trong nhiều trường hợp bị xáo trộn, buộc chính phủ của các quốc gia đó phải có sự thích nghi cần thiết nhằm vừa duy trì quyền lực của mình vừa không gây nên sự phản ứng tiêu cực của cộng đồng quốc tế.

Một quốc gia khi tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực hay quốc tế, dù muốn hay không, họ bắt buộc phải đưa ra những cam kết nhằm thực hiện các quy định chung của các tổ chức này. Cam kết thực hiện các quy định chung cũng có nghĩa là cần phải điều chỉnh, thay đổi một số điều khoản trong hệ thống pháp luật của chính nước đó.

Từ mối quan hệ hữu cơ nói trên, khi hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá, thì quan niệm chủ quyền quốc gia cũng cần có sự thay đổi so với quan niệm

truyền thống, nếu không như vậy các quốc gia đó sẽ trở nên đơn độc và bị cô lập.

Theo quan niệm hiện nay, khi đề cập tới toàn cầu hoá, ấn tượng đầu tiên đối với mỗi chúng ta là chỉ có các nước nghèo mới phải điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với toàn cầu hoá, ít ai nghĩ rằng chính các nước phát triển cũng không nằm ngoài phạm vi này. Mà cụ thể là mô hình EU, như đã phân tích ở trên, ở một mức độ nào đó, chủ quyền của các nước này đã bị ảnh hưởng bởi những quy định của ECSC. Cùng với sự phát triển của quá trình liên kết Tây Âu, năm 1992 các nước thành viên EU ký kết Hiệp ước Maastricht, trong đó bao gồm việc sử dụng một đồng tiền chung – đồng euro, và họ đã phải hi sinh một phần chủ quyền quốc gia, đó là chấp nhận sự không còn tồn tại của một đồng tiền quốc gia và thực thi một chính sách tiền tệ tài chính chung. Để được tham gia vào hệ thống tiền tệ này họ phải cam kết thực hiện các điều kiện về các chỉ số kinh tế vĩ mô: Lạm phát không thấp hơn 1,5% mức lạm phát trung bình của 3 nước thành viên có tỷ lệ lạm phát thấp nhất; thâm hụt ngân sách không quá 3% GDP; nợ chính phủ không lớn hơn 60% GDP [37, tr 289]... Hiện nay 17 trong tổng số 27 nước thành viên EU không có đồng tiền quốc gia riêng lẻ, mỗi thành viên cũng không có thẩm quyền phát hành đồng tiền chung, đồng euro và các ngân hàng trung ương quốc gia hiện nay chỉ còn hoạt động như những chi nhánh của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)- cơ quan phụ trách chính sách tiền tệ chung của Liên minh. Tại sao họ lại phải chịu đánh đổi như vậy, bởi gia nhập vào sự liên kết kinh tế EU mang lại lợi ích to lớn trong các lĩnh vực sản xuất đầu tư, thương mại hàng hoá dịch vụ và di chuyển sức lao động, bảo hiểm xã hội.

Như vậy ta có thể thấy rõ một điều, mỗi liên hệ hữu cơ giữa tính độc lập chủ quyền quốc gia với sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia là hết sức cần thiết. Thực chất đây là hai mặt của một vấn đề, hay nói cách khác, đó là

quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Muốn nâng cao tính độc lập chủ quyền của quốc gia, cần phải hội nhập vào nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, mặt khác khi hội nhập, tính độc lập chủ quyền sẽ bị ảnh hưởng, nhưng với mức độ không giống nhau đối với các nước khác nhau.

Chủ quyền và sức mạnh kinh tế của quốc gia luôn có mối liên hệ hết sức chặt chẽ. Một quốc gia vững mạnh về kinh tế, chắc chắn nền an ninh toàn diện của quốc gia đó sẽ ngày càng được củng cố, phát triển và như vậy chủ quyền quốc gia ngày càng được đảm bảo. Đó cũng chính là lý do giải thích tại sao trong giai đoạn hiện nay, tất cả các quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển kinh tế lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của họ. Thực tế cho thấy, sự yếu kém về kinh tế là một trong những nguyên nhân làm cho Liên Xô tan vỡ vào đầu những năm 90 thế kỷ XX, một nước Nga yếu về kinh tế như trong 10 năm vừa qua luôn bị sức ép can thiệp từ bên ngoài. Sự tùy thuộc về kinh tế giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá buộc Mỹ phải cân nhắc trong hoạch định chính sách đối ngoại của họ đối với một thế giới mà quan hệ đồng minh chiến lược đã có những thay đổi từ sau sự sụp đổ của chiến tranh lạnh. Vì lợi ích kinh tế, trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay bắt buộc Trung Quốc phải có thoả hiệp với Mỹ xung quanh vụ bắn tên lửa vào sứ quán của họ tại Belgrade....nếu sức mạnh kinh tế của Trung Quốc lớn hơn, chắc chắn quan hệ của họ đối với Mỹ và các nước phương Tây sẽ không diễn ra theo chiều hướng như vậy.

Như vậy, để tăng cường sức mạnh kinh tế, mỗi quốc gia không thể không mở cửa với thế giới bên ngoài vì chính lợi thế so sánh của họ và sự phân công lao động quốc tế đã bắt buộc các quốc gia không thể làm khác. Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy, một số quốc gia, trong một giai đoạn nhất định, đã từng là những trung tâm của nền văn minh nhân loại với nền văn hóa, khoa học và kinh tế phát triển rực rỡ, nhưng sự tự tồn tại quá lâu

của chế độ phong kiến theo kiểu cát cứ đã kìm hãm sự tiến bộ của chính các quốc gia đó. Do vậy, chỉ có mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế thế giới, khai thác tận dụng nó mới có thể giúp các quốc gia nhanh chóng phát triển và từ đó nâng cao tiềm lực, vị thế của đất nước, chủ quyền quốc gia được củng cố, tính độc lập của quốc gia ngày càng cao.

2.3. Kinh nghiệm cho các nước trong quá trình hội nhập vào khu vực và quốc tế.

2.3.1. Sự lựa chọn đúng đắn: Toàn cầu hóa vì mục tiêu Chủ quyền quốc gia.

Toàn cầu hoá là một xu thế, một quá trình khách quan không thể đảo ngược, chứa đựng nhiều mâu thuẫn vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực vừa có hợp tác vừa có đấu tranh vừa tạo ra những cơ hội cho sự phát triển nhưng cũng vừa có những thách thức đối với các quốc gia, nhất là các quốc gia đang ở trình độ kém phát triển. Toàn cầu hoá nói chung một mặt là sự tiếp nối, sự khẳng định và hoàn thiện các khuynh hướng đã hình thành từ lâu trong lịch sử thế giới, mặt khác, nó cũng là một hiện tượng mới, bắt đầu bằng toàn cầu hoá về kinh tế, rồi dần dần lôi cuốn theo toàn cầu hoá về một số lĩnh vực văn hoá và tác động mạnh mẽ đến chính trị.

Không phải mọi quốc gia đều tham gia vào quá trình toàn cầu hoá với mức độ giống nhau và đều được bình đẳng như nhau. Khi tham gia toàn cầu hoá, các nước phát triển có rất nhiều lợi thế. Phần còn lại của thế giới thì chịu thiệt thòi về nhiều mặt và gặp nhiều thách thức. Tuy nhiên, trong điều kiện thế giới ngày nay, các quốc gia không thể tẩy chay hoàn toàn toàn cầu hoá hoặc đứng ngoài quá trình toàn cầu hoá. Khi các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết tối ưu của một nhà nước, thì việc uỷ quyền cho một thể chế cao hơn vừa là điều tất yếu vừa là cách lấy lại phần nào sự chủ động vì được tham gia vào việc giải quyết ở mức độ đa phương. Và nếu định nghĩa chủ quyền

.quốc gia dưới một góc độ khác, như khả năng thực hiện các chức năng quản lý và bảo vệ quyền lợi của xã hội dân tộc, và sự thừa nhận của các quốc gia độc lập khác trên bình diện quốc tế, thì có thể nói là trong bối cảnh hiện nay, cách bảo tồn chủ quyền quốc gia tốt nhất là tham gia vào hệ thống pháp lý và quản trị đa phương. Chỉ một khi đã hội nhập vào hệ thống đa phương, một quốc gia mới được thừa nhận như một thực thể độc lập, có chủ quyền pháp lý ngang hàng với các nước khác. Và chỉ khi vừa là thành viên vừa là chủ thể trong một hệ thống quản trị quốc tế, một quốc gia mới có thể khắc phục được những vấn đề vượt quá biên giới lãnh thổ của mình, bảo vệ quyền lợi của dân tộc và đáp ứng định nghĩa của chủ quyền thực tiễn. Điều quan trọng không phải là có mất mát chủ quyền hay không (vì chủ quyền có bao giờ tuyệt đối và bất di bất dịch) mà là biết được cái phần chủ quyền bị "mất" ấy đi về đâu và trong mục đích gì [58, tr 40]. Ngay cả trong Liên minh Châu Âu, các nước thành viên, tuy nhượng lại một phần không nhỏ quyền tự chủ của mình sang các bộ phận chung, nhưng qua đó cũng can thiệp và tác động được lên nước khác.

Vấn đề đối với tất cả các nước và các nước thành viên Asean không phải là ngoại lệ là phải có chiến lược thích ứng và khôn ngoan để vượt qua thách thức và chớp lấy thời cơ, trong quá trình hội nhập thế giới và khu vực, phải có ý thức giữ vững chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ để đưa quốc gia dân tộc mình đến chỗ phát triển và phồn vinh.

Ngày nay, ai cũng biết rằng, toàn cầu hóa có cả mặt tích cực với những khả năng và cơ may rất lớn và mặt tiêu cực cũng chứa đựng không ít những thách thức, rủi ro và cạm bẫy. Mặc dù người được lợi nhiều nhất trong toàn cầu hoá là các nước phát triển, còn người bị thiệt thòi hơn cả là các nước đang phát triển, nghĩa là phần số đông còn lại của thế giới. Song, không nên nghĩ rằng, các nước phát triển khi tham gia toàn cầu hoá chỉ gặp toàn những thuận

lợi, mà không gặp một thách thức nào cả. Thật ra, những thách thức đó là chung đối với tất cả các nước, chúng thể hiện trên tất cả các mặt, từ những thách thức về chính trị đến những thách thức về kinh tế, từ những thách thức về văn hoá - xã hội đến những thách thức về môi trường sống... Dĩ nhiên, cần phải thấy rằng, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển phải chịu thách thức nhiều hơn rất nhiều do các vấn đề toàn cầu hoá đặt ra so với các nước phát triển. Do vậy, nếu các nước này coi nhẹ hoặc không thấy hết mặt tiêu cực do các vấn đề toàn cầu hoá đặt ra thì sẽ là sai lầm, sẽ dẫn đến nguy cơ mất chủ quyền quốc gia dân tộc, đến nền kinh tế của đất nước với những khó khăn ngày một lớn hơn, đe dọa hủy hoại các giá trị truyền thống, thậm chí hủy hoại cả cơ sở tồn tại của chính dân tộc mình là thiên nhiên, là môi trường sống. Trái lại, nếu coi nhẹ mặt tích cực của nó cũng là sai lầm, sẽ làm cho đất nước càng lún sâu hơn vào trạng thái kém phát triển. Có thể thấy điều này qua việc nhiều quốc gia nhờ tham gia vào quá trình toàn cầu hoá mà đã vượt qua được thách thức và đang trên con đường phát triển với tốc độ khá nhanh.

Để tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước, nâng cao mức sống của người dân không con đường nào khác là phải hội nhập vào tiến trình toàn cầu hóa. Nhưng hội nhập thế nào để tăng trưởng kinh tế mà vẫn đảm bảo quyền độc lập tự chủ, chủ quyền của quốc gia. Bảo đảm chủ quyền quốc gia suy cho cùng chính là bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia để có thể tạo lập một xã hội phát triển, cân bằng và bền vững.

Vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia là làm thế nào để dung hoà được giữa việc gìn giữ chủ quyền quốc gia, bảo tồn bản sắc dân tộc... đồng thời đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển của đất nước. Bất cứ xã hội nào muốn thịnh vượng về kinh tế thì đều phải hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá. Nhưng chỉ vì chạy theo mục tiêu phát triển kinh tế mà chủ quyền bị xâm phạm, phải

hy sinh bản sắc của đất nước thì liệu nó có còn đúng nghĩa là một quốc gia nữa không. Nhưng một đất nước chỉ lo giữ vững chủ quyền mà từ chối hội nhập thì sẽ không bao giờ tiến xa hơn được. Kết hợp hài hoà truyền thống với hiện đại, hội nhập với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ lấy những gì là tinh hoa của văn hoá dân tộc, loại trừ dần các yếu tố lỗi thời. Tăng cường giao lưu văn hoá với bên ngoài, tiếp thu những gì là tinh hoa của văn hoá thế giới, đồng thời tiến hành bản địa hoá, dân tộc hoá chúng để làm giàu cho văn hoá dân tộc, lấy văn hoá làm động lực cho sự phát triển của dân tộc. Đây là cách ứng xử khôn ngoan nhất, đúng đắn nhất mà chúng ta cần thực hiện.

Cần khẳng định rằng ngày nay hội nhập toàn cầu hoá là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống của người dân. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc các nền kinh tế lệ thuộc chặt chẽ vào nhau, chúng sẽ trở nên nhạy cảm và rất dễ bị tổn thương, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Trong điều kiện đó, chủ quyền quốc gia cũng sẽ trở nên mong manh hơn. Vì vậy, mỗi quốc gia chọn con đường hội nhập hay không hội nhập phụ thuộc vào sự tính toán chủ quan của từng nước, mặc dù ngày càng có ít nước chấp nhận chính sách biệt lập. Hội nhập đến mức nào, trên lĩnh vực nào lại phụ thuộc vào sự lựa chọn của từng nước dựa trên hoàn cảnh lịch sử, điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá cụ thể. Do đó, khi tiến hành hội nhập, có hai điểm thuộc chính sách nổi lên, đó là phạm vi hội nhập và tính chủ động trong hội nhập.

Phạm vi hội nhập: tùy theo từng cách khác nhau và mô hình khác nhau, sự hội nhập của từng quốc gia cũng diễn ra trên tất cả các mặt, nói cách khác chính sách hội nhập liên quan tới cả ba mặt kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội với các điểm nhấn khác nhau trong từng giai đoạn. Khó có thể nói là chỉ tham gia hội nhập trên một lĩnh vực nào đó mà không tham gia hội nhập trên lĩnh

vực khác. Việc tham gia hội nhập kinh tế sẽ không thể diễn ra nếu không hội nhập về chính trị, văn hoá. Ngược lại nếu không hội nhập về văn hoá thì hội nhập chính trị thiếu chỗ dựa cũng như cơ sở để mở rộng. Như vậy hội nhập phải mang tính toàn diện và phải có sự tham gia của các ngành, các cấp và địa phương. Ở tầm quốc gia, hội nhập theo mức độ đa phương cao nhất theo mô hình EU là theo hướng gộp chung chủ quyền, thấp hơn là hợp tác liên chính phủ. Trên mức độ song phương là hợp tác toàn diện.

Mức độ chủ động trong hội nhập: trong xây dựng chính sách quốc gia, việc nắm bắt các xu thế phát triển của tình hình thế giới và chuẩn bị tốt để đón đầu hoặc hoà vào các xu thế đó là một yêu cầu quan trọng. Ngược lại nếu không làm như vậy hậu quả sẽ rất trầm trọng cho an ninh và phát triển. Như vậy, nếu nước nào tích cực chủ động sẽ không những không đi ngược lại xu thế khách quan mà còn tận dụng được ở mức độ tối đa cơ hội, giảm thiểu ở mức cao nhất thiệt hại của sự hội nhập mang lại. Bằng chứng cụ thể là trong cùng một hoàn cảnh thời đại, quốc tế và khu vực, thậm chí trong cùng một điều kiện văn hoá, lịch sử có nước giàu mạnh lên và có nước suy yếu đi. Mức độ chủ động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có tầm nhìn của lãnh đạo, độ chuẩn xác của quá trình hoạch định chính sách, độ chuyên nghiệp của bộ máy hành chính, độ chính xác của nghiên cứu dự báo và nghiên cứu chiến lược, độ nhanh nhạy của doanh nghiệp, tính linh hoạt của hệ thống giáo dục, và sự năng động của người dân... thông thường sự thành công phụ thuộc và sự tập hợp của các yếu tố đó trong khi đó chỉ thiếu một yếu tố, thất bại cũng có thể xảy ra. Tác động tổng thể của các yếu tố đó là việc xây dựng và củng cố lợi thế quốc gia và khả năng cạnh tranh của quốc gia trong nền kinh tế, chính trị quốc tế.

Như ta đã biết, hội nhập quốc tế phục vụ cho mục tiêu độc lập tự chủ, hội nhập làm tăng tiền lực, vị thế (thế và lực) của đất nước trong quan hệ quốc

tế. Hội nhập quốc tế là cơ sở để tăng khả năng giữ độc lập dân tộc, hội nhập quốc tế tạo ra các mối ràng buộc và đan xen lợi ích, đồng thời tăng thêm nguồn lực để bảo vệ đất nước, và nhất là đưa quốc gia vào dòng chảy chính của xu thế phát triển quan hệ quốc tế. Như vậy hội nhập quốc tế là phương châm của “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” vì mục tiêu bảo vệ và xây dựng đất nước. Bài học của nước Nhật từ thời cải cách Minh trị cho thấy cách tân và giữ gìn bản sắc là hai quá trình song song, bổ sung cho nhau, trong đó giữ được hồn cốt Nhật đồng thời tiếp thu tinh hoa công nghệ và văn hoá phương Tây là cơ sở để Nhật tạo nên sự thần kỳ về kinh tế. Ngược lại, một số nước hội nhập không thành công, trở thành lệ thuộc vào nước khác.

Trong khi toàn cầu hoá là xu thế khách quan, việc các nước quyết định mức độ, phạm vi và bước hội nhập là thuộc yếu tố chủ quan nằm trong chủ quyền của từng nước. Mỗi nước có quyền hoạch định và triển khai chính sách liên quan đến quá trình hội nhập của mình, căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể và lợi ích của mình. Ví dụ, trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, Campuchia chấp nhận hết các điều kiện mà các bên đàm phán đưa ra để mau chóng trở thành viên của tổ chức này. Ở một thái cực khác, Myanmar đóng cửa đất nước, hạn chế ở mức thấp nhất giao tiếp với thế giới bên ngoài.

Hội nhập quốc tế cũng có tác động trở lại với độc lập tự chủ, trước hết khi hội nhập trở thành xu thế khách quan, các nước khó có thể đứng ngoài. Các nước đều phải điều chỉnh sách trong quá trình hợp tác quốc tế, bị hạn chế bởi các điều khoản quốc tế ràng buộc, do đó không làm những điều mình muốn hoặc không đếm xỉa đến lợi ích nước khác. Nói cách khác hội nhập quốc tế đặt ra những ràng buộc mới, làm các nước phải có quan niệm mới về độc lập tự chủ, hội nhập quốc tế thậm chí còn hạn chế độc lập tự chủ. Điển hình như mô hình nhất thể hoá Châu Âu cho thấy các nước thành viên từ bỏ một số yếu tố quan trọng của chủ quyền như tự chủ tài chính – tiền tệ (đồng

tiền chung), kiểm soát lãnh thổ (tự do đi lại trong liên minh) và có chính sách đối ngoại, quốc phòng chung. Hội nhập cũng góp phần phân hoá xã hội của từng nước, lợi ích từ quá trình hội nhập khác nhau đối với các nhóm xã hội khác nhau, điều này góp phần khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ mỗi nước. Lợi ích nhóm dường như nổi trội hơn, từ đó làm quá trình quyết sách trở nên phức tạp và khó khăn hơn, nhất là trong trường hợp lợi ích nhóm tìm được đồng minh từ bên ngoài điều này tác động tiêu cực đến việc củng cố độc lập tự chủ và chủ quyền quốc gia.

Như vậy, có thể nói rằng toàn cầu hoá đang đặt ra hàng loạt những thách thức hết sức khó khăn cho tất cả các nước. Đó chính là những vấn đề toàn cầu mà nhân loại đang và sẽ phải đối mặt. Nhận thức cho được các vấn đề này và tìm ra đối sách để giải quyết chúng là nhiệm vụ không dễ dàng, nhưng đó lại là việc không thể không làm một cách tích cực, từng bước và làm một cách khoa học. Có vượt qua được những thách thức đó, chúng ta mới có cơ hội phát triển nhanh hơn trong tương lai. Vì vậy, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với mỗi quốc gia, dân tộc.

2.3.2. Vai trò của nhà nước trong thời đại toàn cầu hóa

Việc nghiên cứu mô hình siêu nhà nước EU dẫn tới việc xem xét lại những vấn đề lý luận về vị trí của mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế, về chủ quyền quốc gia và vai trò của nhà nước, dân tộc trong bối cảnh khu vực hoá, toàn cầu hoá hiện nay, sự phát triển của luật lệ và các giá trị nhân văn. Quá trình ấy đã diễn ra trong mấy trăm năm, nhưng chưa bao giờ sự tiến hoá lại nhanh như hiện nay. Chỉ vài chục năm, cục diện thế giới và đời sống xã hội của nhiều nước đã thay đổi sâu sắc hơn cả hàng trăm năm trong các thế kỷ trước, đặt ra nhiều vấn đề mới hoặc đòi hỏi những câu trả lời mới cho những vấn đề cũ. Trong thế giới toàn cầu hoá, khái niệm cộng đồng quốc tế cũng có

nghĩa là mỗi nước có vị trí của mình và khi công bằng (fairness) và pháp trị (rule of law) trở thành các giá trị cơ bản được tất cả chấp nhận và diễn chế hoá thì đây cũng là cơ sở để phát triển và hoàn thiện những qui tắc chi phối các quan hệ trong xã hội và thế giới.

Song luật lệ có tính chất ràng buộc và luật quốc tế giới hạn khá nhiều quyền tự chủ quốc gia như chúng ta đã thấy, thì có thể đặt câu hỏi liệu Nhà nước dân tộc còn có vai trò gì hay sẽ biến mất như theo một số người nghĩ. Theo nhiều tác giả khác, Nhà nước dân tộc sẽ còn tồn tại và có vai trò vô cùng quan trọng, thậm chí được củng cố vì trên một số phương diện, chính các yếu tố thách thức các chức năng của nó, như Internet, cũng có thể mở ra những khả năng mới cho nó, như các hình thức quản trị điện tử (e-governance). Thậm chí, nếu thế giới tiến tới một mô hình quản trị toàn cầu, Nhà nước dân tộc cũng sẽ có vai trò và chỗ đứng riêng trong đó, dẫu không còn là tác nhân duy nhất trong việc quyết định và quản lý [39, tr 77].

Cùng với làn sóng toàn cầu hóa, nhiều người cho rằng vai trò nhà nước đã khác trước. Tuy nhiên, khác như thế nào thì tùy quan điểm của từng người bởi người ủng hộ toàn cầu hóa sẽ nhìn nhận vai trò của nhà nước khác với người chống đối toàn cầu hóa - Để có cái nhìn tương đối khách quan, có lẽ nên từ một xuất phát điểm: Toàn cầu hóa là một quá trình phát triển cho đến nay là không cưỡng lại được, vừa có thể đem lại sự tăng trưởng kinh tế, sự phồn vinh cho nhiều nơi, nhiều người nhưng lại vừa gây ra những xáo động to lớn trong đời sống của nhiều người khác. Vì thế, vấn đề là làm sao nhà nước đóng một vai trò có thể tận dụng tốt nhất những cơ hội mà toàn cầu hóa đem lại, đồng thời hạn chế mặt trái của nó.

Cần phải khẳng định, trong xu thế toàn cầu hoá vai trò của nhà nước đang bị thu hẹp. Đúng là toàn cầu hóa đã và đang hạn chế năng lực điều hành của nhà nước, không chỉ trong quan hệ với bên ngoài mà còn ở các chính sách

trong nước. Hầu hết các đạo luật chúng ta thông qua trong những năm gần đây là nhằm sửa đổi cách điều hành đất nước phù hợp với thông lệ quốc tế - tức là theo khuôn mẫu chung, không được quyền có ngoại lệ.

Bản báo cáo của Ban công tác WTO về việc Việt Nam gia nhập WTO liệt kê rất rõ, rất chi tiết các cam kết của Việt Nam mà nhìn ở một góc độ nào đó, là sự thu hẹp việc can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh. Thậm chí, có những cam kết mà để thực hiện phải sửa đổi nhiều luật lệ. Ví dụ điều 52 và 104 của Luật doanh nghiệp qui định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện ít nhất là 65% hoặc 75% của các bên góp vốn. Một số thành viên WTO cho rằng qui định như thế có thể vô hiệu hóa quyền của bên góp vốn đa số trong liên doanh khi họ chỉ chiếm 60% chẳng hạn. Việt Nam đã phải cam kết cho phép các bên tham gia liên doanh được thỏa thuận vấn đề này trong điều lệ công ty chứ không cần áp dụng Luật doanh nghiệp và điều này sẽ có giá trị pháp lý, tức Quốc hội sẽ phải công nhận giá trị pháp lý của các cam kết WTO cao hơn luật hoặc phải sửa luật. Hiện tượng thu hẹp vai trò nhà nước trong điều hành kinh tế không chỉ xảy ra ở những nước chuyển đổi như Việt Nam mà còn ở các nước phát triển.

Trong một bài viết gần đây, Lawrence H. Summers cựu hiệu trưởng Đại học Harvard, cho rằng toàn cầu hóa đã làm người giàu càng giàu thêm và giúp những người nghèo ở các nước đang phát triển nâng cao mức sống một cách đáng kể. Tuy nhiên, theo ông đại đa số người dân trung bình ở các nước lại thấy toàn cầu hóa đang bỏ rơi họ đằng sau, thu nhập giảm sút, công ăn việc làm ngày càng khó giữ hơn và chất lượng cuộc sống ngày càng thấp hơn. Điều đáng chú ý hơn là ông kêu gọi Chính phủ Mỹ phải có vai trò tích cực hơn trong việc chia đều miếng bánh toàn cầu hóa cho mọi người, kể cả những

người không có lợi thế cạnh tranh trong toàn cầu hóa bằng các chương trình tương tự chương trình Marshall thời hậu chiến.

Và ở Việt Nam, với đặc điểm vẫn đang còn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và tham gia ngày càng sâu vào quá trình toàn cầu hóa, vai trò của nhà nước ở Việt Nam khác nhiều so với vai trò của nhà nước ở những nước phát triển. Nếu thừa nhận về thứ nhất rằng toàn cầu hóa là một tất yếu khách quan, mà nước ta không thể không tham gia thì đầu tiên vai trò của nhà nước là phải làm sao để quá trình này đem lại lợi ích nhiều nhất cho người dân trong nước. Còn quá nhiều việc phải làm để sao cho bộ máy nhà nước vận hành theo đúng thông lệ quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia toàn cầu hóa.

Người dân nước ta khi nghĩ đến nhà nước thường nảy sinh suy nghĩ “đôi phó” trước tiên. Từ chuyện hành chính, thuế má, đến các mối quan hệ giữa nhà nước và công dân theo kiểu thân quen, tất cả toát lên một thực tế nhà nước chưa phải là chỗ dựa cho người dân để định hình cách hành xử của mình. Mục đích phải đạt là chuyển tâm lý này sang thành một thái độ “tuân thủ” - tức ai cũng phải làm theo những qui định chung, mang tính bình đẳng để nhà nước trở thành một công cụ cho người dân trong điều chỉnh quan hệ với nhau. Đây chính là quá trình xây dựng một nhà nước pháp quyền và một xã hội dân sự ở Việt Nam.

Tiến thêm một nấc nữa là vai trò nhà nước trong cạnh tranh. Cạnh tranh đâu chỉ diễn ra ở mức độ doanh nghiệp mà còn giữa các nhà nước trong việc định ra chiến lược phát triển phù hợp với lợi thế cạnh tranh của một nước.

Toàn cầu hóa là một quá trình phức tạp, một mình người dân hay doanh nghiệp khó lòng tìm được cho mình con đường đi phù hợp nhất trong một thế giới đầy biến động. Nhà nước trong vai trò đồng hành với doanh nghiệp có thể vươn ảnh hưởng của mình ra bên ngoài để “mặc cả” cho được những

miếng bánh ngon nhất của toàn cầu hóa. Một chiến lược đúng đắn sẽ đem lại công ăn việc làm cho nhiều người trong khi một chiến lược sai lầm có thể biến một bộ phận dân cư thành cổ máy làm tiền cho các công ty đa quốc gia.

Bài học loại này có rất nhiều từ chính sách thu hút công nghệ cao của Malaysia, thu hút dịch vụ cao của Singapore đến thất bại của Mexico trong hợp tác thương mại song phương với Mỹ... Các lý thuyết kinh tế cũng đang theo hướng này.

Thuận lợi của nhà nước ở Việt Nam là không bị chi phối nhiều bởi các cuộc tranh cử mà trong nhiều trường hợp các chính khách hành động để chiều theo ý muốn ngắn hạn của người dân, bỏ lỡ cơ hội dài hạn của toàn cầu hóa. Tuy nhiên, để chính sách của mình chịu tác động bởi những yếu tố khác như lợi ích cục bộ của từng địa phương, từng tổng công ty nhà nước thì không bao giờ chúng ta có thể chấm dứt hiện tượng đầu tư dàn trải, lãng phí - là môi trường tốt cho tham nhũng phát triển.

Cuối cùng, vai trò nhà nước là thấy cái được và cái không được của toàn cầu hóa để không chạy theo tăng trưởng bằng mọi giá. Đây là mâu thuẫn khó giải quyết vì không cạnh tranh với nước khác thì không tận dụng được quá trình toàn cầu hóa, còn làm theo sẽ trả giá bằng môi trường, bằng sự xáo động cuộc sống nông thôn.

Ở đây, trước mắt, vai trò của nhà nước là làm sao hóa giải sự mất quân bình trong phân phối lợi ích của toàn cầu hóa. Những chính sách phúc lợi, an sinh xã hội, chính sách giáo dục, y tế đúng đắn đòi hỏi nhà nước phải có tầm nhìn dài hạn, tổng thể và để làm được điều này, vai trò của nhà nước là làm sao bảo đảm tiếng nói của người nông dân, người dân nghèo được phản ánh trong chính sách và đối với những lợi ích chung của toàn dân nhưng khó thấy cụ thể như vấn đề bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đất nước càng phải là trách nhiệm của nhà nước.

Tóm lại, quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế có thể có những tác động nhất định đến vai trò của Nhà nước, đặt chúng trước thách thức của hàng loạt các vấn đề mới. Nhưng vượt qua quan hệ thù địch để tiến tới quan hệ đối tác, bạn bè và đồng minh. Vượt qua tự do kinh tế thuần túy để vươn tới một trình độ mới về tự do trong một không gian mới. Vượt qua chủ quyền quốc gia tối thượng để đi tới “Liên minh”. Đó là một cuộc đấu trí vô cùng khó khăn của mỗi quốc gia. Bởi quan điểm về chủ quyền quốc gia và tính bất khả xâm phạm của nó vốn là nguyên lý rường cột trong học thuyết về nhà nước được hình thành và khẳng định trong đời sống quốc tế ở Châu Âu từ Hiệp ước Wesphalia năm 1648. Vì vậy, vượt qua chủ quyền quốc gia để đến với liên kết và hội nhập khu vực là thách thức lớn đối với tư duy và thực tiễn chính trị Châu Âu. Tầm nhìn xa vượt thời gian của những nhà sáng lập EU là ở chỗ họ đã vượt qua được lý lẽ thông thường về chủ quyền quốc gia và lợi ích kinh tế thuần túy. Mặc dù còn không ít những thách thức đặt ra đối với các nước thành viên EU, nhưng sự ra đời, phát triển và mở rộng của EU cùng những đóng góp của Liên minh này cho hoà bình và phát triển bền vững ở khu vực và trên thế giới từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã và đang khẳng định sức sống, tính khả thi, tính phổ quát và triển vọng không thể phủ nhận của mô hình EU về một nền hoà bình vĩnh viễn. Trong môi trường chiến lược của thế kỷ XXI, khi tất cả các dân tộc trên trái đất đang phải đối mặt với những thách thức an ninh phi truyền thống với những nguy cơ huỷ diệt khôn lường, thậm chí có thể đặt ra cả vấn đề “tồn tại hay không tồn tại” cho cả nhân loại thì mô hình liên kết đó càng có ý nghĩa thực tiễn cấp bách đối với tất cả các bình diện khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Vấn đề đặt ra đối với các quốc gia không phải là tìm cách chống lại xu thế này mà phải tìm cách chủ động tham gia, biết điều chỉnh và thích ứng với xu thế đó. Bởi quyền năng tuyệt đối không phải là mô hình chủ quyền đúng nghĩa cũng như Nhà

nước chuyên quyền không phải là mô hình của Nhà nước có chủ quyền chân chính. Sự xuất hiện của những cơ chế điều tiết đa quốc gia trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập không có nghĩa là vai trò của Nhà nước sẽ mất đi. Ngược lại, Nhà nước có thể tìm thấy trong tiến trình toàn cầu hoá những sức mạnh mới, nâng cao và phát huy những năng lực của mình.

CHƯƠNG III

VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI

3.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chủ quyền quốc gia và hội nhập quốc tế.

Bảo vệ chủ quyền quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá là một công việc phức tạp. Nhiệm vụ này đòi hỏi phải nghiên cứu một cách toàn diện về tác động của toàn cầu hoá đối với mọi mặt của đời sống xã hội cũng như đối với chủ quyền quốc gia. Nghiên cứu quan điểm của Đảng và Nhà nước về chủ quyền quốc gia và hội nhập quốc tế có ý nghĩa quan trọng, đó là cơ sở quyết định hình thành đường lối chính sách của một quốc gia trong lĩnh vực mở cửa hội nhập quốc tế. Việt Nam đã và đang bước vào nền kinh tế hội nhập với những lợi thế và thách thức, chúng ta hội nhập theo những quan điểm riêng của mình. Do đó, nhìn lại diễn biến quan điểm của Đảng và Nhà là cần thiết để đánh giá thực trạng và triển vọng, những vấn đề đặt ra đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam.

3.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chủ quyền quốc gia.

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Chủ quyền quốc gia được nhìn nhận từ hai phương diện gắn liền với hai chức năng cơ bản của nhà nước, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Về đối nội, trong phạm vi lãnh thổ quyền lực và pháp luật của quốc gia là duy nhất và không chia sẻ. Quyền lực và pháp luật của quốc gia được thực thi thông qua tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Tất cả dân cư, tài sản và sự kiện pháp lý xảy ra trên lãnh thổ đều thuộc quyền tài phán của quốc gia. Về đối ngoại, quốc gia có quyền độc lập để thực hiện chức năng và chính sách đối ngoại của mình. Chủ quyền của quốc gia suy cho cùng là ý chí của mỗi dân tộc được biểu hiện

bằng quyền dân tộc tự quyết và không có sự can thiệp từ bên ngoài nhằm mục đích bảo vệ lợi ích và sự tồn vong của mỗi dân tộc. Vì vậy, thời kỳ bị đô hộ và bị can thiệp bởi đế quốc thì quan niệm của chúng ta về chủ quyền quốc gia gắn liền với các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ nhằm xoá bỏ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và mới. Sau ngày giải phóng và thống nhất đất nước, Việt Nam vẫn quyết tâm lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa tuy nhiên giai đoạn này quan niệm về chủ quyền đặc biệt về phương diện đối ngoại ít nhiều chịu sự chi phối của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, chiến tranh lạnh đã chấm dứt trật tự cũ đã mất đi và một trật tự thế giới mới đang hình thành và vận động theo xu hướng đa cực với sự nổi lên của nhiều cường quốc. Thế giới bước vào thời kỳ chuyển tiếp với sự phát triển phức tạp và đa dạng, các trung tâm chính trị - kinh tế đang tìm cách tập hợp lực lượng, đặt trọng tâm vào củng cố sức mạnh bên trong để đối phó với các thách thức bên ngoài. Vì vậy, các quốc gia đều xuất phát từ lợi ích dân tộc mà định hướng chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của mình. Chính vì vậy mà quan niệm, nhận thức và hành động bằng chủ quyền không phải là bất biến mà luôn có sự vận động nhưng lợi ích dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt của chủ quyền quốc gia. Nếu như trước đây, chủ quyền quốc gia là sự tồn vong của dân tộc trong sự cai trị và áp đặt thì ngày nay quan niệm chủ quyền quốc gia chính là sự phát triển của dân tộc bằng bản sắc riêng của mình. Lợi ích dân tộc được đặt trong lợi ích chung của cộng đồng quốc tế trên nền tảng lợi ích của mỗi cá nhân con người được bảo đảm. Điều chỉnh chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế nhằm tiếp cận với những cơ hội và là phương cách để loại bỏ những thách thức trong tiến trình hội nhập. Và ngược lại, sự đúng đắn cũng như những thành quả trong hội nhập quốc tế sẽ là minh chứng cho bản sắc và sự trường tồn của dân tộc Việt Nam.

3.1.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc tế.

Quan hệ quốc tế là tất yếu khách quan đơn giản bởi vì không một quốc gia và dân tộc nào có thể tồn tại đơn lẻ trong cộng đồng quốc tế, nhưng phạm vi và mức độ của quan hệ quốc tế được xác lập và duy trì đến đâu lại là quyền tự quyết riêng của mỗi quốc gia, dân tộc bằng chủ quyền của mình. Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, trong suốt 30 chiến tranh việc hội nhập quốc tế của nước ta là rất hạn chế. Từ năm 1975 đến cuối thập niên 1980, quan hệ quốc tế của Việt nam chủ yếu tập trung ở lĩnh vực kinh tế với các nước Xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian này Việt Nam là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam thực sự bắt đầu từ thập niên 1990. Trước đó, mặc dù chưa bao giờ Việt Nam tách ra khỏi nền kinh tế thế giới nhưng các giai đoạn trước không thể nói là hội nhập theo đúng nghĩa. Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đánh dấu mốc quan trọng trong đường lối đối ngoại của nhà nước ta. Đó là: Chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường, chuyển hướng chiến lược trong kinh tế đối ngoại, mở cửa nền kinh tế từng bước hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới [18].

Tiếp tục tinh thần đổi mới của Đại hội VI, các Đại hội VII, VIII, cùng các nghị quyết của Hội nghị Trung ương trong các kỳ đại hội đều chú ý đến vấn đề hội nhập quốc tế. Qua các kỳ đại hội, quan điểm của Đảng có những điều chỉnh theo bước tiến của quá trình hội nhập. Đại hội Đảng VI nhấn mạnh phải “ gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có chính sách bảo vệ sản xuất nội địa”. Đến Hội nghị trung ương khoá VII đã có bước tiến trong việc xác định cụ thể nội dung của hội nhập quốc tế là Đảng ta tiếp tục chủ trương mở rộng hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, các tổ chức kinh tế, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở nguyên tắc

cùng tồn tại hoà bình. Để từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tăng cường thu hút nguồn vốn từ nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chủ trương khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực [20].

Đại hội VIII (1996) Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế, khẳng định hoà bình ổn định và hợp tác phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của mọi dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia. Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sôi động đã quyết định nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội khẳng định và cụ thể hoá chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả. Tiếp đó Đại hội Đảng lần thứ IX một lần nữa nêu rõ quan điểm của Đảng: “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”. Đây là một chủ trương lớn trong chính sách đối ngoại, hội nhập của Đảng và Nhà nước ta. Theo quan điểm này hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế là một quá trình mà trọng tâm là chủ động mở cửa kinh tế, tham gia sâu vào phân công hợp tác quốc tế, tạo điều kiện để kết hợp có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển nâng cao thế và lực của nước ta trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Đến Đại hội X, quan điểm về hội nhập quốc tế của Đảng ta vẫn là: Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực và đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất [23, tr112,113].

Đại hội Đảng lần thứ XI vừa qua, một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực [80]. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Như vậy, có thể khẳng định từ Đại hội VI đến nay, chủ trương hội nhập quốc tế của Đảng là nhất quán trong tiến trình đổi mới đất nước. Đây chính là cơ sở mang tính nền tảng để triển khai, thúc đẩy quá trình phát triển đất nước và là chủ trương đúng đắn và được minh chứng trong thực tiễn. Mặc dù tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được thực hiện trong một thời gian ngắn, kinh nghiệm còn hạn chế nhưng đã mang lại những kết quả ban đầu đáng khích lệ đó là: Tạo dựng được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường quốc tế; mở rộng và đa dạng hoá được thị trường xuất khẩu; thu hút được những nguồn vốn lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn

viện trợ phát triển chính thức (ODA), giảm đáng kể nợ nước ngoài; từng bước tiếp thu được những thành tựu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ công chức nhà nước, góp phần quan trọng vào cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo và ngày càng phát triển.

Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam cũng gặp không ít những thuận lợi và thách thức.

3.2 Những thuận lợi và thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Chủ động đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế đồng thời giữ vững chủ quyền quốc gia là nhiệm vụ hàng đầu mà Đảng và Nhà nước xác định trong giai đoạn hiện nay. Để đề ra được những biện pháp hiệu quả nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, đồng thời phát huy được những thuận lợi, hạn chế tác động của khó khăn đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập, việc làm rõ những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập là hết sức cần thiết.

3.2.1. Những thuận lợi của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc xác định chủ động, tích cực tham gia vào tiến trình toàn cầu hoá, khu vực hoá. Tiến trình hội nhập phụ thuộc rất nhiều vào việc xác định chính sách. Trong giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập, do chưa thực sự thống nhất về quan điểm nên phần nào ít nhiều đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình hội nhập vào khu vực và thế giới của Nhà nước ta. Từ đại hội Đảng lần thứ VI tới nay quan điểm và nguyên tắc của Đảng và Nhà nước ta đã rõ ràng là chủ động đẩy nhanh quá trình hội nhập, coi đây là xu thế không thể tránh khỏi đối với sự phát triển của đất nước. Và kết quả là, trong những năm qua, Việt Nam đã có

bước chuyển đổi trong chính sách phát triển kinh tế nói chung và chính sách phát triển kinh tế đối ngoại nói riêng. Các chính sách này đều theo hướng tự do hoá. Tuy nhiên ở mỗi lĩnh vực khác nhau thì có những mức độ khác nhau.

Thứ hai, Việt Nam có một môi trường chính trị xã hội ổn định. Đây là điều kiện rất quan trọng để tập trung phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ đối ngoại. Sự ổn định về chính trị- xã hội cho phép tập trung toàn bộ sức lực của nhân dân cho phát triển đất nước. Cùng với việc phát huy tốt nguồn lực ở trong nước, chúng ta còn thu hút được sự đóng góp không nhỏ của kiều bào ta ở nước ngoài cả về vốn, trí thức và kinh nghiệm quản lý.

Thứ ba, Việt Nam có lợi thế về tự nhiên cho phát triển kinh tế, tham gia vào toàn cầu hoá giúp chúng ta khai thác có hiệu quả hơn lợi thế này. Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng vẫn chưa được khai thác có hiệu quả. Nguồn tài nguyên này không chỉ tạo điều kiện phát triển cho các ngành công nghiệp khai thác, chế biến mà còn là sức thu hút đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Trên cơ sở các nguồn tài nguyên thiên nhiên, chúng ta có thể xác lập cơ cấu ngành kinh tế với những sản phẩm có tính cạnh tranh đáp ứng được nhu cầu thị trường thế giới. Bên cạnh lợi thế về nguồn tài nguyên phong phú, Việt Nam được đánh giá cao về chỉ số nguồn nhân lực. Với hơn 80 triệu dân, trong đó số người trong độ tuổi lao động cao, đây có thể được coi là một trong những yếu tố thuận lợi trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ tư, thành tựu trong quan hệ quốc tế sau hơn mười năm mở cửa, hội nhập tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tiến trình hội nhập trong thời gian tới. Việt Nam chủ trương thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế với phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển".

Từ sau thời kỳ đổi mới, Việt Nam chính thức bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc vào năm 1992 và với Hoa Kỳ vào năm 1995, gia nhập khối ASEAN năm 1995. Hiện nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 171 quốc gia thuộc tất cả các châu lục (Châu Á - Thái Bình Dương: 33, Châu Âu: 46, Châu Mỹ: 28, Châu Phi: 47, Trung Đông: 16), bao gồm tất cả các nước và trung tâm chính trị lớn của thế giới. Việt Nam cũng là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ. Đồng thời, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 165 nước và vùng lãnh thổ. Trong tổ chức Liên Hiệp Quốc, Việt Nam đóng vai trò là ủy viên ECOSOC, ủy viên Hội đồng chấp hành UNDP, UNFPA và UPU.

Vai trò đối ngoại của Việt Nam trong đời sống chính trị quốc tế đã được thể hiện thông qua việc tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế tại thủ đô Hà Nội: Năm 1997, tổ chức hội nghị Thượng đỉnh Cộng đồng Pháp ngữ; Năm 1998, tổ chức hội nghị cấp cao ASEAN; Năm 2003, tổ chức hội thảo quốc tế về hợp tác và phát triển Việt Nam và Châu Phi; Năm 2004, tổ chức Hội nghị cấp cao ASEM vào tháng 10; Năm 2006, tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh APEC vào tháng 11.

Từ ngày 11 tháng 1 năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đây là một bước ngoặt lớn trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế quốc tế. Ngày 16 tháng 10 năm 2007, tại cuộc bỏ phiếu diễn ra ở phiên họp Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ở New York, Việt Nam chính thức được bầu làm thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009.

Có thể nói, thành tựu trong 20 năm đổi mới là to lớn và rất đáng khích lệ. Đó là nguồn động viên để Việt Nam kiên định đường lối mở cửa và hội nhập. Mặt khác, những kinh nghiệm quý báu trong thời gian này, cả những

bài học rút ra được từ những thành công và thất bại là hành trang cho Việt Nam tiếp tục đẩy nhanh hơn nữa tốc độ hội nhập quốc tế.

3.2.2. Những thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Những lợi ích của hội nhập kinh tế đã rõ ràng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thuận lợi ấy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra những thách thức to lớn với mọi nền kinh tế, thách thức này càng khắc nghiệt hơn khi chúng ta là một nước đang phát triển với nền kinh tế chuyển đổi.

Một là, cạnh tranh trở nên quyết liệt hơn. Cạnh tranh không chỉ giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước trên thị trường nước ngoài để xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ mà cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước. Điều đó gây sức ép không nhỏ đối với nhiều doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp đã quen với sự trợ giúp của Nhà nước, những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và công nghệ yếu kém mà tình trạng này lại khá phổ biến ở doanh nghiệp nước ta.

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế với sự chuyển dịch tự do qua biên giới các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong đó có cả những rủi ro về mặt xã hội. Thách thức ở đây là đề ra được những chính sách đúng đắn nhằm tăng cường khả năng kiểm soát vĩ mô, nâng cao tính năng động và khả năng thích ứng nhanh của toàn bộ nền kinh tế, củng cố và tăng cường các giải pháp an sinh xã hội để khắc phục những khó khăn ngắn hạn. Tóm lại, phải tạo dựng được môi trường để quá trình chuyển dịch cơ cấu và bố trí lại nguồn lực diễn ra một cách suôn sẻ, với chi phí thấp.

Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra những yêu cầu hết sức cấp bách cho việc bổ sung và hoàn thiện thể chế. Trong thời gian qua, mặc dù đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện khuôn khổ pháp luật có liên quan đến kinh tế và thương mại nhưng chúng ta vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Trước hết, phải

liên tục hoàn thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư và phát huy mọi tiềm lực của tất cả các thành phần kinh tế. Đồng thời không ngừng hoàn thiện các quy định về cạnh tranh để bảo đảm một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng khi hội nhập.

Bốn là, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã làm bộc lộ nhiều bất cập của nền hành chính quốc gia. Do một trong những nguyên tắc chủ đạo của WTO là minh bạch hóa nên khi gia nhập WTO, nền hành chính quốc gia chắc chắn sẽ phải có sự thay đổi theo hướng công khai hơn, minh bạch hơn và hiệu quả hơn. Đó phải là nền hành chính vì quyền lợi chính đáng của mọi người dân, trong đó có doanh nghiệp, lấy người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm phục vụ, khắc phục mọi biểu hiện trì trệ, thờ ơ và vô trách nhiệm. Nếu không tạo ra được một nền hành chính như vậy thì chẳng những không tận dụng được các cơ hội do hội nhập kinh tế nói chung và việc gia nhập WTO nói riêng đem lại mà cũng không chống được tham nhũng, lãng phí nguồn lực.

Năm là, để bảo đảm tiến trình hội nhập đạt hiệu quả, bên cạnh quyết tâm về chủ trương, cần phải có một đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và đội ngũ doanh nhân đủ mạnh. Đây cũng là một thách thức to lớn đối với Việt Nam do phần đông cán bộ của ta còn bị hạn chế về kinh nghiệm điều hành nền kinh tế mở, có sự tham gia của yếu tố nước ngoài. Nếu không có sự chuẩn bị phù hợp, thách thức này sẽ chuyển thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục.

Sáu là, hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến sự hợp tác về an ninh và văn hóa. Đồng thời, việc mở cửa thị trường, mở rộng giao lưu trong điều kiện bùng nổ thông tin hiện nay, bên cạnh nhiều mặt tốt, những cái xấu cũng du nhập vào, đòi hỏi các cấp lãnh đạo, quản lý và mọi người dân phải nâng cao bản lĩnh chính trị, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc nhằm nâng cao sức đề

kháng, chống lại sự tha hóa, biến chất, chống lại lối sống hưởng thụ, tự do tư sản.

Tóm lại, hội nhập vào khu vực và thế giới, đưa đất nước đứng trước nhiều cơ hội lớn, nhưng thách thức không nhỏ, có mặt tác động trực tiếp, có mặt gián tiếp đến chủ quyền quốc gia. Mặc dù thời thế, địa - chính trị thế giới có thay đổi, nhưng chủ nghĩa đế quốc không bao giờ từ bỏ âm mưu bá chủ đối với thế giới, trong đó có nước ta. Thông qua các quan hệ kinh tế, thương mại là con đường phù hợp và hiệu quả hơn so với con đường can thiệp bằng quân sự để thôn tính các nước. Cũng thông qua các quan hệ kinh tế - thương mại mà có những mặc cả về chính trị, quân sự, có khi vì lợi ích toàn cục, lâu dài mà buộc phải chấp nhận tạm thời. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế là hợp tác bình đẳng, nhưng quan hệ giữa các nước lớn vẫn là quan hệ chi phối. Toàn cầu hóa là quá trình khách quan, nhưng bao giờ các nước lớn cũng lồng ghép ý đồ chủ quan trong các quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư tư bản, dịch chuyển lao động. Không có một quan hệ kinh tế nào thời toàn cầu hoá lại thiếu vắng các mục tiêu chính trị, đó cũng là tất yếu bởi “chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế” (theo cách nói của V.I.Lê-nin).

Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa đòi hỏi chúng ta phải sửa đổi hệ thống luật pháp cho phù hợp thông lệ quốc tế mà những luật lệ này được soạn thảo và quy định bởi ý chí của các nước phát triển. Suy cho cùng, chủ quyền của một quốc gia được quy định trước hết bởi quyền ban hành luật pháp, nhưng giờ đây buộc phải điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với các cam kết của WTO. Đối tượng điều chỉnh của những luật lệ ấy là toàn bộ các quan hệ xã hội (kinh tế, chính trị và dân sự), ngoài những tác động tích cực với vai trò làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm không phù hợp với thời đại toàn cầu hóa, thì cũng không tránh khỏi những tác động trái chiều. Gia nhập vào các tổ chức quốc tế cũng như khu vực, cũng đòi hỏi phải chia sẻ thông tin, thậm chí kể cả

những thông tin trước đây được xem là bí mật quốc gia, để cùng nhau giải quyết những vấn đề chung của toàn cầu, thực hiện các cam kết trước khi gia nhập.

Tham gia vào quá trình toàn cầu hoá đặt Việt Nam ngày càng tùy thuộc chặt chẽ với thế giới và vì thế cũng chịu nhiều áp lực từ các tác nhân bên ngoài. Xuất khẩu gia tăng nhanh chóng, cũng có nghĩa là đặt Việt Nam ngày càng tùy thuộc vào thị trường thế giới. Nếu như sự mở rộng thị trường thế giới “xuôi chèo mát mái” thì không có gì cần bàn, nhưng trên thực tế thường gặp phải các rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu. Khi đó sẽ gây khó khăn cho việc làm, đời sống của người dân. Nhập khẩu ngày càng tăng nhanh cũng đặt Việt Nam ngày càng tùy thuộc chặt chẽ vào thế giới và một biến động nào đó về giá cả, khủng hoảng từ bên ngoài đều tác động trực tiếp đến đời sống, tâm lý, tư tưởng của người dân. Đặc biệt, trong điều kiện mà thị trường chứng khoán từng bước hình thành, tư bản dịch chuyển tự do, nếu gặp tình huống có khủng hoảng rất dễ xảy ra tình trạng “rút vốn” làm “trống rỗng” nền kinh tế đất nước trong chốc lát (như Thái Lan, Hàn Quốc năm 1997). Tình huống đó sẽ đẩy đất nước rơi vào cuộc khủng hoảng, mà những hệ lụy của nó đối với an ninh và chủ quyền quốc gia ở mức độ nào thì chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra được những tiên lượng đầy đủ, không chỉ trên lĩnh vực tài chính, mà nhiều khi gắn với những đảo lộn xã hội an ninh chính trị [13].

Gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới (WTO) mà vấn đề cốt lõi là từng bước thực hiện cam kết phi thuế quan giữa nước ta và các nước thành viên của tổ chức này, có nghĩa là biên giới giữa các quốc gia về phương diện kinh tế rất mong manh, nếu không nói là rất mờ nhạt và điều này tác động đến yêu cầu nhận thức đầy đủ hơn quan niệm về chủ quyền quốc gia trên phương diện kinh tế trong thời đại toàn cầu hoá. Chính tính chất “biên giới mong

manh” về kinh tế này sẽ tác động đến chủ quyền quốc gia trên các phương diện chính trị, văn hoá, quân sự và an ninh quốc gia. Trong cuộc cạnh tranh về kinh tế chúng ta vẫn là nước nghèo, kém phát triển, doanh nghiệp chưa thông thạo với thị trường thế giới,... rất dễ bị thua thiệt. Nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương nhất, mà ở đó gắn với phần lớn nông dân, cũng là cơ sở bền vững của các khu vực phòng thủ chiến lược và là nguồn nhân lực chủ yếu huy động phục vụ cho các nhiệm vụ quốc phòng. Sự phát triển kinh tế sau khi gia nhập WTO sẽ dẫn tới cơ cấu lại dân cư, mà ở đó sẽ xuất hiện các dòng di dân từ nông thôn ra đô thị, sẽ đặt ra những thách thức về xây dựng khu vực phòng thủ chiến lược ở cả nông thôn và đô thị. Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân của chúng ta được đảm bảo trước hết bằng sức mạnh chính trị, sức mạnh truyền thống yêu nước, sức mạnh của ý chí bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia của mỗi người dân và các lực lượng vũ trang. Song toàn cầu hoá về kinh tế kéo theo toàn cầu hóa về văn hóa, tác động sâu sắc đến tư tưởng của người dân, của lực lượng vũ trang, mà chủ nghĩa đế quốc rất mong muốn thông qua để làm phai nhạt lý tưởng, xói mòn thang giá trị truyền thống và làm cho chúng ta tê liệt khả năng đề kháng từ các “tế bào” của nó.

Công cuộc đổi mới ở nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, nhưng cho đến nay nước ta vẫn là nước nghèo và kém phát triển. Chúng ta luôn đứng trước mâu thuẫn muốn nhanh chóng hiện đại đất nước nhưng không muốn mất đi chủ quyền quốc gia, bản sắc văn hoá dân tộc. Vậy làm thế nào để vẫn phát triển đất nước mà vẫn giữ được chủ quyền quốc gia, bản sắc văn hoá dân tộc. Sau đây tác giả xin đưa ra một số biện pháp và phương hướng cơ bản.

3.3. Một số biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong những thập kỷ tới, những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng biểu hiện dưới sắc thái mới. Cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh

giai cấp trên thế giới vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt với nhiều hình thức khác nhau. Thế giới tiếp tục đối mặt với khủng hoảng kinh tế và các vấn đề thiên tai, dịch bệnh, những vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống...

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Đông Bắc Á vẫn tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn định do cạnh tranh lợi ích chiến lược giữa các nước lớn. Khu vực Đông Nam Á nổi lên là sự phức tạp trong ứng xử vấn đề Biển Đông, sự tranh chấp ảnh hưởng của các nước lớn ngày càng gia tăng, tạo nguy cơ mất ổn định, thậm chí căng thẳng trong các quan hệ song phương, đa phương. Tuy vậy, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn. Xu thế toàn cầu hóa về kinh tế và cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên tất cả các lĩnh vực đang mở ra những cơ hội và thách thức mới.

Sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vừa có những thuận lợi rất cơ bản, lại vừa phải đối diện với những nguy cơ, thách thức to lớn, nhất là khi đất nước tham gia sâu hơn vào hợp tác quốc tế. Những nhân tố trên tác động thường xuyên, trực tiếp đến nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi chúng ta phải có phương thức và giải pháp thích hợp và hữu hiệu trong tình hình mới.

Sau hai mươi năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, đưa đất nước vượt qua tình trạng trì trệ kém phát triển trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh và liên tục, an ninh chính trị ổn định trong nhiều năm qua.

Trong những năm tháng có vai trò quyết định hiện nay, chúng ta sẽ phải có những quyết định mang tính lịch sử liên quan đến tương lai, sự phát triển, và bản sắc của quốc gia Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Chúng ta sẽ phải lựa chọn giữa việc dám chủ động thi đua, cạnh tranh với các nước trong khu vực và quốc tế - hay thỏa mãn với những thành quả bước đầu khi so sánh những kết quả trong quá khứ của chúng ta. Chúng ta sẽ phải lựa chọn hội nhập chủ động

và toàn cầu hóa - hay bị động theo xu hướng chung của thế giới và phụ thuộc vì sức cạnh tranh của nền kinh tế không được cải thiện, vị thế quốc gia không được nâng cao. Chúng ta sẽ phải lựa chọn giữa chủ động tiếp thu những giá trị văn hóa của thế giới trên cơ sở phát huy bản sắc của truyền thống văn hóa Việt Nam - hay tiếp thu tràn lan, thiếu chọn lọc, dẫn đến bị mất bản sắc văn hóa, bị hòa tan vào trong thế giới toàn cầu hóa.

Tất cả những lựa chọn mang tính chiến lược nêu trên là quyết định của toàn thể dân tộc ta, của hơn 80 triệu công dân Việt Nam và hơn 3 triệu kiều bào trên toàn thế giới. Đảng và Nhà nước là những đại diện trung thành, là công cụ hiệu quả để tập hợp, đoàn kết và phát huy ý chí, nguyện vọng, trí tuệ và nguồn lực của toàn thể đại gia đình dân tộc Việt Nam trong thời kỳ mới, tận dụng vận hội mới. Nói cách khác, sự phát triển của Việt Nam không phải là công việc của riêng một tổ chức, cá nhân nào mà đó là quyền lợi và trách nhiệm của mọi công dân, mọi kiều bào tâm huyết. Mục tiêu chung của tất cả chúng ta hẳn là phải nỗ lực hết mình để Việt Nam phát triển nhanh mạnh và bền vững trong một thế giới hòa bình và ổn định. Không còn cách nào khác, chúng ta phải chủ động và hội nhập có hiệu quả vào xu thế toàn cầu hóa. Hơn thế nữa, chúng ta không những chỉ biết tranh thủ cái lợi, hạn chế cái hại trong quá trình hội nhập, mà còn phải biết tác động vào diễn trình toàn cầu hóa.

Để thực hiện được những mục tiêu trên, cần phải có một giải pháp tổng thể, với việc thực hiện một loạt các nhiệm vụ khác nhau, trong các lĩnh vực khác nhau. Từ nhiệm vụ ổn định an ninh, chính trị đến đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, từ các biện pháp trong lĩnh vực kinh tế đến các biện pháp trong lĩnh vực văn hoá xã hội. Sau đây, tác giả xin trình bày về một số biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia trong giai đoạn hiện nay, khi mà chủ động hội nhập quốc tế được coi là một quá trình không thể đảo ngược.

3.3.1. Các biện pháp trong lĩnh vực ngoại giao

Chúng ta phải có một chiến lược ngoại giao tích cực, chủ động, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ, làm bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng, đóng góp tích cực cho hòa bình và phát triển của cả nhân loại.

Trong diễn trình toàn cầu hóa, đường lối đối ngoại đó sẽ được cụ thể hóa rõ nét nhất bằng việc tham gia vào các tổ chức kinh tế - chính trị trên thế giới. Việt Nam đã là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế - chính trị quốc tế và khu vực. Chúng ta đã là thành viên của Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF),... Ở cấp liên khu vực, chúng ta là thành viên tích cực của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)... Và sự kiện vô cùng quan trọng là chúng ta đã chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)...

Hội nhập sẽ tạo ra nhiều cơ hội to lớn cho đất nước phát triển, nhưng cũng đồng thời là thách thức lớn nếu ta chưa có một nội lực đủ mạnh. Chúng ta sẽ đứng trước nguy cơ tụt hậu ngày càng xa với các nước phát triển. Chúng ta cần nhận thức rõ mối nguy chung này để biến thành những nội lực mạnh mẽ của Việt Nam, trước hết là tinh thần hội nhập, tinh thần đoàn kết, sau là nhiệm vụ phải nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước nhà, song song với việc phát triển văn hóa - xã hội, nhằm tạo ra một mô hình phát triển nhanh, mạnh, hài hòa và bền vững [83].

Những thành tựu ngoại giao của Việt Nam gần đây có tác động tích cực đối với việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc. Đó là quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước ASEAN, quan hệ thân thiện và phát triển hợp tác với các nước EU, khôi phục và phát triển các mối quan hệ truyền thống với các nước thuộc Liên Xô cũ, bình thường hoá quan hệ ngoại giao và phát triển

quan hệ kinh tế với Trung Quốc, Hoa Kỳ. Tuy nhiên, môi trường quốc tế vẫn chưa hoàn toàn có lợi đối với Việt Nam, các thế lực thù địch vẫn luôn nhòm ngó, tìm mọi cách để chống phá ta về nhiều mặt. Nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của chúng ta là phát triển các mối quan hệ truyền thống, cải thiện quan hệ với những nước chưa thực sự có quan hệ tốt đẹp đối với Việt Nam. Bên cạnh đó, cần tiếp tục chủ động hội nhập vào các tổ chức kinh tế toàn cầu cũng như khu vực, tạo thế và lực mới cho Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Làm được điều này sẽ tạo ra môi trường quốc tế ổn định, hữu nghị và hợp tác, trên cơ sở đó tập trung sức lực cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Các nước có nền kinh tế mạnh như Trung Quốc, Mỹ, Tây Âu... thường dùng những ưu đãi của quá trình hội nhập toàn cầu hoá để mặc cả cho tham vọng chính trị của mình. Chúng ta cần phải có chính sách đúng đắn, thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế với những nước này nhưng luôn phải cứng rắn, cương quyết không vì lợi ích trước mắt mà sao nhãng việc giữ vững ổn định chính trị. Việc chủ động hội nhập trên tinh thần đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại đã tạo nên thế và lực cho Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn, chúng ta cương quyết không để bị lệ thuộc vào bất kỳ đối tác nào với chủ trương “hoà nhập chứ không hoà tan”.

Tăng cường quan hệ và hợp tác với các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế nhằm tranh thủ sự hợp tác và giúp đỡ quốc tế để giải quyết những vấn đề xã hội như hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, môi trường... tranh thủ sự trợ giúp của các chương trình xoá đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao trình độ lao động nhằm từng bước đưa đất nước ngày càng phát triển.

3.3.2. Các biện pháp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh chính trị.

Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ tổ quốc là nhiệm vụ hàng đầu đối với mọi quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam khi mà các thế lực thù địch trong

và ngoài nước vẫn chưa từ bỏ ý định chống phá ta về nhiều mặt. Xu thế toàn cầu hoá tạo ra một môi trường quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ.

- Đối với việc xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân thích ứng với điều kiện hội nhập quốc tế.

Về tiềm lực vật chất, chúng ta thua kém nhiều lần so với các nước lớn, nhưng chúng ta có tiềm năng lợi thế về các giá trị truyền thống. Vì vậy, việc tiếp tục nâng cao nhận thức cho nhân dân, cho các lực lượng vũ trang để hiểu một cách sâu sắc lịch sử, niềm tự hào dân tộc, để mỗi người dân có thêm sức mạnh, niềm tin trong cuộc sống “yên bình” nhưng không kém phần gay go, quyết liệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một “cuộc chơi” chứa nhiều rủi ro, thách thức, trước hết chúng ta phải hiểu “luật chơi”, phải hiểu thế giới, có chiến lược và sự chuẩn bị về nội lực, biết sử dụng tiềm năng và lợi thế trong quan hệ đa phương.

Trong quan hệ kinh tế thương mại, đặc biệt là trong quốc phòng, luôn phải cân nhắc so sánh chọn lựa giữa mục tiêu và phương tiện, nguyên tắc và phương pháp, tình thế trước mắt và chiến lược lâu dài. Trong bối cảnh thế giới phức tạp và biến động đó, cần dự báo chiến lược để chủ động thích ứng và đối phó chọn lựa, phối hợp trong quan hệ song phương và đa phương. Những vấn đề lớn, phức tạp, nhạy cảm phải xuất phát từ quan điểm, đường lối của Đảng.

Trên phạm vi quốc gia, mục tiêu của hội nhập là đạt hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội. Trong mỗi chính sách kinh tế phải tính toán đến các yếu tố an ninh, quốc phòng. Trong một số lĩnh vực, đầu tư cho an ninh, quốc phòng là đầu tư cho kinh tế, nhất là kết cấu hạ tầng, bảo vệ chủ quyền, tài nguyên quốc gia, bảo vệ các giá trị truyền thống văn hoá.

Xây dựng tiềm lực an ninh quốc phòng trong thời kỳ hội nhập không phải là sự biệt lập khép kín, mà là sự kết hợp kinh tế với quốc phòng, là sự kết hợp giữa chính trị, kinh tế, ngoại giao. Một số lĩnh vực cần được xã hội hoá. Tổ chức sắp xếp lại công nghiệp quốc phòng hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Những doanh nghiệp đặc biệt quan trọng thực hiện theo kế hoạch, những doanh nghiệp vừa làm nhiệm vụ quốc phòng vừa làm nhiệm vụ kinh tế thực hiện cơ chế đặt hàng nhằm phát huy tính tự chủ cho doanh nghiệp, những doanh nghiệp tỷ trọng sản phẩm có tính chất quốc phòng thấp cần chuyển đổi hình thức sang hoạt động theo cơ chế kinh doanh như Hội nghị Trung ương 4 (khóa X) đã chủ trương để các doanh nghiệp có động lực vươn lên đứng vững trong bối cảnh mới.

Gia nhập WTO có cả cơ hội và thách thức đối với việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Tuy nhiên, cơ hội không tự nó biến thành lực lượng vật chất, mà tùy thuộc vào khả năng vận dụng cơ hội của chúng ta. Thách thức là áp lực trực tiếp, nhưng tác động của nó đến đâu còn tùy thuộc vào nội lực và khả năng chế ước của chúng ta. Để tranh thủ cơ hội, đẩy lùi thách thức, chúng ta cần phải thực hiện những công việc sau đây:

Cần nghiên cứu một cách cơ bản, có hệ thống quan niệm về chủ quyền quốc gia trong thời kỳ toàn cầu hoá, phân biệt với chủ quyền quốc gia theo quan niệm truyền thống, trên cơ sở đó đề ra giải pháp thích ứng.

Định dạng một cách cụ thể vai trò, vị trí, khuôn khổ hợp tác từng tổ chức đa phương, từng quan hệ song phương và tác động của nó đối với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc bằng khả năng kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng; giữa kinh tế, quốc phòng, an ninh với đối ngoại. Đây là cơ sở để lựa chọn đối tác có khả năng đem lại sự phát triển kinh tế dân tộc và tạo thế ràng buộc lẫn nhau về địa – chính trị, trên cơ sở đó ngăn ngừa khả năng xung đột, chiến tranh, giữ vững môi trường hoà bình ổn định để phát triển đất nước.

Cần dự báo được xu hướng vận động của cơ cấu xã hội, cơ cấu dân cư từng khu vực ở thời kỳ “hậu WTO” để bố trí khu vực phòng thủ chiến lược một cách hợp lý, nhất là ở các khu công nghiệp mới hình thành và các trung tâm đô thị có quan hệ kinh tế mở với thế giới.

Nghiên cứu và đề xuất giải pháp thích hợp để gắn trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, ý thức quốc phòng toàn dân đối với tất cả các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là đối với chủ doanh nhân thuộc thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế hỗn hợp - lực lượng đang ngày càng đông đảo về số lượng và chiếm vị trí quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật cần cân nhắc đầy đủ về yêu cầu xử lý mối quan hệ giữa đảm bảo hội nhập kinh tế theo thông lệ quốc tế và bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc. Trong nhiều trường hợp, đảm bảo được sự thống nhất giữa hai yêu cầu trên không đơn giản, mà trên thực tế buộc phải tùy từng trường hợp cụ thể, từng nội dung mà lựa chọn cho phù hợp, tính toán được lợi ích toàn cục.

Tăng cường giáo dục ý thức quốc phòng toàn dân cho nhân dân, không ngừng giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tăng cường sức mạnh chính trị của các lực lượng vũ trang bằng những hình thức, phương pháp uyển chuyển, phù hợp.

Tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng (trừ những lĩnh vực đặc biệt) theo nguyên tắc tạo sự cạnh tranh lẫn nhau và cổ phần hoá hoặc chuyển một phần trách nhiệm cho các doanh nghiệp tư nhân đối với những sản phẩm quân dụng mà nhà nước không cần thiết nắm giữ [13].

- *Đối với vấn đề giữ vững ổn định an ninh chính trị*

Ổn định an ninh chính trị tạo điều kiện quan trọng để có được một môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường hợp tác quốc tế, phát triển kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội. Việt Nam có một nền chính trị ổn định đây là

một thuận lợi to lớn của Việt Nam mà không phải nước nào cũng có. Cùng với nhiệm vụ ổn định chính trị Đảng và Nhà nước ta xác định tiếp tục mở rộng dân chủ, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, chống lại luận điệu của các thế lực thù địch cho rằng Việt Nam không có dân chủ, nhân quyền bị xâm phạm.

Toàn cầu hóa thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, tạo cơ hội để một số người vươn lên làm giàu nhanh chóng. Sự buông lỏng lãnh đạo của Nhà nước, nhất là trong khối kinh tế rất dễ gây ra những hậu quả nghiêm trọng, là mầm mống của sự mất ổn định về chính trị. Mặt khác, toàn cầu hoá đòi hỏi mở rộng tự do cho sự luân chuyển của mọi yếu tố trong quá trình sản xuất. Các nhà sản xuất luôn có xu hướng muốn cho quá trình tự do hoá diễn ra nhanh nhất, có lợi nhất cho mình. Lợi dụng điều này, các thế lực phản động có thể nhân cơ hội đó tuyên truyền, kích động chống đối Đảng, chống đối Nhà nước, gây ra sự rạn nứt trong khối đại đoàn kết toàn dân. Vì vậy, cần phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong khối doanh nghiệp, kể cả trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nhằm giữ vững an ninh chính trị.

Toàn cầu hóa luôn đòi hỏi thúc các quốc gia tham gia vào tiến trình hội nhập. Việc hội nhập kinh tế quốc tế một mặt đem lại những hiệu quả tích cực về kinh tế, xã hội, mặt khác luôn ràng buộc đối với các quốc gia. Các tổ chức kinh tế quốc tế thường đòi hỏi quốc gia phải đạt được những tiêu chuẩn về “dân chủ”, “nhân quyền”... nhưng thực chất đây là những tiêu chuẩn về “dân chủ” và “nhân quyền” của phương Tây, được đưa ra áp dụng với các nước khác. Nhiệm vụ của chúng ta là một mặt tranh thủ hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế, mặt khác, cương quyết đấu tranh chống lại những luận điệu lợi dụng chiêu bài lợi dụng “dân chủ” “nhân quyền” để áp đặt đối với Việt Nam, nhằm gây mất ổn định chính trị tại Việt Nam. Bên cạnh đó,

phải tăng cường giải thích, tuyên truyền đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về những vấn đề nhạy cảm, dễ bị lợi dụng xuyên tạc.

- *Đối với việc bảo đảm an trật tự - an toàn xã hội.*

Đảm bảo trật tự - an toàn xã hội là nhiệm vụ quan trọng đối với mọi Nhà nước, trong mọi xã hội và ở mọi thời kỳ phát triển. Trật tự - an toàn xã hội dường như chỉ thuộc về lĩnh vực xã hội, nhưng trên thực tế, không đảm bảo trật tự - an toàn xã hội có thể là nguyên nhân sâu xa của những bất ổn về chính trị. Hơn thế nữa, lợi dụng bất ổn về trật tự - an toàn xã hội, các thế lực thù địch có cơ hội chống phá ta.

Để đảm bảo trật tự - an toàn xã hội, Nhà nước cần phải có các biện pháp toàn diện. Về lâu dài, phát triển kinh tế, tăng mức sống của người dân có thể giải quyết được một loạt các vấn đề xã hội, bên cạnh đó nhà nước cần chú trọng đến giáo dục, đào tạo. Giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao dân trí, cải thiện kỹ năng lao động giúp cho người lao động có khả năng tiếp cận và làm chủ công nghệ mới, tăng năng xuất lao động, từ đó, họ sẽ có mức lương cao hơn, điều kiện sống từ đó sẽ khá hơn. Đồng thời, Nhà nước cần có những biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của người dân, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh đối với người dân, thực hiện tốt công tác này sẽ làm giảm đáng kể tội phạm và tệ nạn xã hội.

Nhà nước cần có các biện pháp hạn chế bất công trong xã hội, sự chênh lệch giàu nghèo đang ngày càng trở lên trầm trọng giữa các vùng, miền, giữa các tầng lớp trong xã hội. Các biện pháp này có thể là các biện pháp đáng vào thu nhập như tăng thuế giành cho người có thu nhập cao, tăng mức lương tối thiểu đối với những người lao động, khuyến khích và phát triển các chương trình xóa đói giảm nghèo hỗ trợ, khuyến khích sản xuất đối với một số ngành nghề, một số địa phương gặp khó khăn, hỗ trợ giúp đỡ những trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt. Nhà nước cần cương quyết đấu tranh phòng, chống tội

phạm, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tăng phúc lợi xã hội, đặc biệt ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, tạo điều kiện để mọi người dân đều được hưởng những thành quả của xã hội.

Tóm lại, toàn cầu hoá một mặt có tác dụng tích cực tạo ra các điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế. Mặt khác toàn cầu hoá đem lại những thách thức to lớn trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Để bảo vệ chủ quyền quốc gia, các biện pháp trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng được đặt lên hàng đầu. Việc áp dụng các biện pháp này không chỉ trông chờ vào sự vững mạnh, hiệu quả của các lực lượng quân đội, công an mà phải phát huy sự đóng góp của toàn xã hội. Hơn thế nữa, để thực hiện tốt nhiệm vụ này cần phải có một kế hoạch tổng thể, kết hợp với các biện pháp trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội

3.3.3. Các biện pháp trong lĩnh vực kinh tế.

Bên cạnh những tác động tích cực đối với phát triển kinh tế, toàn cầu hoá đang thực sự thách thức khả năng đảm bảo chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực kinh tế. Đứng trước những thách thức của toàn cầu hoá về khía cạnh kinh tế, Việt Nam cần phải có những biện pháp nhằm bảo vệ chủ quyền kinh tế đồng thời đẩy nhanh tiến trình hội nhập. Bên cạnh đó cần phải có những biện pháp tận dụng lợi thế của toàn cầu hoá, phát triển kinh tế phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia. Muốn vậy, cần phải có một chương trình hành động quốc gia, với những hành động và bước đi cụ thể được phối hợp nhịp nhàng, thông suốt. Những biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực kinh tế.

Việt Nam đã thực hiện chính sách Đổi mới và đã đạt được những thành tựu đáng phấn khởi: kinh tế phát triển nhanh, tổng sản phẩm quốc dân trong nước tăng gấp đôi trong 10 năm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lực sản xuất (một số sản phẩm quan trọng) tăng hơn trước, đất nước đã ra khỏi

khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nền kinh tế từ chỗ thiếu lương thực và hàng tiêu dùng đến chỗ là một nước xuất khẩu lương thực đứng thứ 2 trên thế giới, từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, từ chỗ chủ yếu có 2 thành phần kinh tế chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo. Văn hóa - xã hội có những tiến bộ mới, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, chính trị xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững. Quan hệ đối ngoại mở rộng.

Coi tut hậu là nguy cơ lớn nhất, Việt Nam tiếp tục quá trình đổi mới, mở cửa, khẳng định và nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ các thời cơ để hội nhập trong khi xác định độc lập, tự chủ về kinh tế là nền tảng vật chất cơ bản, bảo đảm sự bền vững của độc lập, tự chủ về chính trị trên nguyên tắc bao trùm là bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, chống lại sự áp đặt không công bằng, không bình đẳng. Việt Nam ý thức được rằng toàn cầu hóa là một quá trình đầy mâu thuẫn, mà mâu thuẫn đặc trưng cho các nước đi theo con đường phát triển chủ nghĩa xã hội là ngoài độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia bị đụng chạm, còn có sức ép của xu hướng tư bản chủ nghĩa mà toàn cầu hóa chi phối, không chế đòi phải tự do hóa, tư nhân hóa kinh tế, mở toang cánh cửa kinh tế để từ đó đi đến chuyển hóa chế độ chính trị.

Do đó, Việt Nam chủ trương chủ động "hội nhập" và xác định quá trình hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh. Việt Nam không bao giờ ảo tưởng rằng các nước tư bản, đặc biệt là các nước tư bản phát triển nhất, lại hỗ trợ cho mình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngay khi tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton cũng thẳng thừng nói rằng sẽ chuyển hóa Việt Nam như họ đã từng chuyển hóa Liên Xô, Đông Âu

trước đây. Các nước đầu tư vào Việt Nam cũng luôn đòi hỏi Việt Nam phải cải cách hơn nữa, phải tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn nữa... họ không bao giờ bằng lòng với những cố gắng của Việt Nam. Họ đòi Việt Nam phải nhanh chóng tư nhân hóa nhằm xóa bỏ sự chủ đạo của kinh tế nhà nước, cơ sở của định hướng XHCN. Họ khuyến khích dân chủ hóa, luôn vu cáo Việt Nam vi phạm quyền con người.

Là một nước kém phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, Việt Nam phải tính toán kỹ cách thức hội nhập, mở cửa sao cho không chệch hướng XHCN, để vừa tranh thủ tối đa các cơ hội và loại trừ, hạn chế hết mức những rủi ro và cạm bẫy. Lênin từng nói giai cấp vô sản buộc phải để cho chủ nghĩa tư bản tham gia vào sự nghiệp của mình, và các nước kém phát triển như Việt Nam lại càng cần phải "học hỏi" và "tranh thủ" chủ nghĩa tư bản về phương thức quản lý, về nguồn vốn và kỹ thuật, công nghệ... tức là Việt Nam có thể mượn tiền đề từ các nước tư bản phát triển để xây dựng chủ nghĩa xã hội [49]. Và chúng ta tin tưởng rằng chúng ta sẽ không bị chệch hướng bởi vì:

- Sự nghiệp đổi mới, hội nhập, mở cửa của Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo nhằm mục tiêu xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Chúng ta đổi mới, hội nhập, mở cửa với mục đích giải phóng lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Chuyển từ nền kinh tế hai thành phần sang nền kinh tế nhiều thành phần, từ chế độ công hữu đơn nhất sang nhiều loại hình sở hữu, lấy công hữu làm nền tảng, chính là sử dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Việt Nam vận dụng cơ chế thị trường kết hợp với kế hoạch hướng dẫn để vận hành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Cùng với chính sách phát huy tối đa nội lực, Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với tất cả các nước trên thế giới để thu hút ngoại lực nhằm đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong khi hội nhập, mở cửa, chúng ta vẫn giáo dục vận động nhân dân và có những chính sách đúng đắn nhằm bảo tồn nền văn hóa và bản sắc dân tộc. Đồng thời chúng ta kiên quyết đấu tranh chống lại những ý đồ can thiệp vào công việc nội bộ dưới mọi biểu hiện của diễn biến hoà bình.

Chúng ta đã từng trả giá cho việc bị bao vây cấm vận về kinh tế và cô lập về chính trị. Nền kinh tế nước ta đã từng rơi vào khủng hoảng trầm trọng kéo theo nhiều khó khăn, tiêu cực xã hội. Hơn ai hết chúng ta lại thấm nhuần bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và với tinh thần chủ động và sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh, việc tham gia vào quá trình toàn cầu hóa sẽ giúp chúng ta lợi dụng được sự phân công lao động quốc tế mới và nếu biết đi tắt đón đầu một số ngành mũi nhọn hợp với khả năng và trình độ của ta, chắc chắn chúng ta sẽ tranh thủ được những cơ hội mà toàn cầu hóa tạo ra.

Ngoài các biện pháp mang tính định hướng đường lối chính sách thì việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về kinh tế cũng vô cùng quan trọng.

Ngày nay, tất cả quốc gia đều thừa nhận vai trò to lớn của của các chính sách pháp luật đối với nền kinh tế, lấy pháp luật là công cụ chủ yếu để quản lý và phát triển nền kinh tế, dùng pháp luật làm thước đo cho tự do, công bằng, và bình đẳng trong các quan hệ kinh tế trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Như vậy, xây dựng chính sách và pháp luật là biện pháp vô cùng quan trọng cụ thể bao gồm những nội dung sau:

Cần hoàn thiện chiến lược tổng thể về hội nhập, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu, đồng thời khai thác, phát huy toàn bộ tiềm năng của đất nước, thúc đẩy phát triển với tốc độ cao, rút ngắn khoảng cách, trình độ chênh lệch với các nước giàu. Trong chiến lược này cần phải có kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, tinh thông về nghiệp vụ, có đạo đức, có trách nhiệm cao. Cần phải có kế hoạch phối hợp đồng bộ hoạt động của các ngành, các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý kinh tế, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan Nhà nước với các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp nhằm tạo hiệu quả quản lý, phục vụ cho phát triển kinh tế.

3.3.4. Các biện pháp trong lĩnh vực văn hoá – tư tưởng

Lĩnh vực văn hoá -tư tưởng là một trong những lĩnh vực nhận được sự quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia đặc biệt trong thời đại toàn cầu hoá. Chính vì vậy, đã có hẳn một Nghị quyết Trung ương về “Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (Nghị quyết trung ương 5 khoá VIII).

Những chủ trương, chính sách kịp thời, đúng đắn và sáng suốt của Đảng nhằm mở rộng giao lưu văn hoá, nghệ thuật, chống “diễn biến hoà bình” trên mặt trận văn hoá, phê phán kịp thời những hiện tượng tiêu cực trong đời sống văn hoá, vừa tạo điều kiện cho nền văn hoá Việt Nam tiếp thu và hội nhập vào nền văn hoá thế giới, vừa chống lại những biểu hiện tiêu cực do xu thế toàn cầu hoá đem lại. Để làm được điều này, Đảng, Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về văn hoá, cụ thể, sửa đổi và ban hành các văn bản pháp luật về văn hoá phù hợp với tình hình mới như: Luật Báo chí, Luật xuất bản... Thông qua việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về văn hoá, cương quyết đấu tranh, phòng ngừa các loại hình phản văn hoá, trừng trị nghiêm minh các hành vi mua bán, trao đổi, tàng trữ và truyền bá các văn hoá phẩm đồi trụy, phản động.

3.3.5. Áp dụng pháp luật quốc tế để bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng và nước ta hội nhập mạnh mẽ hơn vào đời sống quốc tế, luật pháp quốc tế sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và lợi ích quốc gia của Việt Nam đặc biệt khi mà sức mạnh kinh tế, quân sự của ta còn thua kém nhiều nước khác thì việc áp dụng pháp luật quốc tế càng có ý nghĩa, cụ thể là:

- Các nguyên tắc và các quy phạm của luật pháp quốc tế về phân chia lãnh thổ và các vùng không gian, đặc biệt là không gian biển, là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và bảo vệ các quyền chủ quyền đối với một vùng biển rộng lớn gấp ba lần lãnh thổ đất liền của chúng ta, phục vụ đắc lực cho chiến lược hướng ra biển của đất nước ta trong những thập kỷ tới.

- Các nguyên tắc và quy phạm của tập quán quốc tế về sử dụng các nguồn nước quốc tế là cơ sở pháp lý hữu ích để chúng ta bảo vệ các nguồn nước quốc tế, đặc biệt là nguồn nước sông Hồng và sông Mê Kông, một tài nguyên quý giá quyết định sự sống còn của hai vựa lúa lớn nhất của nước ta ở lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mê Kông.

- Luật pháp quốc tế là một công cụ sắc bén mà chúng ta có thể sử dụng để cản phá những cuộc xâm lăng về “văn hoá tư tưởng” và sự can thiệp từ bên ngoài nhân danh dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo.

- Các điều ước khu vực, đa phương mà ta đã ký kết hoặc gia nhập và hàng trăm hiệp định song phương mà ta đã ký với các nước khác trên thế giới là một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng để ta mở rộng quan hệ với các nước trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, giáo dục, bảo hộ đầu tư, thuế quan, hợp tác tương trợ pháp lý.

Luật pháp quốc tế là nền tảng căn bản của trật tự thế giới. Vì vậy, chủ động tham gia đóng góp xây dựng một trật tự pháp lý công bằng và tiến bộ, hình thành khuôn khổ pháp lý quốc tế rộng lớn hơn và hiệu quả hơn cho sự hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong việc giải quyết những vấn đề khu vực và toàn cầu như chống chạy đua vũ trang, loại bỏ các loại vũ khí hủy diệt, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống khủng bố quốc tế là một cách thiết thực để Việt Nam góp phần giữ gìn sự ổn định, hoà bình và an ninh quốc tế, tạo ra một môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển của đất nước.

Tóm lại, qua thực tiễn những năm qua cho chúng ta nhận thức rằng cần chú trọng kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn dân, của cả hệ thống chính trị về thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nâng cao lòng yêu nước và lý tưởng xã hội chủ nghĩa cho mọi công dân, thấm nhuần sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ không thể tách rời giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, cùng nhau ra sức phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đồng thời, đẩy mạnh đấu tranh với mọi luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của các thế lực thù địch đối với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, làm suy yếu nền tảng tư tưởng và cơ sở chính trị - xã hội của chế độ ta.

Thứ hai, triển khai thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng đi đôi với bảo vệ Tổ quốc. Tích cực khắc phục khuynh hướng xem nhẹ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, không quan tâm đầy đủ đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong hoạt động kinh tế và văn hóa hoặc chỉ thiên về lợi ích kinh tế, bất chấp hậu quả đối với quốc phòng, an ninh.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, củng cố Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới nhằm giữ vững tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, tăng cường đoàn kết dân tộc và đồng thuận xã hội. Đây là những bảo đảm quan trọng cho sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc. Do đó, chiến lược quốc phòng - an ninh phải triển khai đồng bộ với chiến lược kinh tế - xã hội.

Thứ ba, xây dựng các kế sách đối phó có hiệu quả với mọi tình huống, bảo vệ Tổ quốc cả trong thời bình và thời chiến.

Xây dựng tiềm lực toàn diện của đất nước, tạo ra thế và lực mới cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Cần nhấn mạnh rằng, xây dựng tiềm lực chính trị - tinh thần vững mạnh là yếu tố có ý nghĩa hàng đầu trong bảo vệ Tổ quốc. Để xây dựng tiềm lực chính trị - tinh thần phải thông qua hoạt động giáo dục, tuyên truyền, động viên, khích lệ mọi tầng lớp nhân dân. Trước hết, phải tăng cường giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành tư tưởng chủ đạo trong đời sống xã hội.

Xây dựng tiềm lực kinh tế của đất nước vững mạnh là yếu tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tiềm lực kinh tế của đất nước là tổng hợp tiềm lực các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

Thứ tư, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Quán triệt tư tưởng cách mạng tiến công, chủ động đánh thắng mọi thù địch trong mọi hoàn cảnh, tình huống.

Thứ năm, kiên định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế trên cơ sở xác định trọng tâm, trọng điểm, hoạt động sáng tạo, linh hoạt, lấy lợi ích dân tộc làm tiêu chí hàng đầu cho việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại.

Tiếp tục đưa quan hệ với các nước, đặc biệt là các nước láng giềng, khu vực và các nước lớn đi vào chiều sâu ổn định, bền vững trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi. Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển, phong trào không liên kết, các đảng cộng sản, công nhân, cánh tả, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực.

Kiên trì giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ trên cơ sở thương lượng hòa bình và luật pháp quốc tế, kết hợp chặt chẽ các biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Kết hợp linh hoạt giữa kiên quyết đấu tranh với sự kiên trì, chủ động đối thoại, vận động dư luận trong các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo, đẩy lùi các âm mưu lợi dụng những vấn đề này can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa tạo thành sức mạnh tổng hợp của ngoại giao Việt Nam nhằm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế quốc tế của nước ta, góp phần đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thứ sáu, đổi mới phương thức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước với hoạt động quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Kết luận

Tóm lại, quan niệm chủ quyền ngày nay được hiểu một cách linh hoạt hơn. Với sự chủ động hội nhập, các quốc gia có thể tự nguyện hạn chế một phần quyền lực của mình, nhưng không có nghĩa là chủ quyền quốc gia bị mất đi hoặc bị hạn chế. Sự tự hạn chế đó của quốc gia là để được những lợi ích cao hơn. Quốc gia có thể bị hạn chế quyền lực ở lĩnh vực này nhưng lại thu được nhiều lợi ích từ những lĩnh vực khác. Vấn đề là ở chỗ quốc gia cần phải có những điều chỉnh hợp lý để có thể tận dụng được những lợi thế của quá trình toàn cầu hoá và giảm thiểu rủi ro. Trong thời đại toàn cầu hoá với biên giới khai thông thì vai trò của nhà nước càng quan trọng hơn bao giờ hết. Một bộ máy nhà nước năng động, thông minh và chất lượng; một nền hành chính công tinh gọn, hiệu quả cao; một hệ thống pháp luật minh bạch, đồng bộ; một hệ thống chính sách đồng bộ, hiệu quả là một mô hình lý tưởng trong thời đại toàn cầu hoá.

Quá trình xây dựng Châu Âu là ví dụ điển hình của những giảng co giữa những động lực khác nhau trong một xu thế toàn cầu hoá. Mỗi bước tiến trong việc thống nhất hoá đều gặp sức kháng cự của nước này hay nước khác, mỗi hiệp ước đưa ra cho dân chúng biểu quyết đều có nơi này bác, nơi kia thuận. Nhưng vượt qua quan hệ thù địch để tiến tới quan hệ đối tác, bạn bè và đồng minh. Vượt qua tự do kinh tế thuần túy để vươn tới một trình độ mới về tự do trong một không gian mới. Vượt qua chủ quyền quốc gia tối thượng để đi tới “Liên minh”. Đó là một cuộc đấu trí vô cùng khó khăn của mỗi quốc gia thành viên. Sức sống, tính khả thi và sự lớn mạnh của liên minh nó thể hiện tầm nhìn vượt thời gian của những nhà lãnh đạo đáng để cho các quốc gia học tập.

Việt Nam đã có những bước đi tích cực trong quá trình hội nhập và đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một nước kém

phát triển, còn tụt hậu khá xa so với nhiều nước trong khu vực, trong khi yêu cầu về phát triển nhanh và bền vững rất cấp bách, yêu cầu về hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới ngày càng khẩn trương và sâu rộng. Trước tình hình đó, Việt Nam cần có lộ trình hợp lý để có thể phát huy tối đa nội lực, tận dụng ngoại lực đưa đất nước đi lên.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Sách tiếng việt

1. TS. Lê Mai Anh (2007), Giáo trình Luật quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân.
2. Bộ Chính trị, Nghị quyết 07/NQ ngày 27/11/2001 về *hội nhập kinh tế quốc tế*.
3. Bộ Ngoại giao-Vụ hợp tác kinh tế đa phương (2001), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa – vấn đề và giải pháp*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 220.
4. Bộ ngoại giao (2002), *Hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Ngoại giao -Vụ hợp tác kinh tế đa phương (1999), *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội tr. 69.
6. Bộ Ngoại giao -Vụ Hợp tác kinh tế đa phương (1999), *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 460.
7. Bộ Ngoại giao- Bộ phận Hội nhập, Tài liệu tham khảo cho lớp tập huấn cho các bộ các tỉnh/thành phía Nam về Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam WTO, APEC, AFTA/AIA, TP. Hồ Chí Minh ngày 11-23/3/1999, tr. 54.
8. Bộ Ngoại giao-Vụ Hợp tác kinh tế đa phương (1999), *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 238.
9. Bộ Ngoại giao-Vụ Hợp tác kinh tế đa phương (1999), *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 463.
10. Bộ Ngoại giao-Vụ Hợp tác kinh tế đa phương (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 400.

11. Bộ Tư pháp (2001), Dự án VIE/98/01 “*Tăng cường năng lực pháp luật tại Việt Nam – giai đoạn II*” – Đề tài đánh giá thực trạng, thực hiện nghiên cứu, phân tích đưa ra kiến nghị sửa đổi bổ sung các quy định pháp luật liên quan để thực hiện hiệu quả Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, Hà Nội, tr. 17.
12. Chiến lược Lisbon 2000.
13. PGS.TS. Nguyễn Cúc (2007), “*Việt Nam gia nhập WTO - Cơ hội và thách thức đối với xây dựng nền quốc phòng toàn dân*”.
14. Nguyễn Văn Dân (2001), “*Những vấn đề của toàn cầu hóa kinh tế*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 539.
15. PGS.TS. Nguyễn Bá Diễn (2004), Giáo trình Luật quốc tế Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
16. Diễn đàn kinh tế thế giới, “*Bào cáo phát triển kinh tế 2004 – 2005*”.
17. Đại học Luật Hà Nội (1998), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 50.
18. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*”, NXB Chính trị quốc gia.
19. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*”, NXB Chính trị quốc gia.
20. Đảng cộng sản Việt Nam, “*ng nghị quyết hội nghị trung ương khoá VII*”
21. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*”, NXB Chính trị quốc gia.
22. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*”, NXB Chính trị quốc gia.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*”, NXB Chính trị quốc gia.
24. Hiến chương Liên hợp quốc 1945.

25. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992.
26. Đinh Văn Mậu - Phạm Hồng Thái (1997), *“Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý”*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
27. Montesquieu (1997), *“Tinh thần pháp luật”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
28. Một trăm cuốn sách ảnh hưởng khắp thế giới (2002), NXB Hội nhà văn.
29. Nguyễn Thị Luyến (2005), *“Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, NXB Khoa học xã hội.
30. GS.TS. Lê Hữu Nghĩa – TS. Lê Ngọc Tòng (2004- đồng chủ biên), *“Toàn cầu hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Tạ Kim Ngọc (1996), *“Các khối kinh tế trên thế giới”*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đào Huy Ngọc (1995 - chủ biên), *“Liên minh Châu Âu”*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Trần Quế (1999 - chủ biên), *“Những vấn đề toàn cầu ngày nay”*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội .
34. Sách tham khảo (2005), *“Toàn cầu hoá dưới những góc nhìn khác nhau”*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. GS.TS Lê Minh Tâm (2001), *Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
36. Thư của Fidel Castro gửi Hội nghị ngoại trưởng nhóm G7 tháng 9/1999, tài liệu tập huấn, 2000.
37. Nguyễn Quang Thuần (2009-chủ biên), *“Tây Ban Nha - hai mươi năm hội nhập Liên minh Châu Âu: Thành tựu và kinh nghiệm”*, NXB Khoa học xã hội, 289tr.

- 38.GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn- TS. Nguyễn An Hà (2005), “*Các nước Đông Âu gia nhập Liên minh Châu Âu và những tác động tới Việt Nam*”, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr163.
- 39.TS. Đặng Thế Truyền (2006), “*Hệ thống thể chế chính trị và cải cách hệ thống chính trị EU trong bối cảnh Liên minh Châu Âu mở rộng*”, Đề tài cấp Bộ- Viện khoa học xã hội Việt Nam- Viện nghiên cứu Châu Âu, Hà nội.
- 40.PGS.TS Đinh Công Tuấn (2010), Đề tài cấp bộ “ *Một số vấn đề chính trị - kinh tế nổi bật của Liên minh châu Âu giai đoạn 2010-2020 và tác động tới Việt Nam*”, Viện khoa học xã hội Việt Nam - Viện nghiên cứu châu Âu .
- 41.Tuyên bố về kinh tế toàn cầu. “*Lược thuật văn kiện chính trị của Đại hội quốc tế XHCN từ 9 đến 11 -9- 1996*”, tại trụ sở Liên Hợp Quốc, New York.
- 42.Trung tâm thông tin tư liệu Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW (1999), “*Toàn cầu hoá quan điểm và thực tiễn kinh nghiệm quốc tế*”, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 43.Đào Trí Úc (2001), “*Tác động của toàn cầu hoá đối với sự phát triển và đổi mới của pháp luật Việt Nam*.”
- 44.Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2002), “*Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế*”, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 206.
- 45.Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2002), “*Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế*”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 47.
- 46.*Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, tr112,113
- 47.Phạm Thái Việt (2006- chủ biên), “*Toàn cầu hoá những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tài liệu tạp chí

1. Nguyễn Thúy Anh (2001), “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí Cộng sản.
2. Nguyễn Đức Bình (5/7/2000), “*Đôi điều suy nghĩ về vận mệnh của CNXH*”, Tạp chí Nhân dân.
3. Lê Cẩm (số 8 tháng 9 năm 2001), “*Nhà nước pháp quyền: Các nguyên tắc cơ bản*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp.
4. Ngô Huy Cương (số 6/ 2005), “*Chủ quyền quốc gia: những luận điểm cơ bản và một số vấn đề liên quan*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật.
5. PGS. TS Nguyễn Bá Diến (số 5/2004), “*Tác động của toàn cầu hoá, khu vực hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đến vai trò của nhà nước*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, tr12.
6. Nguyễn Tấn Dũng (số 13/9/2002), “*Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, Nhân dân*”.
7. Nguyễn Đăng Dung (số 2/ 1998), “*Học thuyết phân chia quyền lực- sự áp dụng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
8. Nguyễn Hoàng Giáp - Mai Hoàng Anh (số 3/1999), “*Chủ quyền quốc gia- dân tộc trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay*”, Tạp chí Cộng sản.
9. Lê Quang Hoà (số 11/2005), “*Thách thức về chủ quyền quốc gia của Việt Nam trong quá trình toàn cầu hoá ngày nay*”, Tạp chí Lý luận chính trị
10. Hoàng Phước Hiệp (số 3/ 2004), “*Góp phần nghiên cứu vấn đề chủ quyền quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí dân chủ và pháp luật .

- 11.Đỗ Tuyết Khanh (số 9/11/2006), “*Quyền tự chủ quốc gia và chuẩn quốc tế trong kinh tế*”, Tạp chí nghiên cứu và thảo luận.
- 12.Vũ Khoantháng (10/2001), “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng XHCN*”, Tạp chí Khoa học và Tổ quốc.
- 13.Nguyễn Văn Lan (số 2/2006), “*Độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay*”, Tạp chí Lý luận chính trị.
- 14.Hồng Lam (số 11 - 6/1998), “*Hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới*”, Tạp chí Cộng sản, tr. 9.
- 15.Nguyễn Đình Luận (số 10/2010), “*Về 3 đặc điểm của tiến trình hội nhập EU sau chiến tranh thế giới thứ hai*”, Tạp chí Cộng Sản, tr101.
- 16.Vũ Thị Phụng (số2/2005), “*Biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia của các nhà nước quân chủ Việt Nam*”, Tạp chí nghiên cứu lịch sử.
- 17.Lê Văn Quang (số 1/20005), “*Tư duy mới về độc lập, chủ quyền Quốc gia-Dân tộc và bảo vệ độc lập, chủ quyền Quốc gia-Dân tộc trong thời đại toàn cầu hoá, khu vực hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí giáo dục lý luận.
- 18.Ju.Shishkov (số 5-1998), “*Toàn cầu hoá và số phận các nước đang phát triển*”, Tạp chí kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế , tr32.
- 19.Duy Thao (số 9 (5/2000), “*Chủ quyền kinh tế của các nước đang phát triển trong toàn cầu hóa*”, Tạp chí Cộng sản, tr. 61- 64.
- 20.Trần Thị Hồng Vân (số4/ 2005), “*Liên minh Châu Âu: Tương lai nào cho Hiệp ước ổn định và tăng trưởng*”, tạp chí Tài chính.

Tài liệu tiếng nước ngoài:

- 21.David Held (3/1999), “*Globalization: Executive Summaru*”.

22. George (2001), *“Stephen and Bache Ian 2001, politics in the European Union”*, Oxford University Press, Oxford.
23. *“Globalization and international economic integration”*, UNDP Project on Viet Nam’s economic integration, Ha Noi, 2001, tr. 12.
24. *“Globalization and international economic integration”*, UNDP Project on Viet Nam’s economic integration, Ha Noi, 2001, tr. 355.
25. Mittelman, J. (2000), *“The globalization syndrome: Transformation and resistance. Princeton”*, NJ: Princeton University Press.
26. Joseph Stiglitz (2002), *“Globalization and its Discontents”*, WW. Norton, New York.
27. Oman Charles (1998), *“Globalisation and Regionalisation: The challenge for developing Countries”*, Paris, OECD.
28. Simon Hix (1999), *“The political system of the European Union”*, Palgrave, Hampshire.
29. Susan Stange (1996), *“The retreat of the State: the diffusion of power in the world economy”*, Cambridge University Press, tr.317.
30. M. Roland Blum (24/11/1999), *‘Rapport d’information, Enregistré à la présidence de l’Assemblée nationale le’*, tr34.

Tài liệu Internet:

31. <http://cis.org>
32. <http://google.com.vn>
33. http://www.mofa.gov.vn/vi/cs_doingoai/#qWFDDepZQUF
34. www.europal.eu.int
35. <http://vietsciences.org>
36. <http://vietbao.vn/Kinh-te/Viet-Nam-trong-the-gioi-toan-cau-hoa/45224548/87/>
37. <http://vi.wikipedia.org/wiki/>

